

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư:

“Nhà máy của Công Ty TNHH Nội Thất Thịnh Đạt Bình Phước sản xuất các sản phẩm từ gỗ với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác với công suất 5.000 m³/năm; sản xuất đồ gỗ xây dựng với công suất 200.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường với công suất 75.000 sản phẩm/năm; sản xuất tủ với công suất 75.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn với công suất 75.000 sản phẩm/năm; sản xuất ghế với công suất 75.000 sản phẩm/năm”

Địa điểm: Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Tình

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vi
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1. Tên chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC	1
2. Tên dự án đầu tư:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án.....	3
3.1. Công suất của dự án đầu tư	3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	3
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.....	9
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu.....	9
4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại dự án	10
4.3. Các loại máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án.....	1
4.4. Nhu cầu sử dụng điện.....	2
4.5. Nhu cầu sử dụng nước	2
5. Các công trình, hạng mục xây dựng	3
5.1. Các công trình, hạng mục chính	3
5.2. Các công trình hạng mục phụ trợ.....	4
5.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.....	4
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	7
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	7
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	8
Chương III HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN	15
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật	15

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	15
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án ..	15
Chương IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	18
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	18
2. Đề xuất công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị của dự án.	18
2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải	18
2.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải	19
2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại	22
2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	23
2.5. Biện pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố, rủi ro	24
3. Đề xuất công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	25
3.1. Về công trình, biện pháp thu gom nước mưa và xử lý nước thải	25
3.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	32
3.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	47
3.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.....	50
3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào hoạt động.....	51
4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	57
4.1. Sự cố liên quan đến rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước	57
4.2. Sự cố đối với công trình nước thải.....	58
4.3. Sự cố liên quan đến hệ thống xử lý bụi và khí thải.....	58
4.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	59
4.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án đầu tư	60
Chương V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	61
□ Nội Dung Cấp Phép Xả Nước Thải Vào Nguồn Nước Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Nước Thải.....	61

A.	Nội dung cấp phép đối với nước thải.....	61
B.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....	61
□	Nội Dung Cấp Phép Xả Khí Thải Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Khí Thải	64
A.	Nội dung cấp phép đối với khí thải.....	64
B.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.....	66
□	Đảm Bảo Giá Trị Giới Hạn Đối Với Tiếng Òn, Độ Rung Và Các Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường	69
A.	Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	69
B.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	70
□	Yêu Cầu Về Quản Lý Chất Thải, Phòng Ngừa Và Ứng Phó Sự Cố Môi Trường ..	70
A.	Quản lý chất thải	70
B.	Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	73
Chương VI KẾ HOẠCH, VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN		75
1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	75
2.	Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật	76
2.1.	Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	76
2.2.	Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	77
2.3.	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: không có	77
3.	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	77
Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ		79
1.	Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu	79
2.	Cam kết thực hiện luật pháp, các quy định chung về bảo vệ môi trường	79

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
NTSH	Nước thải sinh hoạt
KCN	Khu công nghiệp
BOD	Nhu cầu ôxy sinh hóa
N	Nitơ
P	Photpho
THC	Tổng hydrocacbon
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
CTNH	Chất thải nguy hại
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
HTXT	Hệ thống xử lý
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Sản phẩm tại dự án đầu tư	8
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của dự án.....	9
Bảng 3. Danh mục các máy móc, thiết bị tại dự án	1
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án	2
Bảng 5. Danh mục các công trình chính tại dự án.....	3
Bảng 6. Lượng nước thải phát sinh tại các KCN.....	9
Bảng 7. Kết quả quan trắc vi khí hậu tại dự án.....	16
Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại dự án	16
Bảng 9. Chất ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	18
Bảng 10. Hệ số tải lượng chất ô nhiễm của phương tiện giao thông.....	20
Bảng 11. Tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải của phương tiện giao thông	20
Bảng 12. Tải lượng ô nhiễm từ hoạt động hàn	21
Bảng 13. Khối lượng chất thải phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc	22
Bảng 14. Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc	22
Bảng 15. Mức độ ồn của các loại xe.....	23
Bảng 16. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa	26
Bảng 17. Thông số thiết kế hệ thống thu gom và thoát nước mưa	27
Bảng 18. Thông số thiết kế hệ thống thu gom và thoát nước thải	29
Bảng 19. Nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt.....	29
Bảng 20. Hệ số phát thải của các phương tiện giao thông.....	32
Bảng 21. Tải lượng ô nhiễm các loại xe trong giai đoạn hoạt động dự án.....	33
Bảng 22. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện giao thông	34
Bảng 23. Hệ số ô nhiễm trong các công đoạn chế biến gỗ	35
Bảng 24. Ước tính diện tích bề mặt chà nhám tại dự án.....	35
Bảng 25. Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình chà nhám	36
Bảng 26. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi gỗ	39
Bảng 27. Nồng độ bụi sơn và hơi dung môi phát sinh	42
Bảng 28. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi.....	44
Bảng 29. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại dự án.....	48
Bảng 30. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án	49
Bảng 31. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào KCN Bắc Đồng Phú	62
Bảng 32. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí.....	65
Bảng 33. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	71
Bảng 34. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh	72
Bảng 35. Thông số giám sát khí thải	77
Bảng 36. Kinh phí thực hiện quan trắc hằng năm	78

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí thực hiện dự án	2
Hình 2. Quy trình sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng	4
Hình 3. Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại dự án	6
Hình 4. Hình ảnh minh họa các sản phẩm tại dự án.....	9
Hình 5. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải của trạm XLNT KCN	10
Hình 6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m ³ /ngày.đêm	11
Hình 7. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án	27
Hình 8. Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu tại dự án	28
Hình 9. Sơ đồ thu gom nước thải tại dự án	28
Hình 10. Bể tự hoại 3 ngăn	31
Hình 11. Hệ thống xử lý bụi gỗ từ các công đoạn gia công	38
Hình 12. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi	43
Hình 13. Hình ảnh mô phỏng công đoạn phun sơn.....	44
Hình 14. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	54

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

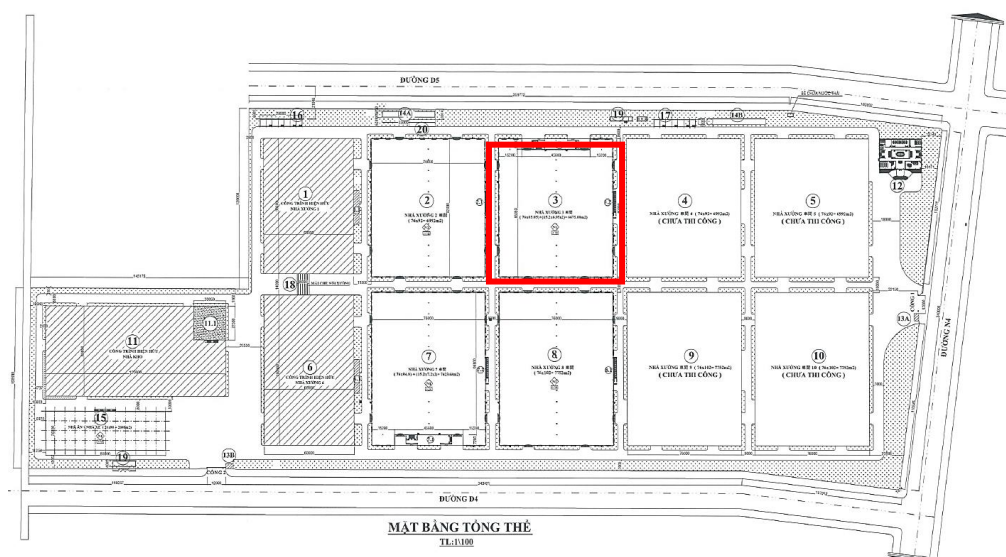
1. Tên chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

- Địa chỉ văn phòng: Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông WANG, MAOHUA
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
- Điện thoại: 0968.489.625
- E-mail: 1041551050@qq.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3801290546 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 08 năm 2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 324144415 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 08 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07 tháng 11 năm 2023.

2. Tên dự án đầu tư:

**“NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC
SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ VỚI CÔNG SUẤT 100.000 SẢN
PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT GỖ DÁN, GỖ LẠNG, VÁN ÉP VÀ VÁN MỎNG KHÁC
VỚI CÔNG SUẤT 5.000 M³/NĂM; SẢN XUẤT ĐỒ GỖ XÂY DỰNG VỚI CÔNG
SUẤT 200.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT GIƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 75.000
SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT TỦ VỚI CÔNG SUẤT 75.000 SẢN PHẨM/NĂM;
SẢN XUẤT BÀN VỚI CÔNG SUẤT 75.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT GHẾ
VỚI CÔNG SUẤT 75.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam (thuê lại 1 phần xưởng số 3 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp theo hợp đồng số 01/2023/HĐ-TN ngày 01/08/2023)



Hình 1. Vị trí thực hiện dự án

- Quy mô dự án đầu tư:
- + Diện tích nhà xưởng thuê lại: 3.800 m²
- + Tổng vốn đầu tư của dự án: 15.197.440.000 đồng (Mười lăm tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 640.000 USD (sau trăm bốn mươi nghìn đôla Mỹ). Xét tại Khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công 2019, Dự án thuộc nhóm C.
- + Căn cứ khoản 5, Điều 28 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 Dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.
- Cơ quan thẩm định cấp giấy phép môi trường: Căn cứ khoản 4, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND huyện Đồng Phú. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được trình bày theo Phụ lục XI, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Nhà máy Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã được cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường:
- + Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/02/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế - UBND tỉnh Bình Phước cấp.
- + Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 06/05/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế - UBND tỉnh Bình Phước cấp.
- + Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 02/GXN-BQL ngày 16/01/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế - UBND tỉnh Bình Phước cấp.
- + Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 07/07/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình

Phước quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “Mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng từ công suất 15.000 sản phẩm/năm lên 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất từ công suất 30.000 sản phẩm/năm lên 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa” do Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp làm Chủ đầu tư tại Lô K1 đến K8, một phần K9, lô K10, lô K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/05/2023 cho dự án Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ - Giai đoạn 1 (sản xuất gia công đồ gỗ gia dụng công suất 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Dự án Nhà máy của Công ty TNHH Nội Thất Thịnh Đạt Bình Phước chuyên sản xuất, gia công các sản phẩm từ gỗ, với công suất của dự án:

+ Sản xuất, gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác với công suất: 5.000 m³/năm.

+ Sản xuất, gia công đồ gỗ xây dựng với công suất: 200.000 bộ sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công giường với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công tủ với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công bàn với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm

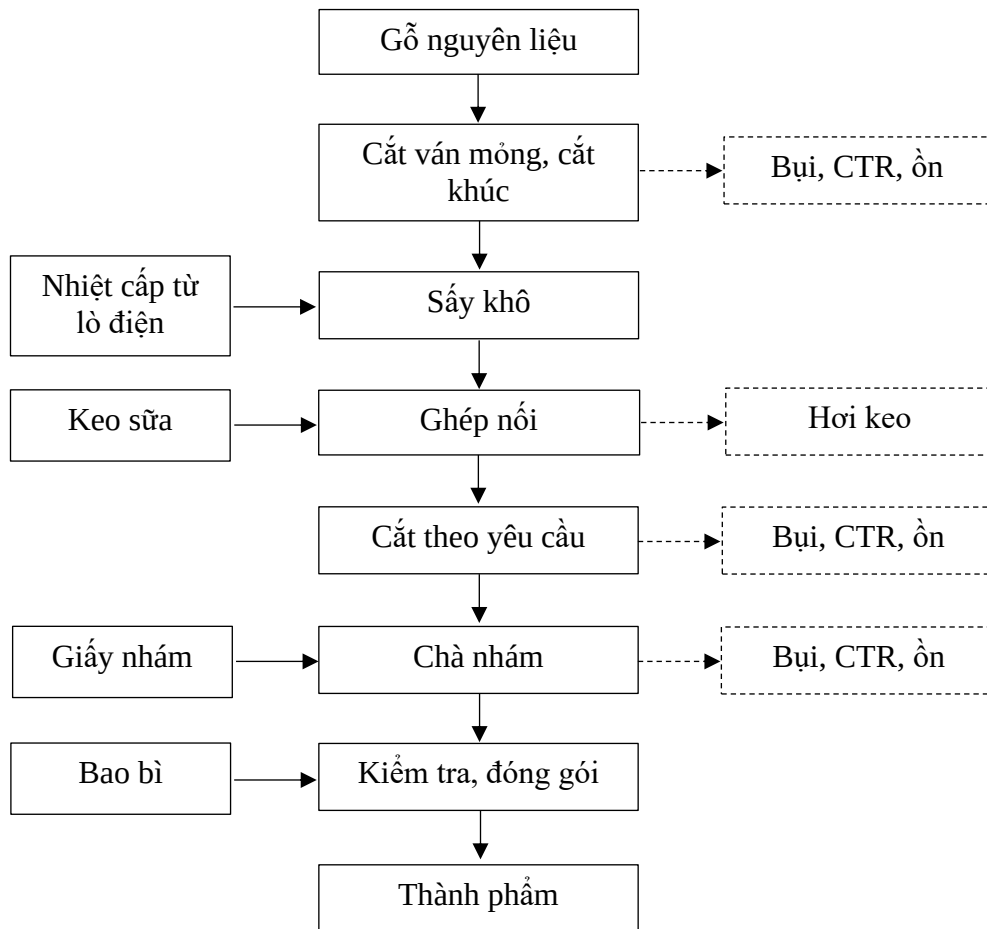
+ Sản xuất, gia công ghế với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm từ gỗ với công suất: 100.000 bộ sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Chủ dự án đầu tư dây chuyền sản xuất với hệ thống thiết bị, máy móc hiện đại.

3.2.1. Quy trình sản xuất, gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác



Hình 2. Quy trình sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu:

Gỗ nguyên liệu là gỗ thông đã được sơ chế. Gỗ nhập về là dạng thành gỗ tròn. Nguyên liệu sau khi vận chuyển về công ty sẽ được kiểm tra chất lượng trước khi đưa vào sản xuất

Công đoạn gia công thô:

Tùy theo đơn hàng của khách hàng là sản phẩm gì mà gỗ phơi sẽ được đưa vào công đoạn tạo phơi thô (cưa, cắt, lạng, khoan,...) theo các kích thước yêu cầu. Mỗi loại sản phẩm thì nguyên liệu gỗ sẽ được cắt theo chiều dài khác nhau. Công đoạn này sử dụng các loại máy cưa, máy cắt chuyên dụng.

Sấy khô:

Các khúc gỗ được chuyển qua hệ thống sấy với nhiệt độ được kiểm soát để đảm bảo độ ẩm duy trì từ 6 – 8%. Lò sấy sử dụng nhiệt cấp từ lò điện.

Ghép nối:

Sau đó các lớp gỗ lạng được chuyển tới công đoạn ghép nối bằng keo, loại keo được sử dụng là keo dán gỗ chuyên dụng (keo sữa). Để keo đạt được độ thẩm thấu tốt hơn và bám

ván cứng, các lớp gỗ ghép này sẽ được ép sơ bộ dưới một mức áp suất cố định trong một khoảng thời gian nhất định.

Thời gian ép nằm trong khoảng 25 – 45s và thông số cụ thể được điều chỉnh theo quá trình sản xuất các sản phẩm khác nhau.

Cắt theo yêu cầu sản phẩm:

Các tấm ván sau đó được chuyển sang quy trình cắt thô, các tấm ván được cắt theo yêu cầu của sản phẩm. Cắt tấm ván lớn thành các tấm ván nhỏ, phải đảm bảo các đường cắt là đường thẳng. Các thanh ván sau cắt sẽ xếp chồng lên nhau bằng máy và được chuyển đến vị trí chỉ định. Giữa các chồng ván có khoảng hở để giảm nhiệt độ và phục hồi trạng thái của ván do áp suất nhiệt gây ra. Trường hợp ván xếp kiện bị lệch hoặc xếp sát nhau cần phải được điều chỉnh kịp thời.

Chà nhám:

Sau đó các sản phẩm tiếp tục được tiến hành chà nhám để hoàn thiện bề mặt. Bụi từ quá trình chà nhám được thu gom ngay tại máy và dẫn về tháp lọc bụi.

Kiểm tra và đóng gói:

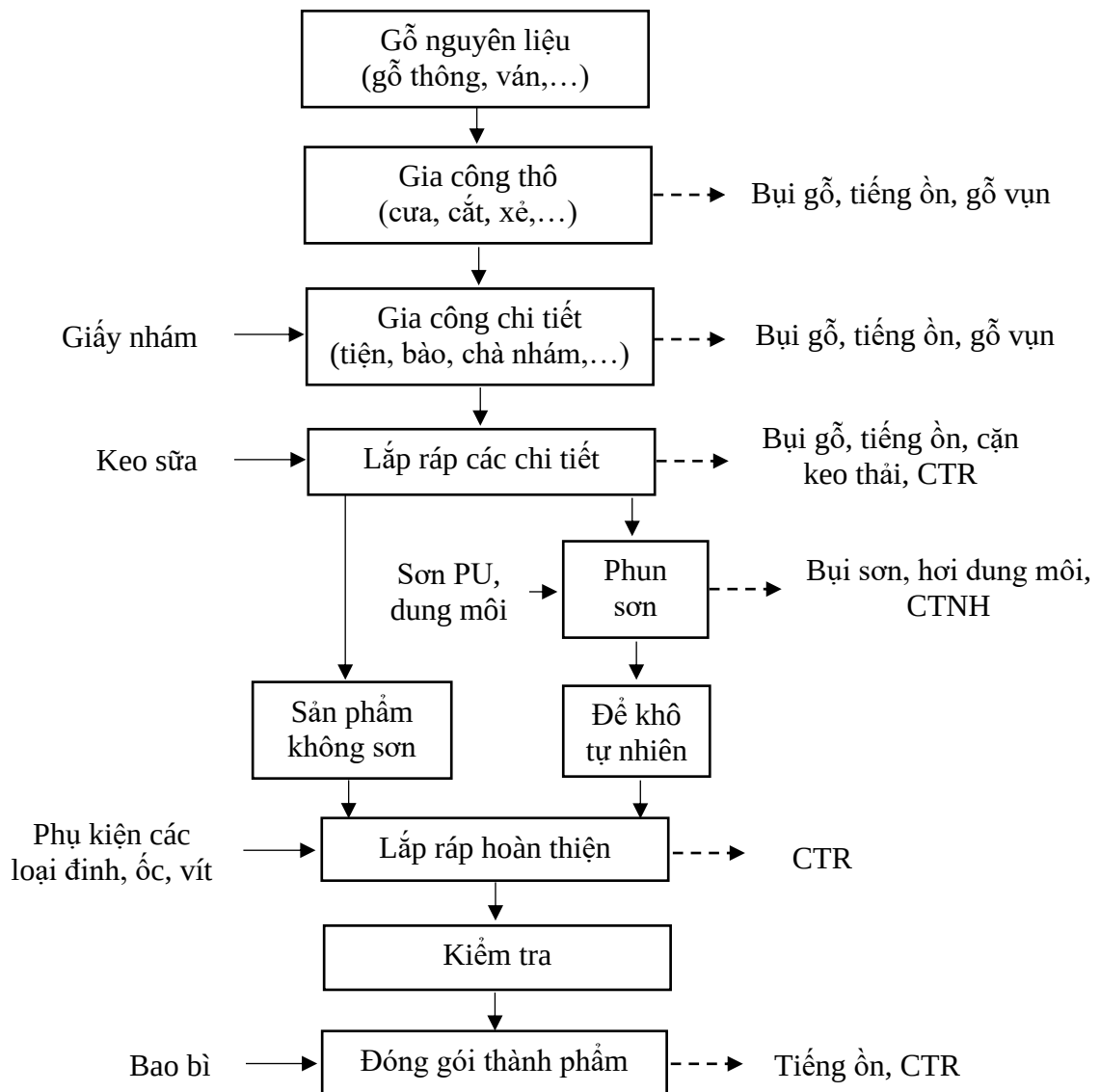
Sau khi chà nhám, công nhân tiến hành kiểm tra sản phẩm, nếu đạt chất lượng sẽ được nhập kho. Sản phẩm lỗi sẽ được chỉnh lý lại cho đảm bảo chất lượng.

Trong quá trình sản xuất, chất thải phát sinh chủ yếu là bụi gỗ và chất thải rắn, không phát sinh nước thải.

Bụi gỗ phát sinh sẽ được thu gom theo nguyên tắc phát sinh ở đâu thu gom ở đấy, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng bụi gỗ phát sinh từ các máy sản xuất và dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải. Chất thải rắn phát sinh chủ yếu và vụn gỗ, bụi gỗ, bụi sơn và thùng chứa sơn, dung môi, các loại chất thải này sẽ được thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa chất thải của dự án.

3.2.2. Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm khác tại dự án (đồ gỗ xây dựng, đồ gỗ gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế)

Ngoài việc sản xuất, gia công các sản phẩm thuộc nhóm ngành Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng thì Chủ dự án cũng sẽ cho triển khai sản xuất một số sản phẩm của một số ngành khác như đồ gỗ xây dựng, tủ, giường, bàn, ghế và các sản phẩm đồ gỗ gia dụng,... Các sản phẩm trên sẽ được sản xuất chung một dây chuyền, cụ thể quy trình sản xuất được mô tả theo hình dưới đây:



Hình 3. Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại dự án

Thuyết minh quy trình:

Chuẩn bị nguyên liệu:

Nguyên liệu chính phục vụ cho sản xuất của công ty là gỗ phôi, ván MDF (đã qua sơ chế theo tiêu chuẩn riêng đối với từng loại sản phẩm)

Nguyên liệu sau khi vận chuyển về công ty sẽ được kiểm tra chất lượng trước khi đưa vào sản xuất.

Công đoạn gia công thô:

Tùy theo đơn hàng của khách hàng là sản phẩm gì mà gỗ phôi sẽ được đưa vào công đoạn tạo phôi thô (cưa, cắt, lạng, khoan,...) theo các kích thước yêu cầu. Mỗi loại sản phẩm thì nguyên liệu gỗ, ván sẽ được cắt theo chiều dài khác nhau. Công đoạn này sử dụng các loại máy cưa, máy cắt chuyên dụng.

Công đoạn gia công chi tiết:

Sau khi tạo hình thô, các chi tiết sẽ được bào bề mặt, chạy bo hai đầu/bốn cạnh và chà nhám nhằm tạo độ nhẵn cho bề mặt sản phẩm hỗ trợ cho các công đoạn sau. Tùy vào yêu cầu đơn hàng, các chi tiết sẽ được khoan lỗ, tiện để tiến hành lắp ráp...

Tại công đoạn này, công nhân sẽ tiến hành kiểm tra các chi tiết. Mục đích của việc kiểm tra ở đây gồm các phần sau:

- + Quy cách các nguyên liệu đã thực hiện theo đúng yêu cầu thiết kế đã đặt ra hay chưa.
- + Độ nhẵn, độ bóng.

Đối với các chi tiết chưa đạt yêu cầu sẽ được đưa lại chỉnh sửa ở các công đoạn trước, các chi tiết đạt được chuyển qua công đoạn ghép.

Trong quá trình hoạt động của các máy gia công sẽ phát sinh gỗ vụn, mặt cưa, bụi gỗ và tiếng ồn của máy cưa, cắt. Gỗ vụn, mặt cưa rơi vãi dưới sàn sẽ được thu gom quét dọn vào thùng chứa, sau đó đưa đến kho chứa chất thải công nghiệp vào cuối ca. Đối với bụi gỗ sẽ được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải bằng các đường ống ruột gà lắp đặt tại các máy phát sinh.

Công đoạn lắp ráp các chi tiết:

Các chi tiết sau khi được gia công sẽ chuyển sang phân xưởng lắp ráp. Tại công đoạn lắp ráp, các chi tiết được kết nối với nhau bằng chốt gỗ và keo sữa. Sau khi lắp ráp sơ bộ, sản phẩm được đưa vào máy để siết chặt các mối nối, đảm bảo chất lượng của sản phẩm. Tiến hành chà nhám bằng tay và kiểm tra chất lượng sau đó chuyển qua công đoạn hoàn thiện sản phẩm.

Tại công đoạn lắp ráp và chà nhám bằng tay phát sinh keo thải, thùng đựng keo, giẻ lau, tiếng ồn, giấy chà nhám thải và bụi mịn → Chất thải sẽ được thu gom và phân loại, đồng thời chủ dự án còn trang bị đầy đủ bảo hộ lao động để giảm tác động xấu đến sức khỏe của công nhân.

Công đoạn phun sơn:

Sản phẩm sau khi được chà nhám sẽ được sơn màu nhằm tạo độ thẩm mỹ cho sản phẩm, các sản phẩm không cần phun sơn (hàng đẹp) sẽ được chuyển qua công đoạn đóng gói hoàn thiện sản phẩm.

Sơn lót PU sử dụng tại dự án là sơn gốc nước, sẽ được pha với các dung môi, tỷ lệ pha: sơn lót PU 1kg, chất đông cứng 600g, dầu chuối trộn khô 20g.

– Công đoạn phun sơn tại dự án sẽ được công nhân thực hiện theo hình thức là phun sơn cầm tay. Vật cần sơn sẽ được đặt lên bệ đỡ và di chuyển đến trước buồng sơn, công nhân sẽ đứng trước vật cần sơn và đối diện với buồng sơn tiến hành phun sơn bằng tay lên sản phẩm bằng súng phun sơn. Phần bụi sơn không bám lên sản phẩm một phần sẽ được hấp thụ bằng màng lọc sợi thủy tinh, phần khí chứa hơi dung môi sẽ được quạt hút hút lên ống thải phía trên có lắp thiết bị hấp phụ than hoạt tính xử lý hơi sơn trước khi thải ra ống

thải.

Buồng sơn, than hoạt tính và màng lọc sợi thủy tinh sau khi sử dụng sẽ được thu gom, phân loại và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.

– Công đoạn để khô sản phẩm tự nhiên được thực hiện trên kệ đẩy gọn vào các vị trí để khô tại xưởng. Sau đó chuyển qua khu vực lắp ráp hoàn thiện.

Công đoạn lắp ráp hoàn thiện sản phẩm:

Các chi tiết được công nhân di chuyển qua công đoạn lắp ráp. Các chi tiết được công nhân tiến hành lắp ráp lại với nhau, và lắp ráp thêm các phụ kiện tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Kiểm tra sản phẩm:

Sau khi lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh sẽ được chuyển sang bộ phận kiểm tra. Công nhân sẽ tiến hành kiểm tra tất cả các chi tiết. Các công đoạn trước đều đã được kiểm tra trước khi đưa vào phun sơn. Do đó, mục đích của việc kiểm tra ở công đoạn cuối cùng này chủ yếu là kiểm tra về mặt:

- + Chất lượng của sản phẩm.
- + Màu sắc sản phẩm.

Đối với các sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được đưa trở lại các công đoạn trước để chỉnh sửa lại. Đối với các sản phẩm đạt yêu cầu được công nhân tiến hành đóng gói, lưu kho rồi cung cấp cho khách hàng.

Đóng gói thành phẩm:

Các sản phẩm sau khi hoàn chỉnh sẽ được bao bọc, đóng gói và nhập vào kho thành phẩm để chờ xuất xưởng.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Dự án Nhà máy của Công ty TNHH Nội Thất Thịnh Đạt Bình Phước chuyên sản xuất, gia công các sản phẩm từ gỗ.

Bảng 1. Sản phẩm tại dự án đầu tư

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	m ³ /năm	5.000
2	Đồ gỗ xây dựng	Sản phẩm/năm	200.000
3	Giường	Sản phẩm/năm	75.000
4	Tủ	Sản phẩm/năm	75.000
5	Bàn	Sản phẩm/năm	75.000
6	Ghế	Sản phẩm/năm	75.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất
7	Các sản phẩm từ gỗ khác	Sản phẩm/năm	100.000



Đồ gỗ xây dựng

CHÉN BÁT GỖ

PHỤ KIỆN ĐỒ GỖ



Đồ gỗ gia dụng



Tủ, giường, bàn, ghế



Phào chân tường



Gỗ ván lạng



Ván ép

Hình 4. Hình ảnh minh họa các sản phẩm tại dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu

Nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty gồm gỗ, ván ép, các chi tiết khác,...chi tiết được trình bày qua bảng sau:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của dự án

STT	Loại nguyên liệu	Số lượng		Tính chất	Nguồn gốc
		m ³ /năm	tấn/năm		
1	Gỗ thông	-	1.000	Thành phần: Xenluloze	Việt Nam,

STT	Loại nguyên liệu	Số lượng		Tính chất	Nguồn gốc
		m ³ /năm	tấn/năm		
				Hình dạng: Phôi gỗ đã qua sơ chế đạt quy cách và độ ẩm theo yêu cầu	Trung Quốc
2	Ván MDF	200	152	Thành phần: Xenluloze Hình dạng: Dạng tấm, kích thước đa dạng, dày trung bình 100mm	Việt Nam, Trung Quốc
3	Ốc, vít	-	6	-	Việt Nam
4	Bản lề	-	20	-	Việt Nam
5	Bao bì đóng gói	-	120	Bao bì nylon, thùng giấy carton	Việt Nam
6	Giấy chà nhám tay	-	3	-	Việt Nam
Tổng		-	1.301		

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại dự án

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại dự án

STT	Loại hóa chất	Đơn vị	Số lượng
1	Sơn lót PU gốc nước	Tấn/năm	75
2	Dầu chuối	Tấn/năm	4
3	Chất làm cứng	Tấn/năm	2
4	Keo sữa	Tấn/năm	10
5	Dầu nhớt bảo trì máy	Tấn/năm	5
6	Bột trám trét	Tấn/năm	2
7	Than hoạt tính	Tấn/năm	2,052
Tổng		Tấn/năm	100,052

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

❖ **Đặc tính các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất**

STT	Tên thương mại	Thành phần hóa học	Đặc tính	Khả năng gây hại
1	Sơn lót PU gốc nước	Nhựa Acrylic Polyurethane biến tính (60%), Thuốc màu (<10%), Các phụ gia khác	Là chất lỏng, màu trắng, gần như không mùi, hòa tan trong nước pH: 8 ± 1 Độ nhớt (S): 60 ± 5	Tiếp xúc trong thời gian dài có thể gây kích ứng da, viêm da và kích ứng đường hô hấp.
2	Chất làm cứng	Xylen (20 – 30%), N-Butyl Axetat (40 – 60%), Tolulen-2,4-diisocyanat (38 – 45%)	Là chất lỏng trong suốt, không tan trong nước, có mùi hăng. Có tính tương ứng cao hoặc không tương thích với các vật liệu oxy hóa, bazo hoặc axit mạnh.	Da: Gây kích ứng da Mắt: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng Đường hô hấp: Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
3	Dầu chuối	Xylen (25 – 40%), N-Butyl Axetat (15 – 30%), Etyl Axetat (10 – 25%), Toluen (10 – 25%), Propylene glycol metyl ete axetat (5 – 10%)	Là chất lỏng trong suốt, không tan trong nước. Có tính tương ứng cao hoặc không tương thích với các vật liệu oxy hóa, bazo hoặc axit mạnh.	Da: Gây kích ứng da Mắt: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng Đường hô hấp: Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
4	Keo sữa	Polyvinyl Acetate và nước	Là chất lỏng màu trắng đục, tan trong nước. pH: 5 ± 1 Độ nhớt (CPS, 25°C): 40000 ± 10000 Phần trăm không bay hơi (%): 35 ± 2	Khi nhiệt độ tăng, hơi nước hoặc khói có thể được hình thành gây kích ứng mắt và đường hô hấp. Không có tài liệu nào đánh giá về tác động tiêu cực đến sức khỏe trong điều kiện nhiệt độ bình thường vì keo bay hơi nước.

STT	Tên thương mại	Thành phần hóa học	Đặc tính	Khả năng gây hại
				Ăn: không có hại trong điều kiện sử dụng công nghiệp bình thường. Ăn uống bị cấm. Da: Da tiếp xúc với keo lâu hoặc nhiều lần sẽ gây kích ứng. Mắt: Sẽ gây khó chịu cho mắt vừa phải

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

4.3. Các loại máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của Công ty là các máy móc thiết bị ít gây ô nhiễm và không thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam, danh sách máy móc được trình bày chi tiết qua bảng sau:

Bảng 4. Danh mục các máy móc, thiết bị tại dự án

STT	Máy móc, thiết bị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Năm sản xuất
1	Máy xẻ gỗ	1	9 kw	Trung Quốc	2021
2	Máy bào 4 mặt	1	21,3 kw	Trung Quốc	2021
3	Máy tubi chạy rãnh	2	4 kw	Trung Quốc	10.2021
4	Máy tubi chạy rãnh	1	5,5kw	Trung Quốc	04.2023
5	Máy chà nhám nhỏ	1	20,37 kw	Trung Quốc	08.2023
6	Máy CNC (máy đánh mòng)	1	25,2 kw	Trung Quốc	07.2023
7	Máy đánh nhám chổi	1	9,92 kw	Trung Quốc	04.2023
8	Máy chà nhám tay	10	0 – 10.000 v/p	Trung Quốc	2022
9	Máy khoan 2 đầu	1	4,5 kw	Trung Quốc	06.2023
10	Máy xẻ gỗ nhiều lưỡi cưa	1	22 kw	Trung Quốc	03.2019
11	Máy chà nhám lớn	1	-	Trung Quốc	2019
12	Máy ép cửa	1	32,25 kw	Trung Quốc	2021
13	Máy khoan lỗ 1 đầu	1	1,1 kw	Trung Quốc	2022
14	Máy cắt tay 2 đầu	1	4,4 kw	Trung Quốc	2021
15	Máy xẻ nhỏ nhiều lưỡi	1	-	Trung Quốc	12.2019
16	Máy xẻ bàn	1	4,5kw	Trung Quốc	03.2023
17	Máy xẻ nhiều lưỡi 700	1	30kw	Trung Quốc	13.09.2023
18	Máy cắt nhỏ	2	-	Việt Nam	2022
19	Máy đánh bóng 1000-6G	1	-	Trung Quốc	2022
20	Máy bo 2 cạnh (bo lá cửa)	1	-	Trung Quốc	18.7.2022
21	Máy đóng gói	1	18kw	Trung Quốc	02.2023
22	Máy mài dao	1	0,41kw	Trung Quốc	11.2021

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Điện sử dụng trong Khu công nghiệp được lấy từ hệ thống điện lưới quốc gia và qua tuyến dây trung thế 22kV đặt ngầm dưới các tuyến đường giao thông trong Khu công nghiệp.
- Nhu cầu sử dụng điện: Theo kinh nghiệm sản xuất của chủ đầu tư và tính toán, ước tính lượng điện năng sử dụng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chiếu sáng trong nhà máy là khoảng 50.000 kWh/tháng.
- Dự án không trang bị máy phát điện dự phòng

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

– Nguồn cung cấp: Nhà máy sử dụng nguồn nước được cung cấp từ nguồn nước thủy cục do Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Bình Phước cấp cho KCN Bắc Đồng Phú. Hiện tại, KCN Bắc Đồng Phú đã xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường ống cấp nước cho toàn bộ KCN.

- Nhu cầu sử dụng nước: Thời gian làm việc tại Công ty là 8 giờ/ca, 1 ca/ngày
- + Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt: 7,2 m³/ngày.đêm (tính toán dựa theo QCVN 01:2021/BXD)
 - Số lượng công nhân viên: 160 người
 - Tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt: 80 lít/người/ngày.đêm
- + Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất: Công ty không sử dụng nước cho quá trình sản xuất
- + Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC:
 - Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥ 20 lít/s; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥ 2 (theo QCVN 06:2020/BXD).
 - Tính lượng nước cấp cho 2 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian là 60 phút là:
$$Q_{cc} = (20 \text{ lít/s.đám cháy} \times 2 \text{ đám cháy} \times 60 \text{ phút} \times 60 \text{ giây})/1.000 = 144 \text{ m}^3.$$

Hiện tại, Công ty TNHH MTV Gõ Thành Nghiệp đã xây dựng sẵn 01 hồ chứa nước PCCC 280m³ phục vụ cho công tác PCCC tại dự án, với thể tích nước dự trữ nêu trên hoàn toàn đảm bảo cung cấp đủ nước cho hoạt động chữa cháy tại dự án khi xảy ra sự cố.

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

Mục đích sử dụng	Quy mô	Tiêu chuẩn	Tổng lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
Sinh hoạt	160 người	80 lít/ngày/ng.đ	12,8	Phát sinh 100% nước thải

Mục đích sử dụng	Quy mô	Tiêu chuẩn	Tổng lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
Tổng lưu lượng			12,8	

(Nguồn: Tính toán)

5. Các công trình, hạng mục xây dựng

5.1. Các công trình, hạng mục chính

Bảng 6. Danh mục các công trình chính tại dự án

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
I	Công trình chính			
1	Nhà xưởng (một phần nhà xưởng 3)	3.800	3.800	Theo hợp đồng thuê nhà xưởng
2	Văn phòng	211,28	422,56	
II	Công trình phụ trợ			
1	Nhà vệ sinh	36	36	Theo hợp đồng thuê nhà xưởng
2	Nhà bảo vệ	15	15	
3	Nhà chứa chất thải nguy hại	10	10	Công ty bố trí, xây dựng theo quy định
4	Nhà chứa chất thải thông thường	20	20	
III	Các hạng mục khác			
1	Cây xanh	25.027,26	25.027,26	Sử dụng chung với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp
2	Đường nội bộ	31.938,04	31.938,04	

❖ Nhà xưởng 3 + văn phòng: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng nhà xưởng: $(76\text{m} \times 85,05\text{m}) + (15,2\text{m} \times 6,95\text{m} \times 2) = 6.675,08\text{m}^2$
(thuê một phần nhà xưởng 3, diện tích 3.800 m²)
- Diện tích xây dựng nhà văn phòng: $30,4\text{m} \times 6,95\text{m} = 211,28\text{ m}^2$
- Diện tích sàn văn phòng 02 tầng: $(30,4\text{m} \times 6,95\text{m}) \times 2\text{ tầng} = 422,56\text{ m}^2$
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $6.675,08\text{ m}^2 + 422,56\text{ m}^2 = 7.097,64\text{ m}^2$
- Chiều cao công trình: 16,9 m

- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m
- Giải pháp kết cấu: Nhà xưởng: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt – nhôm kính; Nhà văn phòng: khung, cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, hệ thống cửa nhôm kính.

5.2. Các công trình hạng mục phụ trợ

5.2.1. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc đã được Chủ đầu tư KCN đầu tư xây dựng, tạo sự phát triển nhanh chóng trong thời gian qua. Dự án đã tiến hành đầu nối tuyến cáp quang hiện hữu của KCN, liên hệ với đơn vị chức năng lắp đặt hệ thống viễn thông để sử dụng máy fax, điện thoại, internet,...

5.2.2. Hệ thống giao thông

Dự án nằm trong KCN Bắc Đồng Phú nên rất thuận lợi về giao thông đối ngoại do quy hoạch hạ tầng của KCN đã xây dựng hoàn chỉnh. Các tuyến đường nội bộ trong nhà máy rộng 3,5 – 4m.

5.2.3. Hệ thống cấp nước

Nhà máy sử dụng hệ thống cấp nước sẵn có của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp. Dự án chủ yếu sử dụng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt tại khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh.

5.2.4. Hệ thống cấp điện

Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho dự án được sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện chung của Công ty Điện lực Bình Phước – Điện lực Đồng Phú thông qua hệ thống đường dây cấp điện của KCN Bắc Đồng Phú.

5.2.5. Cây xanh

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã bố trí diện tích cây xanh là 25.052,23 m² đảm bảo đủ 20% diện tích đất sử dụng của Công ty. Các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ sử dụng chung diện tích cây xanh và việc tưới cây sẽ do Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp thực hiện.

5.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

5.3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Dự án hoạt động trên khu nhà xưởng xây sẵn nên hệ thống thoát nước mưa dùng chung với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã được xây dựng sẵn và lắp đặt hoàn chỉnh.

Hệ thống thoát nước mưa xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khuôn viên nhà xưởng được thu gom vào cống bê tông cốt thép. Nước mưa từ mái công trình đi theo độ dốc mái chảy vào các máng xối và

thông qua hệ thống ống xuống mương dẫn, nước được đi vào hệ thống thu gom nước mưa kín và âm dưới nền đất được xây dựng xung quanh các công trình xây dựng với đường kính BTCT là Ø400, Ø500, Ø600. Nước mưa từ dự án sẽ thoát vào cống thoát nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú thông qua 02 điểm đầu nối trên đường D5

Trong thời gian dự án hoạt động sản xuất, chủ dự án sẽ chú ý giữ gìn vệ sinh công nghiệp trong nhà xưởng và khuôn viên để ngăn không cho nước mưa cuốn theo các chất bẩn làm ách tắc hệ thống thoát nước mưa nội bộ và khu vực đồng thời làm ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm.

5.3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

– Hệ thống thoát nước thải đã được xây dựng sẵn và lắp đặt hoàn chỉnh. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và nước thải từ các bồn rửa được đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

– Nước thải sau xử lý từ hệ thống XLNT của Công ty TNHH MTV Thành Nghiệp được đầu nối tại 01 vị trí trên đường D5 (có tọa độ $X = 1268852$; $Y = 567978$), cửa xả nước thải là ống PVC Ø168 và phương thức xả thải: bơm cưỡng bức. Hố ga đầu nối nước thải với kích thước 1,6x1,6x1,6 (m) có nắp đậy, bên ngoài hàng rào của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và có lối đi thuận lợi để giám sát việc đầu nối và chất lượng nước thải sau xử lý của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát của KCN Bắc Đồng Phú.

– Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp cam kết đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra cho các đơn vị thuê nhà xưởng.

5.3.3. Khu vực chứa chất thải rắn

Công ty sử dụng phần đất khoảng 30 m² để xây dựng khu vực tập trung chất thải, trong đó khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 20 m² và khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m². Khu vực kho chứa chất thải được xây dựng có nền BTCT, tường và trần bằng tôn bao quanh và phân thành từng khu riêng biệt để lưu trữ các loại rác thải khác nhau nhằm thuận tiện cho việc tập kết, thu gom và vận chuyển. Chất thải rắn phát sinh sẽ được Công ty hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, Công ty thực hiện thu gom và tập kết tại khu vực công, đồng thời Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

5.3.4. Hệ thống PCCC

Hệ thống PCCC đã được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp lắp đặt hoàn chỉnh.

Hệ thống PCCC đã được thẩm duyệt theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 97/TD-PCCC ngày 12/04/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an Tỉnh Bình Phước.

- + Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt cho toàn bộ công trình;
- + Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn lắp đặt trên đường, lối thoát nạn cho toàn bộ công trình;
- + Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà lắp đặt cho toàn bộ công trình;
- + Trang bị bình chữa cháy cho toàn bộ công trình;
- + Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler cho toàn bộ nhà xưởng;
- + Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan toàn bộ công trình;
- + Giải pháp thoát nạn toàn bộ công trình;
- + Giải pháp chống tụ khói toàn bộ công trình.
- Phía ngoài công trình: Giáp với đường giao thông chiều rộng > 3,5m, chiều rộng mặt đường bảo đảm cho xe chữa cháy hoạt động.
- Bố trí đường nội bộ, chiều rộng đường chỗ hẹp nhất 4m chỗ rộng nhất 20m, chiều cao thông thủy của đường 5m không có vật cản che chắn.
- Hồ chứa nước dự trữ chữa cháy: 280 m³ đầy nước.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án thực hiện còn phù hợp với Nghị quyết số 19/2020/NQQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Cụ thể phát triển nông nghiệp trong 5 năm tới với 03 nhiệm vụ trọng tâm: Tạo vùng nguyên liệu, chế biến; hình thành liên kết chuỗi giá trị. 03 ngành trọng điểm: Chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp. 03 sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Chăn nuôi (heo, gà), hạt điều, sản phẩm từ gỗ. 03 giải pháp hỗ trợ khởi điểm.

Ngoài ra, tỉnh Bình Phước có nhiều chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư phát triển ngành nghề đa dạng, chủ trương phát triển mạnh các KCN và có những chính sách thu hút đầu tư cho các nhà đầu tư khi vào KCN. Dự án đã được sự hỗ trợ của KCN Bắc Đồng Phú nói riêng và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước nói chung.

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú do Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư, được thành lập theo:

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Công văn số 575/TTg-KTN ngày 21/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các Khu công nghiệp của tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/09/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/09/2012 và Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 19/04/2016 về việc điều chỉnh Quy hoạch KCN Bắc Đồng Phú, chuyển một phần diện tích đất công nghiệp của khu thành đất thương mại dịch vụ.

- Quyết định số 516/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/03/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Một số ngành nghề được phép thu hút các nhà đầu tư trong KCN Bắc Đồng Phú
- + Dệt, may mặc;
- + Điện tử;
- + Chế biến thực phẩm;
- + Cơ khí, vật liệu xây dựng;
- + Gỗ và các sản phẩm về gỗ;
- + Thủy tinh cao cấp;
- + Cao su;
- + Dược – mỹ phẩm;
- + Dụng cụ y tế, thể thao, đồ gia dụng,...

Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, nằm trong KCN Bắc Đồng Phú và ngành nghề của dự án là thuộc ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú. Do vậy, dự án hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường và phát triển kinh tế của tỉnh.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án được thực hiện tại Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam (thuê lại 1 phần xưởng số 3 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp theo hợp đồng số 01/2023/HĐ-TN ngày 01/08/2023)

❖ Yêu cầu của KCN đối với các đơn vị thứ cấp:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong KCN phải được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.
- Nước thải sản xuất phải được thu gom, xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ trước khi xả ra suối Rạt.

❖ Khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Bắc Đồng Phú:

Theo Quyết định số 516/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/03/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài

và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và Quyết định số 241/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/01/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú) tại Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đều do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư thì lượng nước thải phát sinh tại các KCN được tính toán và thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7. Lượng nước thải phát sinh tại các KCN

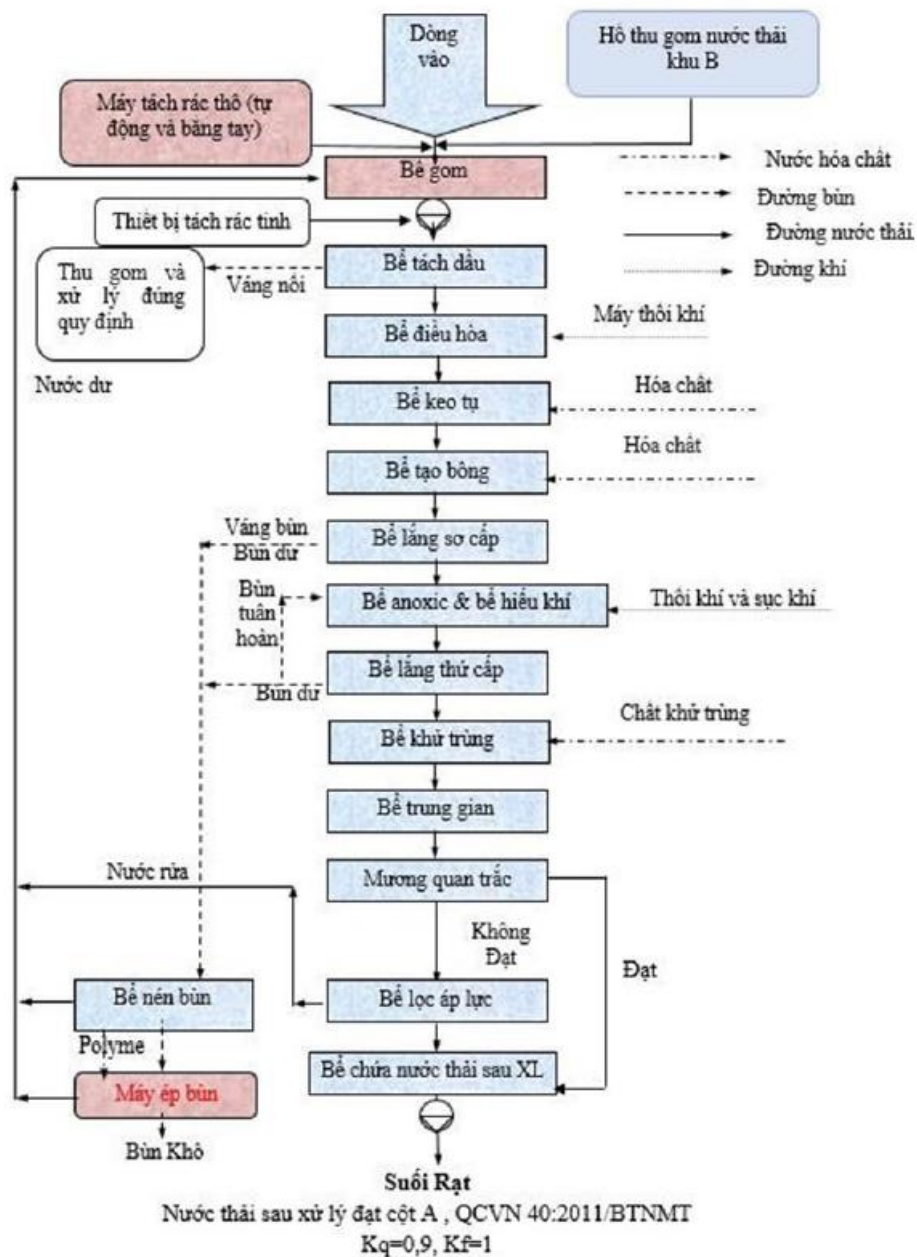
Hạng mục	Nước thải sinh hoạt tại VP và khu XLNT tập trung của KCN		Nước thải từ các nhà máy	
	Hiện hữu (m ³ /ngày.đêm)	GĐ bổ sung (m ³ /ngày.đêm)	Hiện hữu (m ³ /ngày.đêm)	GĐ bổ sung (m ³ /ngày.đêm)
KCN Bắc Đồng Phú	9	11	750 – 850	1.133 – 1.233
KCN Nam Đồng Phú	9	11	212 – 350	232 – 370
TỔNG	18	22	962 – 1.200	1.365 – 1.603

➤ Tổng lượng nước thải Nhà máy XLNT tập trung đang tiếp nhận xử lý là 962 – 1.200 m³/ngày.đêm. Dự kiến, tổng lượng nước thải mà Nhà máy XLNT tập trung phải tiếp nhận trong giai đoạn bổ sung ngành nghề của KCN Nam Đồng Phú và KCN Bắc Đồng Phú là 1.365 – 1.603 m³/ngày.đêm.

Nước thải sản xuất từ các nhà máy thứ cấp sau khi được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đã xây dựng Nhà máy XLNT tập trung với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm, hiện nay đơn vị chỉ thực hiện lắp đặt thiết kế và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m³/ngày.đêm. Nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú và KCN Nam Đồng Phú.

Trong quá trình hoạt động của các KCN, khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất 1.500 m³/ngày.đêm thì chủ đầu tư là Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú sẽ triển khai lắp đặt thiết bị của 500 m³/ngày.đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của các KCN.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau:



Hình 5. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải của trạm XLNT KCN

- Nếu nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sẽ chảy về bể chứa nước thải sau xử lý,
- Nếu nước thải không đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sẽ được bơm lên bể lọc áp lực để tiếp tục xử lý rồi chảy về bể chứa nước thải sau xử lý.

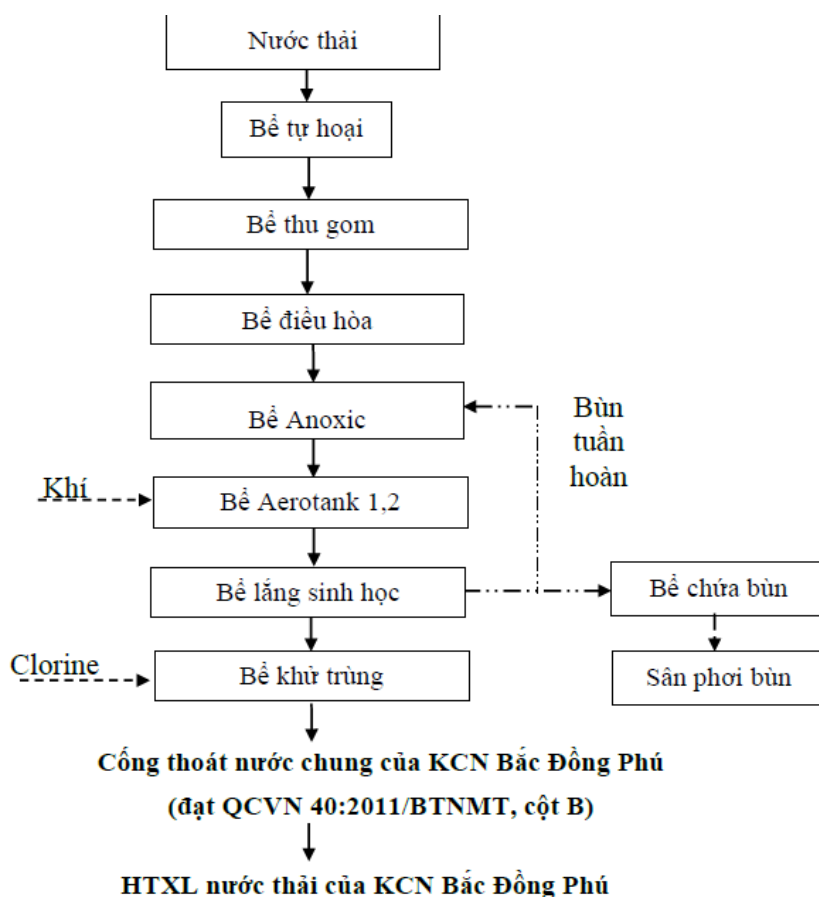
Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sau đó xả ra suối Rạt. Nhà máy có lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên Môi trường theo quy định hiện hành.

❖ Hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp

Nước thải sinh hoạt từ các đơn vị thuê xưởng sau khi qua bể tự hoại sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú.

Theo hợp đồng số 03/2023/HĐ/TN-TĐ ngày 01 tháng 10 năm 2023 về việc sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào Khu công nghiệp.

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã xây dựng hoàn thiện 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 125 m³/ngày.đêm.



Hình 6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m³/ngày.đêm

Thuyết minh công nghệ

Nước thải phát sinh thu gom bằng hệ thống cống riêng biệt:

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được tập trung vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Bể điều hòa:

Nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại được đưa về bể điều hòa. Bể điều hòa được thiết kế với thời gian lưu đủ lớn để điều hòa về lưu lượng và nồng độ các thành phần ô nhiễm có trong nước thải. Một số ưu điểm của việc thiết kế bể điều hòa cụ thể như sau:

- + Lưu trữ nước thải phát sinh vào những giờ cao điểm và phân phối đều cho các bể xử lý phía sau;
- + Kiểm soát các dòng nước thải có nồng độ ô nhiễm cao;
- + Tránh gây quá tải cho các quá trình xử lý phía sau;
- + Có vai trò là bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hay bảo trì.

Máy thổi khí được bố trí giúp cung cấp oxy, xáo trộn đều nước thải, tránh tạo điều kiện cho quá trình phân hủy kỵ khí do đó hạn chế phát sinh mùi hôi.

Bể vi sinh thiếu khí – Anoxic:

Bể Anoxic được sử dụng nhằm khử Nitơ từ sự chuyển hóa Nitrate thành Nitơ tự do. Lượng Nitrate này được tuần hoàn từ lượng bùn tuần hoàn từ Bể lắng sinh học và lượng nước thải từ Bể Aerotank (đặt sau Bể Anoxic). Nước thải sau khi khử Nitơ sẽ tiếp tục tự chảy vào Bể Aerotank kết hợp Nitrate hóa.

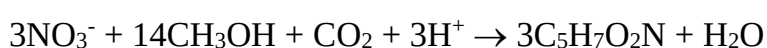
Thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử nitơ là:

- + Thời gian lưu nước của Bể sinh học thiếu khí;
- + Nồng độ vi sinh trong bể;
- + Tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ Bể sinh học hiếu khí và Bể lắng;
- + Nồng độ chất hữu cơ phân hủy sinh học;
- + Phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học;
- + Nhiệt độ.

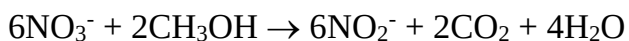
Trong các thông số trên, phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc khử Nitơ. Nghiên cứu cho thấy nước thải cùng một nồng độ hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (bCOD) nhưng khác về thành phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (rbCOD). Trường hợp nào có rbCOD càng cao, tốc độ khử Nitơ càng cao.

Hai hệ Enzyme tham gia vào quá trình khử Nitrate:

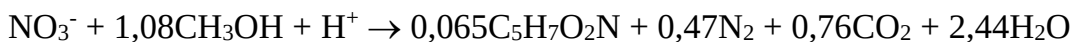
- 1) Đồng hóa (asimilatory): $\text{NH}_3 \rightarrow \text{NO}_3^-$, tổng hợp tế bào, khi N-NO_3^- là dạng Nitơ duy nhất tồn tại trong môi trường.
- 2) Dị hóa (dissimilatory): quá trình khử Nitrate trong nước thải
 - + Quá trình đồng hóa:



+ Quá trình dị hóa:



+ Tổng quá trình khử Nitrate:



Bể Anoxic được khuấy trộn bằng Máy khuấy chìm nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không được cung cấp oxi cho bể này vì oxi có thể gây ức chế cho vi sinh vật khử Nitrate.

Bể sinh học hiếu khí – Aerotank:

Bể Aerotank có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hoàn tan trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxi, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/l; do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Anoxic để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể.

Bể lắng:

Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ trước khi thải vào các bể tiếp theo. Bể lắng sinh học có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Nước sạch được thu đều trên bề mặt bể lắng thông qua máng tràn răng cưa. Bùn lắng một phần được hoàn lưu định kỳ về các bể xử lý phía trước và một phần (bùn dư) được đưa về bể chứa bùn và sân phơi bùn.

Bể khử trùng:

Tại bể khử trùng, chlorine được châm định lượng vào để loại bỏ các vi sinh vật có hại trong nước thải. Chlorine khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất và gây chết đối với vi sinh vật.

Sau khi khử trùng, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột B (tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú) đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm đầu nối trên đường D5 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột A, trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận (suối Rạt).

Bể chứa bùn:

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được đưa về bể chứa bùn. Bùn này là bùn vi sinh nên bùn chủ yếu được lưu giữ lại để châm định lượng vào bể Anoxic khi cần thiết, nhằm đảm bảo cho hệ thống hoạt động ổn định. Nếu bùn thải từ hệ thống không tuần hoàn lại thì sẽ được chuyển đến sân phơi bùn.

Sân phơi bùn:

Tại sân phơi bùn, bùn được giảm ẩm độ, thể tích và khối lượng. Nước được dẫn về bể gom để xử lý. Bùn sau khi giảm độ ẩm sẽ được thu gom và lưu chứa trong khu vực lưu chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý. Vào mùa mưa, Công ty sẽ sử dụng tấm bạt che chắn, khối lượng bùn phát sinh ít, khả năng giảm độ ẩm nhanh nên cũng không ảnh hưởng nhiều.

Chương III

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Dự án tọa lạc tại Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam (thuê lại 1 phần xưởng số 3 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp theo hợp đồng số 01/2023/HĐ-TN ngày 01/08/2023). Hiện tại, nhà xưởng đã được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp xây dựng hoàn thiện.

Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động bởi dự án khi dự án đi vào hoạt động:

- Môi trường nước:
 - + Nước mưa chảy tràn: tải lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào thời tiết. Dòng chảy nước mưa có thể lôi cuốn các cặn bẩn, đất cát, các tạp chất rơi vãi trên mặt đất. Nếu lượng nước mưa không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực đến nguồn nước ngầm, nước mặt và đời sống thủy sinh trong khu vực.
 - + Nước thải sinh hoạt có hàm lượng chất ô nhiễm tương đối cao, hơn nữa với lượng nước thải sinh hoạt lớn có khả năng gây ô nhiễm môi trường tiếp nhận.
- Môi trường không khí xung quanh: ảnh hưởng của bụi, tiếng ồn, SO₂, CO, NO_x.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về HTXL nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp chất lượng nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011, cột B. Nước thải sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá hiện trạng môi tự nhiên nơi thực hiện dự án, chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng môi trường không khí, môi trường nước. Việc lấy mẫu, phân tích được thực hiện tuân thủ quy trình và quy phạm quan trắc, phân tích môi trường của tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Việc đo đạc, lấy mẫu phân tích về môi trường theo sự phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện.

- Đối với môi trường đất: Nhà xưởng đã được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp xây dựng hoàn thiện và theo kinh nghiệm sản xuất của chủ đầu tư thì dự án sẽ không phát sinh nguồn ô nhiễm trực tiếp đến môi trường đất mà ảnh hưởng trực tiếp tới không khí và nước nên sẽ không đo đạc hiện trạng môi trường đất.

– Đối với môi trường nước:

+ Nước mặt: Theo quy định của KCN Bắc Đồng Phú, nước thải của doanh nghiệp sau khi được xử lý tại nguồn đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN sẽ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Như vậy, nước thải của dự án không trực tiếp thải ra nguồn tiếp nhận nên không tiến hành lấy mẫu phân tích nước mặt.

+ Nước ngầm: Đối với KCN Bắc Đồng Phú, tất cả các doanh nghiệp khi đi vào hoạt động sẽ sử dụng mạng lưới cấp nước của KCN. Do đó, các doanh nghiệp trong KCN không sử dụng nước ngầm cho sản xuất và sinh hoạt nên không tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng nước ngầm ở khu vực dự án.

– Đối với môi trường không khí xung quanh:

Chủ dự án đã kết hợp với Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt (Vimcert 286) tiến hành lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường không khí nơi thực hiện dự án.

+ Thời gian lấy mẫu: 09/10/2023; 10/10/2023; 11/10/2023

+ Vị trí lấy mẫu: Khu vực cổng bảo vệ

+ Kết quả phân tích chất lượng mẫu không khí:

Bảng 8. Kết quả quan trắc vi khí hậu tại dự án

Kết quả		Thông số			
		Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Tiếng ồn
		°C	%	m/s	dBA
Khu vực cổng bảo vệ	09/10/2023	31,8	64,2	0,6	61,3
	10/10/2023	31,4	65,6	0,7	62,1
	11/10/2023	32,0	64,9	0,6	61,8
QCVN 26:2010/BTNMT		-	-	-	≤ 70

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại dự án

Kết quả		Thông số			
		Bụi	NO ₂	SO ₂	CO
		mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
Khu vực cổng bảo vệ	09/10/2023	0,16	0,071	0,069	5,86
	10/10/2023	0,17	0,081	0,066	5,92
	11/10/2023	0,15	0,072	0,074	6,01
QCVN 05:2013/BTNMT		≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

Nhận xét: So sánh kết quả phân tích nồng độ bụi và các khí thải tại khu vực với Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy tất cả các thông số phân tích đều đạt quy chuẩn cho phép. Điều đó cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh Dự án là khá tốt.

Chương IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

Công ty thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã được xây dựng hoàn chỉnh nên sẽ không tiến hành đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án.

2. Đề xuất công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị của dự án.

Quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị cho dự án được dự kiến tiến hành trên toàn bộ nhà xưởng trong khoảng 30 ngày. Quá trình này làm phát sinh các chất ô nhiễm như bụi, khí thải, tiếng ồn từ các phương tiện giao thông, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt từ công nhân vận chuyển, các bao bì bọc thiết bị, dầu mỡ thải, bao tay dính dầu mỡ từ quá trình bôi trơn cho thiết bị và xảy ra một số sự cố như chập điện, cháy nổ,...

2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải

❖ Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải chính trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị là nước thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt, chủ yếu là nước rửa tay chân vệ sinh đơn thuần. Ước tính số lượng công nhân làm việc trong giai đoạn lắp đặt này là 5 người, Theo QCVN 01:2021/BXD, lượng nước cấp trung bình tính trên đầu người khoảng 80 lít/người/ngày và lượng nước thải được ước tính bằng 100% tổng lượng nước cấp (theo nghị định 80/2014/NĐ-CP).

❖ Tải lượng và nồng độ:

Với số lượng 5 công nhân thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,4 m³/ngày. Nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt:

Bảng 10. Chất ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ trung bình	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN
1	pH	-	6,8	5,5 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	720	90
3	COD	mg/L	500	135
4	BOD ₅	mg/L	250	45
5	Tổng Nito	mg/L	40	36

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ trung bình	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN
6	Tổng Phospho	mg/L	8	5,4
7	Coliform	MPN/100mL	-	4.500

(Nguồn: Trần Văn Nhân & Ngô Thị Nga, 1990)

Nhận xét: Theo như số liệu được trình bày ở bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn lắp đặt máy móc vượt giới hạn tiếp nhận cho phép của KCN Bắc Đồng Phú. Vì vậy, nước thải sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn lắp đặt máy móc sẽ được thu gom và xử lý bể tự hoại của nhà máy.

❖ Công trình, biện pháp xử lý nước thải

Trên khu nhà xưởng mà Chủ dự án thuê lại từ Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã được xây khu nhà vệ sinh và hệ thống thu gom, thoát nước thải hoàn chỉnh. Công nhân trong giai đoạn lắp đặt máy móc sẽ sử dụng nhà vệ sinh được bố trí bên hông nhà xưởng. Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, sau đó nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của KCN và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Vì vậy, công nhân trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị tại dự án sẽ sử dụng nhà vệ sinh này.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải

2.2.1. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị

❖ Nguồn gốc phát sinh:

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị nguồn phát sinh bụi và khí thải chủ yếu từ các phương tiện giao thông, các phương tiện vận chuyển vật tư và máy móc thiết bị phục vụ cho dự án. Các phương tiện giao thông (phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị, phương tiện đi lại của công nhân) ra vào nhà máy không chỉ gây ra sự xáo trộn, lòi cuốn bụi mặt đất mà quá trình sử dụng nhiên liệu để vận hành xe cũng phát sinh các nguồn ô nhiễm. Các phương tiện này sử dụng nhiên liệu là xăng và dầu Diesel, quá trình vận hành các phương tiện này sẽ thải vào môi trường không khí một lượng lớn khói thải có chứa các chất ô nhiễm như: bụi, NO₂, SO₂, CO.

❖ Tải lượng và nồng độ ô nhiễm:

Theo số liệu về lượng máy móc, thiết bị phục vụ cho giai đoạn vận hành của dự án, mỗi ngày dự án cần 1 – 2 chuyến xe tải 10 tấn để vận chuyển.

Theo tài liệu “*Emission inventory manual*” của UNEP (2013), hệ số tải lượng các chất ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông như sau:

Bảng 11. Hệ số tải lượng chất ô nhiễm của phương tiện giao thông

STT	Loại phương tiện	Hệ số ô nhiễm (g/km)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn	0,9	4,15S	14,4	2,9	0,8

(Nguồn: UNEP, Emission Inventory Manual, 2013)

Quãng đường vận chuyển trung bình trong khuôn viên nhà máy là khoảng 200 m, tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải các phương tiện giao thông được trình bày trong bảng sau:

Bảng 12. Tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải của phương tiện giao thông

Chất ô nhiễm	Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày)	0,36	1,66S	5,76	1,16	0,32
Nồng độ ô nhiễm (µg/m ³)	1,8	$4,15 \times 10^{-3}$	28,8	5,8	1,6
QCVN 05:2013/BTNMT (µg/m ³)	300	350	200	30.000	-

Ghi chú:

Tính tải lượng ô nhiễm: Tải lượng ô nhiễm từ các phương tiện ra vào Dự án được tính toán như sau:

$$Q \text{ (g/ngày)} = \text{Số lượng xe (chiếc)} \times \text{Quãng đường vận chuyển (km/ngày)} \times \text{Hệ số ô nhiễm (g/km)}.$$

Tính nồng độ ô nhiễm:

- Quá trình tính toán áp dụng cho phạm vi bán kính 1 km
- Nguồn phát sinh khí thải do đốt dầu DO, S là hàm lượng lưu huỳnh trong xăng, dầu DO là 0,05%
- Giả thiết chiều cao ảnh hưởng của các chất ô nhiễm là H = 10m, chiều rộng ảnh hưởng là R = 20 m. Nồng độ các chất được tính theo công thức: $C = Q/(S \times H \times R)$ (µg/m³)

Nhận xét: Theo kết quả tính toán được trình bày trong bảng trên cho thấy nồng độ tổng bụi của các phương tiện vận chuyển và lắp đặt máy móc cho dự án nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. Vì vậy, hoạt động vận chuyển và lắp đặt máy móc cho dự án ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng môi trường và sức khỏe của công nhân viên tại các nhà máy lân cận.

➤ Biện pháp giảm thiểu:

Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy trong giai đoạn lắp đặt thiết bị, máy móc sẽ được kiểm soát bằng các biện pháp như sau:

- Toàn bộ đường giao thông nội bộ được trải nhựa nên hạn chế được lượng bụi bị lôi cuốn từ mặt đất do việc đi lại.
- Các phương tiện lưu thông khi vào vào khuôn viên nhà máy phải tuân thủ nội quy ra vào và chấp hành theo sự hướng dẫn của bảo vệ Công ty.
- Các phương tiện khi di chuyển trong khu vực nhà máy phải giảm tốc độ, tắt máy khi dừng, bóp dỡ máy móc, thiết bị.
- Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn, phun nước rửa đường.

2.2.2. Khí thải từ quá trình hàn lắp đặt máy móc, thiết bị

❖ Nguồn phát sinh:

Trong quá trình thi công lắp đặt máy móc, quá trình hàn được sử dụng để liên kết các vật liệu kim loại với nhau. Quá trình hàn sẽ phát sinh một lượng bụi và hơi khí thải nhất định. Thành phần chính phát sinh từ quá trình hàn là bụi và hơi kim loại,

❖ Tác động:

Chủ dự án sử dụng chủ yếu là que hàn điện, phương pháp có chi phí hợp lý, linh động, dụng cụ hàn đơn giản, dễ vận chuyển. Tuy nhiên lại phát sinh bụi và hơi kim loại nhiều hơn các phương pháp hàn khác. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 13. Tải lượng ô nhiễm từ hoạt động hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (mg/que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/que hàn)	10	15	25	35	50
NO _x (mg/que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2000)

Thực tế, quá trình hàn tại dự án trong giai đoạn lắp đặt máy móc không thường xuyên, thời gian hàn ngắn nên không ảnh hưởng nhiều đến không khí xung quanh. Tuy nhiên, tác động này sẽ ảnh hưởng đến công nhân làm việc tại dự án.

❖ Biện pháp giảm thiểu:

Để giảm thiểu tác động của bụi và hơi kim loại từ quá trình hàn, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Công nhân làm việc trong giai đoạn này phải được tập huấn về kỹ thuật và an toàn

khi thi công cơ khí.

– Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, mắt kính, mũ, găng tay,...

2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

❖ Nguồn phát sinh:

Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc chủ yếu là từ rác thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc, phế liệu phát sinh trong quá trình lắp đặt, dầu mỡ bôi trơn cho các máy móc thiết bị,... Với thời gian lắp đặt dự kiến sẽ chỉ mất 30 ngày để hoàn thành lắp đặt máy móc. Dựa trên cơ sở này, có thể tính toán lượng chất thải dự kiến phát sinh như sau:

Bảng 14. Khối lượng chất thải phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Mã CTNH
A	Chất thải rắn thông thường	135	
1	Rác sinh hoạt (30 ngày)	75	-
2	Dây kẽm, sắt thép vụn, ốc vít từ quá trình lắp đặt	40	-
3	Bao bì chứa thiết bị	20	-
B	Chất thải nguy hại	112	
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	20	18 02 01
2	Dầu nhớt thải, cặn dầu nhớt	50	17 02 03
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	20	18 01 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	20	18 01 02
5	Bóng đèn huỳnh quang	2,0	16 01 06

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

Nhận xét: Theo số liệu chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại dự kiến phát sinh được trình bày trong bảng trên cho thấy lượng chất thải phát sinh là không nhiều. Hầu hết, các chất thải rắn công nghiệp thông thường đều có thể có khả năng tái chế.

❖ Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

Bảng 15. Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc

STT	Loại chất thải	Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý
1	Chất thải sinh hoạt	- Bố trí các thùng chứa rác sinh hoạt chuyên dụng quanh khu vực nhà xưởng.

STT	Loại chất thải	Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý
		- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	
2.1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế	- Trang bị túi đựng/thùng chứa để thu gom và phân loại, lưu giữ tạm tại khu vực nhà rác. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu mua phế liệu
2.2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	- Trang bị túi đựng/thùng chứa để thu gom và phân loại, lưu giữ tạm tại khu vực nhà rác. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
3	Chất thải nguy hại	- Trang bị túi đựng/thùng chứa có dán nhãn phân loại để thu gom và phân loại, lưu giữ tạm tại khu vực nhà rác. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ Nguồn phát sinh

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị thì tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông, từ sự va chạm của các thiết bị và tiếng nói trao đổi của công nhân viên. Quá trình lắp đặt máy móc diễn ra trong thời gian ngắn (khoảng 30 ngày) nên mức ồn phát sinh trong giai đoạn không lớn và chỉ ảnh hưởng cục bộ đến công nhân làm việc trong xưởng. Các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ yếu là xe máy của công nhân viên và xe tải vận chuyển máy móc.

❖ Mức độ tác động: Mức độ ồn của các loại xe được nêu trong bảng sau:

Bảng 16. Mức độ ồn của các loại xe

Loại xe	Tiếng ồn (dBA)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT)	
		6h – 21h (dBA)	21h – 6h (dBA)
Xe vận tải	93	70	55
Xe mô tô 4 thì	94		

(Nguồn: Tổ chức FHA – Federal Highway Administratio Mỹ, 1999)

Nhìn vào bảng trên ta thấy rằng hầu hết các hoạt động giao thông đều phát sinh tiếng ồn vượt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT tại khu vực thông thường. Tuy nhiên, đây là nguồn ồn không liên tục, dự án nằm trong khu công nghiệp tập trung nên tiếng ồn chủ yếu tác động đến sức khỏe của công nhân viên tại dự án và các nhà máy lân cận. Chủ dự án sẽ có biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các nguồn tác động của tiếng ồn đến sức khỏe của công nhân viên.

❖ Biện pháp giảm thiểu:

Các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị như sau:

- Các phương tiện trong thời gian chờ nhập thiết bị được yêu cầu tắt máy để hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Hạn chế thực hiện các công đoạn phát sinh tiếng ồn trong cùng một thời điểm để hạn chế sự cộng hưởng.
- Trang bị nút bịt tai cho công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị.

2.5. Biện pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố, rủi ro

2.5.1. Sự cố cháy nổ

❖ Nguyên nhân và nguồn phát sinh

Trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, sự cố môi trường có nguy cơ xảy ra lớn nhất là sự cố chập điện, rò rỉ điện gây cháy nổ. Nguyên nhân xảy ra sự cố này là do việc đấu nối, kéo dây điện đến các thiết bị sử dụng, do đường dây bị rò rỉ, dây nối bị hở, mất pha,.. Sự cố chập điện, rò rỉ điện xảy ra có thể gây cháy nổ, gây nên các tổn thương cho con người và thiệt hại tài sản. Chủ dự án sẽ có biện pháp ngăn ngừa sự cố này để không xảy ra sự cố đáng tiếc.

➤ Biện pháp giảm thiểu

Các biện pháp khắc phục sự cố chập, cháy điện trong giai đoạn lắp đặt thiết bị như sau:

- Kỹ thuật viên hướng dẫn công nhân thao tác kỹ thuật khi đấu nối dây điện đến thiết bị sử dụng điện
- Tắt các cầu dao điện khi thực hiện đấu nối
- Sử dụng dây dẫn điện mới, đảm bảo an toàn.
- Đường dây dẫn điện đi đến các thiết bị sẽ được che chắn bảo vệ khi đi đến các thiết bị cần sử dụng điện.

2.5.2. Sự cố tràn đổ hóa chất khi bốc dỡ

❖ Nguyên nhân xảy ra sự cố:

- Sự bất cẩn của công nhân trong quá trình bốc dỡ.
- Thùng chứa bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.
- Trong quá trình bốc dỡ, các thùng phuy chứa không được sắp xếp cẩn thận, gọn gàng gây ảnh hưởng đến quá trình di chuyển của xe nâng dẫn đến tình trạng ngã đổ,...

➤ Biện pháp giảm thiểu

- Khi tiến hành nhập hóa chất, quản lý kho hóa chất kiểm tra kỹ lưỡng tình trạng các thùng phuy chứa hóa chất, đảm bảo các thùng phuy không bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu

không an toàn được nhập vào kho.

– Các thao tác đưa hóa chất vào kho của lái xe nâng được thực hiện an toàn và cẩn trọng.

– Các thùng hóa chất được đảm bảo xếp đúng vị trí, có dán cảnh báo dễ thấy.

2.5.3. Rủi ro do máy móc bị đổ, an toàn lao động cho công nhân

❖ Nguyên nhân và nguồn phát sinh

Do các máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án có trọng lượng và kích thước lớn, nên hoạt động lắp đặt có thể sẽ xảy ra sự cố đổ rơi thiết bị, gây tai nạn hoặc thương tật cho công nhân. Việc rơi các thiết bị máy móc còn gây hư hỏng thiết bị, thiệt hại về kinh tế cũng như ảnh hưởng đến sản xuất và chất lượng sản phẩm khi dự án đi vào hoạt động. Xác suất xảy ra sự cố này không cao, nhưng nó lại gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân lắp đặt máy móc thiết bị và hiệu suất làm việc của máy nên chủ dự án sẽ có biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động.

➤ Biện pháp giảm thiểu

Để giảm các sự cố đổ ngã thiết bị máy móc trong quá trình sản xuất, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau

– Kiểm tra, các định tải trọng có thể chịu được của nền nhà xưởng và có biện pháp gia cố nếu cần.

– Trong quá trình lắp đặt, các thiết bị được lắp đặt cố định trên nền nhà xưởng thông qua các bị trí gắn kết giữa nền và thiết bị.

– Các bộ phận của thiết bị khi lắp đặt, kết nối với nhau sẽ đảm bảo siết chặt các mối nối để các bộ phận không bị rơi rớt khi hoạt động.

3. Đề xuất công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.1. Về công trình, biện pháp thu gom nước mưa và xử lý nước thải

3.1.1. Về công trình, biện pháp thu gom và thoát nước mưa

❖ Nguồn gốc

Nước mưa vốn được quy ước là nước sạch, có thể thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận mà không qua xử lý. Tuy nhiên nước mưa rửa trôi các tạp chất trên mặt đất, đường sá,...nên sẽ bị ô nhiễm một phần do các chất hữu cơ, chất rắn hòa tan, chất rắn lơ lửng cũng như các chất dinh dưỡng có trong đất. Đặc biệt, nếu không được quy hoạch thoát nước tốt, nước mưa có thể chảy tràn vào các khu vực chứa dầu nhớt và các chất bẩn độc hại khác sẽ làm mức độ nhiễm bẩn của nước mưa tăng lên, khi chảy xuống các nguồn nước mặt có thể gây ô nhiễm nguồn nước này và còn có khả năng gây ô nhiễm đất và nước dưới đất.

❖ Tải lượng và nồng độ ô nhiễm

Theo TCVN 7995:2008 Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế, lưu lượng nước mưa chảy tràn được tính toán như sau:

$$Q = q \times C \times F = 37,8L/s$$

Trong đó:

C - hệ số dòng chảy. Với chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán là 2 năm, khu vực có độ dốc < 2%, C = 0,75.

F - diện tích thoát nước (ha). F = 6.675,08m² ≈ 0,6 ha.

q - cường độ mưa tính toán (L/s.ha).

$$q = \frac{A \times (1 + c \times \lg P)}{(t + b)^n} = 84L/s.ha$$

Trong đó:

– t là thời gian mưa, chọn t = 180 phút.

– P là chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán là 2 năm.

– A,c,b,n là tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương, có thể chọn theo Phụ lục B TCVN 7957:2008 Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế; đối với vùng không có thì tham khảo vùng lân cận là Thành phố Hồ Chí Minh thì A = 11.650; c = 0,58; b = 32; n = 0,95.

Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 17. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa

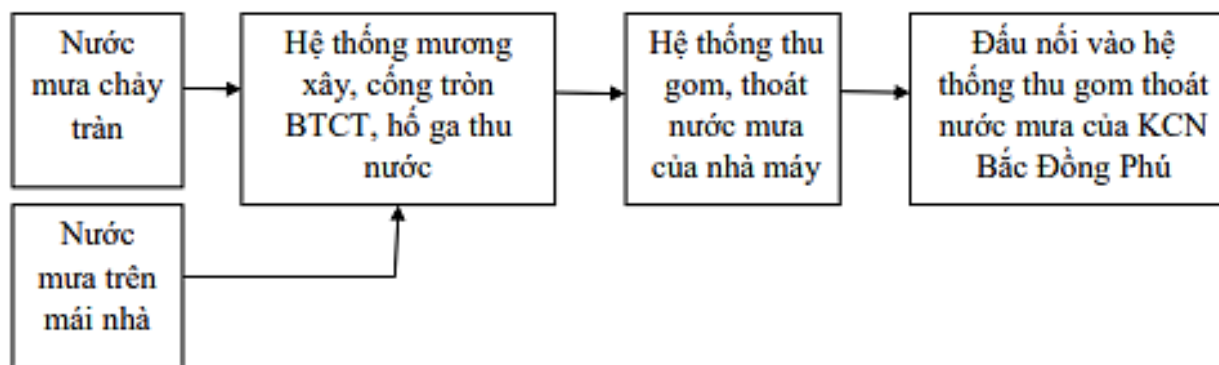
STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (kg/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1
1	Tổng Nito	0,805 – 2,415	0,023 – 0,069	-
2	Tổng Phospho	0,006 – 0,048	0 00017 – 0,0013	-
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	16,1 – 32,2	0,46 – 0,92	30
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	16,1 – 32,2	0,46 – 0,92	50

(Nguồn: Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 2007)

Nhận xét: Từ kết quả bảng trên cho thấy, nồng độ ô nhiễm trong nước mưa vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

❖ Công trình, biện pháp thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đã được Công ty TNHH MTV Gổ Thành Nghiệp xây dựng hoàn chỉnh, tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.



Hình 7. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án

Nước mưa chảy tràn trên mặt đường giao thông nội bộ, sân cũng như qua bề mặt của dự án,... sẽ được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa.

Hệ thống thu gom nước mưa là công bê tông cốt thép. Nước mưa từ mái công trình đi theo độ dốc mái chảy vào các máng xối và thông qua hệ thống ống xuống mương dẫn, nước được đi vào hệ thống thu gom nước mưa kín và âm dưới nền đất được xây dựng xung quanh nhà xưởng với đường kính các cống BTCT là Ø400, Ø500, Ø600.

Nước mưa từ nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và các nhà xưởng cho thuê được đầu nối với cống thoát nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú thông qua 02 điểm đầu nối trên đường D4; 02 điểm đầu nối trên đường D5 và 01 điểm đầu nối trên đường N4.

Các thông số thiết kế của hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại dự án:

Bảng 18. Thông số thiết kế hệ thống thu gom và thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Cống thoát nước mưa	BTCT Ø400, Dài 2.521m BTCT Ø500, Dài 1.118m BTCT Ø600, Dài 133m
2	Hố ga thu gom	Số lượng: 89 cái Kích thước: 1000mm × 1000mm × 1000mm
3	Cửa xả	Số lượng: 5 cái Đường ống xả: BTCT Ø600
4	Hố ga đầu nối	Kích thước: 1600mm × 1600mm × 1600mm



Mương thoát nước mưa hiện hữu



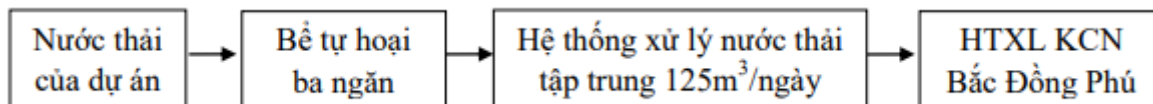
Hố ga đầu nối nước mưa với KCN

Hình 8. Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu tại dự án

3.1.2. Công trình, biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt

❖ Hệ thống thu gom và thoát nước thải trong dự án

- Nước thải phát sinh tại dự án là nước thải sinh hoạt. Quá trình sản xuất tại dự án không phát sinh nước thải sản xuất.
- Nước thải được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, công suất 125 m³/ngày.đêm (Theo hợp đồng cho sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải số 03/2023/HĐ/TN-TĐ, ngày 01/10/2023)



Hình 9. Sơ đồ thu gom nước thải tại dự án

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu vực văn phòng và khu nhà vệ sinh của khu nhà xưởng sau khi qua bể tự hoại được thu gom theo đường ống nhựa PVC Ø60, Ø140 về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với công suất 125 m³/ngày.đêm

Toàn bộ nước thải sau HTXL của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đảm bảo đạt quy chuẩn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú (theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), được dẫn theo đường ống nhựa PVC Ø168, dài 19m đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

Nước thải sau HTXL của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp được đầu nối tại 01 điểm trên đường D5, cửa xả nước thải là ống PVC Ø168 và phương thức xả thải: bơm cưỡng bức. Hố ga đầu nối nước thải với kích thước 1600mm × 1600mm × 1600mm có nắp đậy, bên ngoài hàng rào của dự án và có lối đi thuận tiện để giám sát việc đầu nối và chất lượng nước thải sau xử lý của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát của KCN Bắc Đồng Phú.

Bảng 19. Thông số thiết kế hệ thống thu gom và thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Ống thu gom nước thải	PVC Ø60, Dài 402m PVC Ø140, Dài 1.244m PVC Ø168, Dài 19m
2	Hố ga thu gom	Số lượng: 41 cái Kích thước: 1000mm × 1000mm × 1000mm
3	Cửa xả	Số lượng: 1 cái Đường ống xả: PVC Ø168
4	Hố ga đầu nối	Kích thước: 1600mm × 1600mm × 1600mm

❖ Công trình, biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt

Trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án, nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các công nhân viên như rửa tay chân, vệ sinh,... Theo như ước tính ở chương 1, tổng lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của nhà máy khi có dự án khoảng 12,8 m³/ngày.đêm (lưu lượng nước thải ước tính bằng 100% lượng nước cấp theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP).

Để đánh giá được thành phần và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, báo cáo tham khảo số liệu từ “*Giáo trình công xử lý nước – Trần Văn Nhân & Ngô Thị Nga*”. Nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng cho nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 20. Nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ trung bình	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN
1	pH	-	6,8	5,5 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	720	100
3	COD	mg/L	500	150
4	BOD ₅	mg/L	250	50
5	Tổng Nito	mg/L	40	40
6	Tổng Phospho	mg/L	8	6
7	Coliform	MPN/100mL	-	5.000

(Nguồn: Trần văn Nhân & Ngô Thị Nga, 1990)

Căn cứ vào thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt được trình bày trong bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt vượt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú. Lượng nước thải này nếu không được thu gom và xử lý trước khi đầu nối về nhà máy XLNT của KCN thì sẽ gây ra áp lực và ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của nhà máy XLNT tập trung của KCN. Tác động của các thông số đặc trưng trong nước thải chưa được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận, như sau:

– Tác động của các chất hữu cơ: Hàm lượng của các chất hữu cơ cao sẽ làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước do vi sinh vật cần lấy oxy để chuyển hóa các chất hữu cơ thành các chất đơn giản như: CO_2 , H_2O , CH_4 ,... Nồng độ DO dưới 3 mg/L sẽ làm kìm hãm sự phát triển của thủy sinh vật và ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái thủy vực. Nước thải nếu ứ đọng ở ngoài môi trường sẽ gây nên mùi hôi khó chịu do các chất hữu cơ phân hủy. Mặt khác, do quá trình phân hủy các chất hữu cơ làm cho các chất nito và photpho khuếch tán lại trong nước, gia tăng nồng độ và dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hóa.

– Tác động của các chất rắn lơ lửng: Các chất rắn lơ lửng trong nước sẽ làm giảm khả năng chiếu sáng của mặt trời vào trong nguồn nước, gây thiếu hụt oxy trong nước, ảnh hưởng đến đời sống của các thủy sinh vật trong nước. Ngoài ra, các cặn rắn bị phân hủy trong điều kiện kỵ khí sẽ tạo mùi hôi, làm giảm khả năng quang hợp và khả năng sinh trưởng của các thực vật trong nước.

– Tác động của các chất dinh dưỡng: Sự dư thừa các chất dinh dưỡng (là hợp chất của nito và photpho) dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của các loài tảo, gây thiếu hụt oxy. Quá trình phú dưỡng hóa sẽ làm tăng độ đục, tăng hàm lượng chất hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra, gây cản trở đời sống các thủy sinh.

– Tác động của các vi sinh vật: làm lây lan dịch bệnh, gây nguy hiểm đến sức khỏe con người và động vật khi sử dụng nguồn nước có chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh. Nước có chứa các vi sinh vật gây bệnh thường là nguyên nhân gây ra các bệnh như thương hàn, tả lị.

❖ Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ

Nước thải sinh hoạt của dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tính toán bể tự hoại: (Nguồn: Trần Đức Hạ – Xử Lý Nước Thải Đô Thị, 2006)

– Thể tích phần nước:

$$W_n = K \times Q_{vs} = 2,5 \times 7,2 = 18 \text{ (m}^3\text{/ng.đ)}$$

Trong đó:

K: Hệ số lưu lượng, $K = 2,5$

Q_{vs} : Lưu lượng nước sinh hoạt trung bình, $Q_{vs} = 7,2 \text{ (m}^3\text{/ng.đ)}$

– Thể tích phần bùn:

$$W_b = \frac{a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2)}{100\,000} \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn lắng cặn cho 1 người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ (lít/người.ng.đ)}$

N: Số đối tượng tham gia dự án, $N = 160 \text{ (người/ngày)}$

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, $t = 180 - 365$ (ngày.đêm)

0,7: Hệ số tính đến 30% cặn đã được phân hủy

1,2: Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết xử lý cặn tươi)

P_1 : Độ ẩm cặn tươi, $P_1 = 95\%$

P_2 : Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$

Ta có:

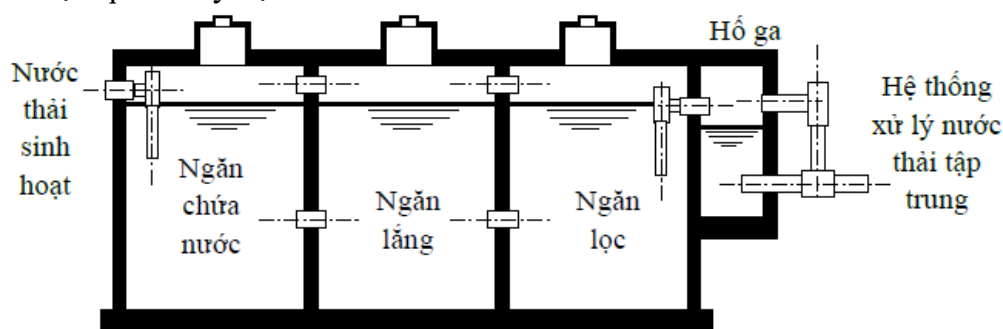
$$W_b = \frac{0,5 \times 160 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)}{100\,000}$$
$$W_b = 12,3 \text{ (m}^3\text{)}$$

Vậy, theo tính toán, bể tự hoại cần xây dựng để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của dự án có thể tích là: $W = W_n + W_b = 18 + 12,3 = 30,3 \text{ (m}^3\text{)}$

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã xây dựng hoàn chỉnh các bể tự hoại nhằm đảm bảo thu gom và xử lý sơ bộ hoàn toàn lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà xưởng và văn phòng.

– Tại khu vực văn phòng và nhà xưởng 3: đã xây dựng 02 bể tự hoại, mỗi bể có thể tích 18 m^3 (dài $\times$ rộng $\times$ cao = $3\text{m} \times 2\text{m} \times 3\text{m}$)

Nước thải từ nhà vệ sinh phát sinh (âu tiểu, bể xí) sẽ được thu gom bằng đường ống riêng chảy về bể tự hoại. Nước thải sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của VSV kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy từ từ. Nước thải qua bể tự hoại có hiệu suất xử lý 60 – 80% đối với BOD, 70 – 80% đối với SS, các thông số như dầu mỡ, nito, phospho, amonia có hiệu quả xử lý đạt trên 75%.



Hình 10. Bể tự hoại 3 ngăn

– Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Chất thải được đưa tới từ các tuyến ống dẫn chất thải được thu gom lại xả trực tiếp vào ngăn chứa. Các chất thải hydro cacbon, đạm, chất béo,... được phân hủy bởi các vi khuẩn và các loại nấm men trong bể làm giảm bớt mùi hôi, giảm bớt thể tích chuyển hóa dần thành bùn cặn.

Tại ngăn chứa, các chất không tan sẽ chuyển dần thành chất tan đi tiếp qua ngăn lắng để chuyển thành chất khí như CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 ,... Các yếu tố ảnh hưởng tới sự chuyển hóa này là nhiệt độ, lưu lượng dòng nước thải, thời gian lưu nước, tải trọng chất rắn, dinh dưỡng người sử dụng, cấu tạo bể.

Tại ngăn lắng sẽ có đường ống dẫn nước đã được xử lý qua ngăn lọc. Khi nước chảy qua ngăn lọc các cặn nhỏ còn lại sẽ được giữ lại giữa các khe hở của vật liệu lọc, ở đây do sự hoạt động của các vi khuẩn yếm khí các chất hữu cơ dễ bị oxy hóa, nước thải được làm sạch.

3.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông

Trong quá trình hoạt động của dự án, việc ra vào bằng phương tiện giao thông (xe gắn máy, xe ô tô) của công nhân viên, quá trình vận chuyển, phân phối nguyên liệu và sản phẩm được thực hiện bởi các phương tiện vận tải. Các phương tiện này chủ yếu sử dụng nhiên liệu là xăng và dầu DO nên sẽ thải ra môi trường không khí một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm như bụi, VOC, CO, NO_2 ,... Tuy nhiên, lượng khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông này không nhiều và là nguồn dễ phân tán nên khó xác định được nồng độ các chất ô nhiễm. Hướng phát tán ô nhiễm trong không khí sẽ phụ thuộc rất lớn vào điều kiện khí tượng trong khu vực, chủ yếu là hướng gió và tốc độ gió. Ước tính hệ số phát thải và tải lượng ô nhiễm của các phương tiện được thể hiện như sau:

– Phương tiện giao thông: khi dự án đi vào hoạt động, toàn nhà máy sẽ có khoảng 160 nhân viên làm việc nên ước tính tối đa có khoảng 130 lượt xe máy, số lượng xe ô tô là 3 chiếc.

– Trong quá trình hoạt động (100% công suất), tổng khối lượng nguyên liệu nhập từ bên ngoài của dự án là khoảng 1.349 tấn/năm, tương đương khoảng 4,3 tấn/ngày. Do đó, tổng khối lượng cả nguyên liệu và sản phẩm mà công ty cần vận chuyển trong 1 ngày là khoảng 8 – 10 tấn. Tương đương 3 lượt xe 10 tấn ra vào mỗi ngày (tính cả chuyển có tải và chuyển không tải).

– Giả sử quãng đường di chuyển trung bình của mỗi phương tiện trong khu vực Dự án là 1km.

– Tải lượng: Hiện nay, các phương tiện chủ yếu sử dụng loại động cơ 4 thì, số lượng động cơ 2 thì không đáng kể.

Bảng 21. Hệ số phát thải của các phương tiện giao thông

CÁC LOẠI XE	HỆ SỐ PHÁT THẢI (Kg/Xe/1.000Km)				
	BỤI	SO_2	NO_2	CO	VOC
1.Xe ca (ô tô con, xe tải): Động cơ <1400cc	0,07	1,74S	1,31	10,24	1,29

CÁC LOẠI XE	HỆ SỐ PHÁT THẢI (Kg/Xe/1.000Km)				
	BỤI	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
Động cơ 1400cc -2000cc	0,07	2,05S	1,13	6,46	0,06
Động cơ >2000cc	0,07	2,35S	1,13	6,46	0,06
Trung bình	0,07	2,05S	1,19	7,72	0,83
2.Xe máy					
Động cơ <50cc 2 kỳ	0,12	0,36S	0,05	10	6
Động cơ >50cc 2 kỳ	0,12	0,6S	0,08	22	15
Động cơ >50cc 4 kỳ	-	0,76S	0,30	20	3
Trung bình	0,08	0,57S	0,14	16,7	8

(Nguồn: Assessment of Source of Air, Water and Land Pollution, WHO, 2013)

Trong đó: S là hàm lượng lưu huỳnh trong xăng, dầu DO là 0,05% (Nguồn: Petrolimex, năm 2015).

Tải lượng ô nhiễm từ các phương tiện ra vào Dự án được tính toán như sau:

$$L \text{ (g/ngày)} = \text{Số lượng xe (chiếc)} \times \text{Quãng đường vận chuyển (km/ngày)} \times \text{Hệ số ô nhiễm (kg/km)}.$$

Bảng 22. Tải lượng ô nhiễm các loại xe trong giai đoạn hoạt động dự án

STT	Thông số	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)			Tổng tải lượng ô nhiễm (g/ngày)
		Xe ô tô	Xe gắn máy	Xe tải	
1	Bụi	0,21	8	0,21	8,42
2	SO ₂	$3,075 \times 10^{-3}$	$28,5 \times 10^{-3}$	$3,075 \times 10^{-3}$	$34,65 \times 10^{-3}$
3	NO ₂	3,57	14	3,57	21,5
4	CO	23,16	1.670	23,16	1.716,32
5	VOC	2,49	800	2,49	804,98

(Nguồn: Tính toán)

Giả thiết chiều cao ảnh hưởng của các chất ô nhiễm là H = 10m, chiều rộng ảnh hưởng là R = 20 m. Nồng độ các chất được tính theo công thức:

$$C = \frac{Q}{S \times H \times R} (\mu\text{g}/\text{m}^3)$$

Nồng độ các chất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 23. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện giao thông

STT	Thông số	Nồng độ chất ô nhiễm ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)			Tổng nồng độ chất ô nhiễm ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	QCVN 05:2013/BTNMT
		Xe ô tô	Xe gắn máy	Xe tải		
1	Bụi	1,05	40	1,05	42,1	300
2	SO ₂	0,015	0,1425	0,015	0,1725	350
3	NO ₂	17,85	70	17,85	105,7	200
4	CO	115	8.350	115	8.580	30.000
5	VOC	12,45	4.000	12,45	4.024,9	-

(Nguồn: Tính toán)

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán thì lượng khí thải phát sinh từ hoạt động do các phương tiện giao thông phát sinh là tương đối cao. Tuy nhiên, nhìn trên diện rộng thì khí thải giao thông là nguyên nhân chính gây ra sự ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Nhưng hiện nay, do Chính phủ đã cấm sử dụng các loại xăng pha chì nên chất ô nhiễm nguy hiểm là oxit chì phát sinh từ các phương tiện giao thông đã được loại bỏ, điều này đã góp phần đáng kể vào việc làm giảm ô nhiễm môi trường không khí.

❖ **Biện pháp giảm thiểu khí thải từ các phương tiện giao thông**

Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy như sau:

- Bê tông hóa các đường nội bộ ra vào nhà máy. Sử dụng vòi phun nước tạo ẩm cho mặt đường vào những thời điểm khô nóng để hạn chế bụi phát tán;
- Sử dụng nhiên liệu đúng thiết kế với động cơ;
- Định kỳ bảo dưỡng và kiểm tra xe;
- Không chở quá tải trọng quy định;
- Không cho xe nổ máy trong khi chờ nhập, xuất nguyên liệu, sản phẩm,...

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ công đoạn cưa, xẻ rãnh, chà nhám

❖ **Đánh giá tác động**

➤ **Nguồn phát sinh**

Bụi gỗ phát sinh chủ yếu tại các công đoạn như cắt, bào, xẻ rãnh, chà nhám. Bụi phát sinh có kích thước và trọng lượng khác nhau ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tại khu vực sản xuất.

Bụi phát sinh từ công đoạn này đều có kích thước lớn nên rất dễ lắng và khó phát tán ra khỏi khu vực sản xuất do đối với hạt bụi có kích thước lớn hơn $100\mu\text{m}$ thì vận tốc lắng của hạt bụi đã là $0,6\text{ m/s}$; các hạt bụi có kích thước $\geq 150\mu\text{m}$ thì vận tốc lắng $\geq 1,35\text{ m/s}$ và vận tốc cuat hạt có kích thước $\geq 250\mu\text{m}$ là $5,4\text{ m/s}$ (Nguồn: PP nhiễm không khí và khí thải tập 2 của Trần Ngọc Chấn, 2001), ảnh hưởng do bụi gây ra chỉ tức thời tại thời điểm gia công, sản xuất và đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân.

Phạm vi phát sinh, phát tán: phát sinh ngay tại vị trí cửa cắt, tạo hình. Bụi phát sinh tại công đoạn này chủ yếu phát tán nội bộ khu vực sản xuất và ảnh hưởng trực tiếp đến các nhân viên làm việc tại ngay tại khâu sản xuất cửa, cắt. Bên cạnh đó, bụi này vẫn có khả năng phát tán san khu vực lân cận khác trong xưởng sản xuất nếu không có biện pháp thu gom, xử lý hợp lý

➤ Thành phần và tính chất của bụi phát sinh:

Chủ yếu là bụi cơ học, là hỗn hợp của các hạt Cellulose có kích thước dao động trong phạm vi rất rộng. Nếu không có biện pháp thu hồi và xử lý triệt để, sẽ gây ra một số tác động đến môi trường xung quanh và sức khỏe con người: về sức khỏe, bụi có thể gây ra các tổn thương đối với mắt, da hoặc gây dị ứng viêm mũi, nhưng chủ yếu là sự thâm nhập của bụi (có kích thước hạt $< 10\mu\text{m}$) vào phổi do hít thở gây ra các loại bệnh về đường hô hấp: tai, mũi, họng, khí quản, phế quản,...; các loại bệnh ngoài da khô da, viêm da; các loại bệnh về mắt; các loại bệnh về đường tiêu hóa. Đối với thực vật, bụi lắng trên lá làm giảm khả năng quang hợp của cây.

➤ Tải lượng, nồng độ ô nhiễm

Bụi gỗ là các chất ô nhiễm dạng khí nên được thu gom và đưa trực tiếp qua thiết bị để xử lý. Vì vậy, để đánh giá mức độ ô nhiễm của bụi, báo cáo sẽ sử dụng số liệu của WHO thiết lập Theo phương pháp đánh giá nhanh của tổ chức y tế thế giới (WHO) ước tính thì hệ số ô nhiễm bụi sinh ra trong các công đoạn chế biến gỗ như sau:

Bảng 24. Hệ số ô nhiễm trong các công đoạn chế biến gỗ

STT	Công đoạn	Hệ số ô nhiễm
1	Cửa, cắt, khoan, tubi	$0,187\text{ kg/tán gỗ}$
2	Chà nhám, bào	$0,05\text{ kg/m}^2$

(Nguồn: Word helth organization, 1993)

Bảng 25. Ước tính diện tích bề mặt chà nhám tại dự án

Sản phẩm	Số lượng	Diện tích bề mặt chà nhám ($\text{m}^2/\text{sản phẩm}$)	Tổng diện tích bề mặt chà nhám (m^2)
Các sản phẩm từ gỗ	100.000 sản phẩm	0,5	50.000

Sản phẩm	Số lượng	Diện tích bề mặt chà nhám (m ² /sản phẩm)	Tổng diện tích bề mặt chà nhám (m ²)
Gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng	5.000 m ³	-	200.000
Đồ gỗ xây dựng	200.000 sản phẩm	1,0	200.000
Giường	75.000 sản phẩm	2,0	150.000
Tủ	75.000 sản phẩm	2,0	150.000
Bàn	75.000 sản phẩm	1,5	112.500
Ghế	75.000 sản phẩm	0,5	37.500
TỔNG			900.000

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

Như vậy, với tổng diện tích bề mặt chà nhám sản phẩm ước tính là 900.000 m²/năm, tương đương 2.885 m²/ngày. Theo hệ số ô nhiễm bụi và khối lượng nguyên liệu ước tính sử dụng cho quá trình sản xuất tại dự án, ta tính toán được tải lượng ô nhiễm bụi chưa qua xử lý trong quá trình sản xuất. Tải lượng ô nhiễm bụi được tính toán như sau:

Bảng 26. Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình chà nhám

STT	Loại bụi	Nguyên liệu sử dụng	Hệ số ô nhiễm bụi	Tải lượng ô nhiễm	
				Kg/năm	Kg/h
1	Bụi từ gia công chi tiết (cưa, cắt, tubi,...)	1.152 tấn/năm	0,187 kg/tấn gỗ	215,4	0,086
2	Bụi từ chà nhám, bào	900.000 m ² /năm	0,05 kg/m ²	45.000	18
Tổng cộng				45.215,4	18,086

(Nguồn: Chủ đầu tư kết hợp với đơn vị tư vấn tính toán)

Tính toán nồng độ bụi khi không áp dụng biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, với phạm vi phát tán tính theo diện tích của khu vực gia công khoảng 1.800 m². Xét chiều cao phát tán ô nhiễm trong khoảng không gian ảnh hưởng đến công nhân là 2m.

Thể tích khu vực phát tán ô nhiễm ảnh hưởng đến công nhân là: 3.600 m³

Nồng độ bụi phát sinh tại khu vực gia công gỗ và chà nhám được tính toán như sau:

Bảng 27. Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh tại khu vực chà nhám

STT	Loại bụi	Tải lượng ô nhiễm (mg/h)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 02:2019/BYT
1	Bụi từ gia công chi tiết (cưa, cắt, tubi,...)	86×10^3	23,9	Bụi gỗ: 6 mg/m ³
2	Bụi từ chà nhám, bào	18×10^6	5.000	

(Nguồn: Chủ đầu tư kết hợp với đơn vị tư vấn tính toán)

Nhận xét: Qua kết quả tính toán cho thấy nồng độ bụi phát sinh từ các công đoạn cưa, cắt, tubi, chà nhám,... trong trường hợp không được kiểm soát tương đối cao, vượt mức cho phép QCVN 02:2019/BYT (bụi gỗ 6 mg/m³) gấp 4 lần đối với bụi từ công đoạn gia công chi tiết; gấp 833 lần đối với bụi từ công đoạn chà nhám.

Nhận thấy, nồng độ bụi phát tán từ các công đoạn gia công tại nhà xưởng tương đối cao, sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân và môi trường không khí. Chủ dự án đã lên kế hoạch thiết kế công trình thu gom và xử lý bụi với nguyên tắc phát thải ở đâu thu gom ở đó.

➤ Tác động đến môi trường và sức khỏe con người

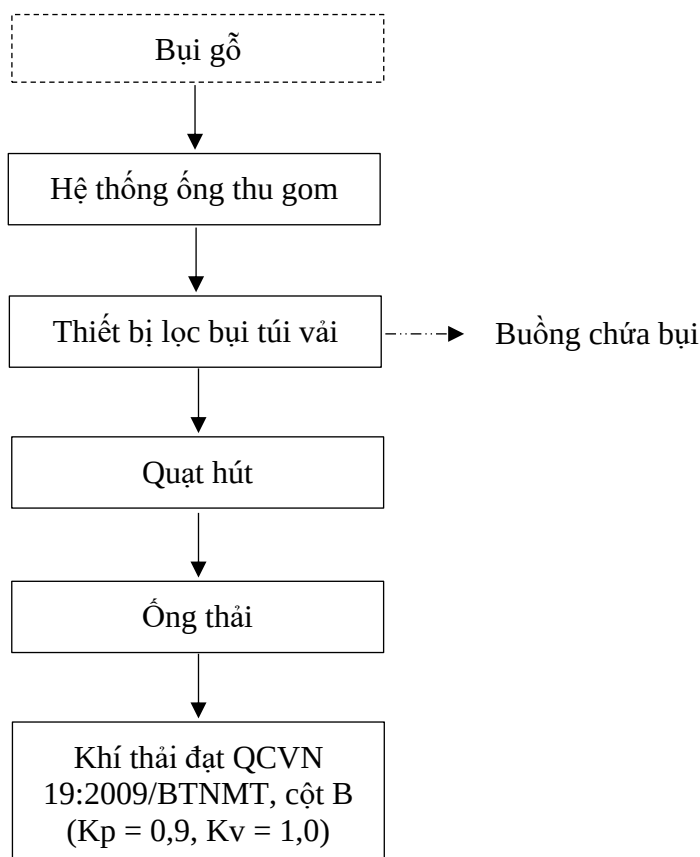
– Tác động đến môi trường: Đối với thực vật, bụi lắng trên lá làm giảm khả năng quang hợp của cây, làm giảm sức sống và cản trở khả năng thụ phấn của cây. Làm ô nhiễm môi trường không khí, khả năng phát tán ra môi trường xung quanh cao làm ảnh hưởng đến các đối tượng xung quang nhà máy.

– Tác động đến sức khỏe con người: Với quy trình sản xuất tại dự án, bụi phát sinh tại công đoạn cưa, cắt với kích thước lớn khoảng vài mm, tại các công đoạn tinh như chà nhám, đánh bóng kích thước hạt bụi rất nhỏ, nằm trong khoảng từ 2 - 20µm nên dễ dàng phát tán trong không khí. Nếu không có biện pháp thu hồi và xử lý triệt để, bụi gỗ sẽ gây ra một số tác động đến sức khỏe con người. Bụi vào phổi gây kích thích cơ học và phát sinh phản ứng xơ hóa phổi gây nên những bệnh hô hấp: viêm phổi, khí thũng phổi, ung thư phổi,...

❖ Biện pháp giảm thiểu

Đối với bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa, xẻ rãnh, tu bi, chà nhám,... sẽ được thu gom về HTXL. Chủ đầu tư sẽ tiến hành lắp đặt HTXL bụi gỗ với tổng công suất 76.000 m³/h

Quy trình xử lý



Hình 11. Hệ thống xử lý bụi gỗ từ các công đoạn gia công

Thuyết minh quy trình

Tại mỗi máy gia công (máy cưa, máy cắt, máy chạy tubi, máy chà nhám,...) công ty sẽ bố trí thu gom bụi bằng các ống ruột gà PP được gắn ngay vị trí phát sinh bụi của máy. Lượng bụi sẽ được hút vào hệ thống ống thu gom nhờ lực hút của quạt hút và đưa về thiết bị lọc bụi túi vải.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải, dòng khí chứa bụi sẽ đi qua lớp vải lọc, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài μm). Tuy nhiên, khi bụi bám đầy trên mặt túi vải, che kín bề mặt túi vải làm tăng sức cản của nó đối với dòng khí thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lọc của túi vải. Vì vậy, hệ thống túi vải sẽ được thiết kế hệ thống giữ bụi tự động nhờ giàn rung giữ bụi kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Dòng khí sau hệ thống túi vải có nồng độ bụi đạt quy chuẩn cho phép sẽ được thoát ra ngoài qua ống xả ở đỉnh của thiết bị lọc túi vải. Lượng bụi phát sinh trong quá trình lọc sẽ được chứa ở buồng chứa bụi được thiết kế phía dưới thiết bị lọc bụi túi vải. Ngoài ra, trong hệ thống túi vải sẽ được lắp đặt thiết bị cảm ứng nhiệt để khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thiết bị cảm ứng nhiệt sẽ hoạt động, cô lập đường ống, đóng các cửa thu bụi trong các bể thu bụi và túi vải để hạn chế việc cháy nổ trong hệ thống đồng thời khởi động hệ thống phun nước tự động.

Các túi vải sau thời gian sử dụng sẽ bị rách, bụi bịt kín khe giữa các sợi vải làm giảm khả năng lọc bụi của túi vải nên sẽ được thay mới. Tần suất thay túi vải trung bình 3-6 tháng sử dụng hoặc khi túi vải có dấu hiệu bị rách.

Lượng bụi gỗ sẽ được công ty chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu tiến hành thu gom và vận chuyển.

Thông số kỹ thuật

Bảng 28. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi gỗ

STT	Hạng mục, thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý khí thải	01 hệ	Công suất: 76.000 m ³ /h
2	Đường ống thu gom	157 m	Vật liệu: Ống tole kẽm Kích thước: D300, D400, D500, D600
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	01 hệ	Kích thước: L×B×H = 7×5×2,5 (m)
4	Quạt hút	02 cái	Công suất: 37KW Lưu lượng: 38.000 m ³ /h
5	Ống thải	02 ống	Vật liệu: Ống tole kẽm Kích thước: D800, H = 12m (tính từ mặt đất)

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước)

Vận hành hệ thống

- Công nhân cần phải thực hiện các công việc sau:
- + Vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải
- + Vệ sinh khu vực vận hành vào cuối ca làm việc
- + Kiểm tra, khắc phục nhanh chóng các sự cố xảy ra và báo ngay cho bộ phận chuyên trách giải quyết
- + Thực hiện bảo dưỡng thiết bị định kỳ
- Quy trình vận hành hệ thống
- + Kiểm tra:
 - Kiểm tra các thiết bị điện:
 - 1) Kiểm tra công tắc của tất cả các thiết bị đã ở vị trí OFF hoặc ON hay chưa;
 - 2) Bật CB tổng trong tủ điện và kiểm tra 3 đèn báo xem có đủ 3 pha hay không;
 - 3) Nhìn đồng hồ Vol kế ngoài mặt tủ xem điện áp có đủ 380V hay không.
 - Kiểm tra hệ thống:

1) Kiểm tra hoạt động của motor và quạt hút;

2) Kiểm tra các van của đường ống thu gom.

+ Hoạt động hệ thống

• Trạng thái tự động:

1) Nhấp vào hệ thống để hiển thị màn hình vận hành bằng tiếng Trung;

2) Nhấp vào cài đặt áp suất gió của đường ống;

3) Điền giá trị áp suất gió đầu vào, chọn xác nhận;

4) Chọn số lượng đường ống;

5) Nhấn nút “Khởi động tự động” trên tủ điều khiển, hệ thống tự động vận hành;

6) Hiển thị giá trị áp suất gió hiện tại.

• Trạng thái thủ công:

1) Chọn ‘Vào hệ thống’, hiển thị màn hình vận hành bằng tiếng Trung;

2) Chọn số lượng đường ống;

3) Xả liệu

4) Chọn van điện tử rũ bụi “ON rũ bụi”, “OFF tắt rũ bụi”

5) Vận hành quạt hút

6) Điều chỉnh áp suất

Biện pháp thu gom đối với bụi gỗ sau hệ thống lọc bụi túi vải:

Công ty đã áp dụng biện pháp thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ buồng chứa bụi gỗ như nhau:

- Định kỳ khi buồng chứa bụi đầy, khoảng 01 tuần/lần, Công ty sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí xe ra vào khi đến thu gom, xử lý vào khoảng thời gian thích hợp. Công ty bố trí vào cuối tuần, lúc Công ty không sản xuất nhằm tránh gây ảnh hưởng đến công nhân sản xuất và các nhà xưởng lân cận.

- Khi tiến hành thu gom bụi, công nhân tiến hành dùng bạt che chắn xung quanh khu vực thu gom, tránh phát tán bụi ra xung quanh.

- Kết thúc quá trình thu gom, bụi được đơn vị thu gom mang đi trực tiếp và không lưu chứa tại nhà chứa chất thải.

3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại khu vực phun sơn

❖ Đánh giá tác động

➤ Nguồn phát sinh

– Từ công đoạn pha sơn sẽ phát sinh ra một lượng hơi dung môi nếu không có biện pháp thu gom và xử lý. Công đoạn này được thực hiện trong khu vực phun sơn để dễ dàng cho công tác phun sơn cũng như thu gom và xử lý hơi dung môi hiệu quả.

– Trong quá trình phun sơn sẽ làm phát sinh một lượng bụi sơn và hơi dung môi.

– Trong quá trình để khô sản phẩm tự nhiên cũng phát sinh một ít hơi dung môi sau khi phun sơn. Tuy nhiên, lượng hơi dung môi này tương đối thấp do sản phẩm đã hoàn tất công đoạn phun sơn.

➤ Tải lượng và nồng độ ô nhiễm

Trong quá trình pha sơn, phun sơn và để khô sản phẩm tự nhiên thì lượng bụi sơn và hơi dung môi thất thoát ra môi trường là không thể tránh khỏi. Nguồn gây ô nhiễm này sẽ phát tán trong phân xưởng sản xuất gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc trong xưởng. Các thành phần ô nhiễm đặc trưng được căn cứ vào thành phần, tính chất của sơn và dung môi pha sơn. Dựa vào nguyên liệu sơn và dung môi pha sơn, xác định được các thành phần dung môi gây ô nhiễm đặc trưng như Xylene, Ethyl Axetat, Toluen, N-Butyl axetat,...

Tổng lượng sơn và dung môi sử dụng tại dự án là 81 tấn/năm.

Căn cứ theo phiếu an toàn hóa chất, các loại hơi dung môi có khả năng phát tán ra môi trường không khí cụ thể như sau:

- Khả năng phát sinh lớn nhất của bụi sơn: 5%
- Khả năng phát sinh lớn nhất của Xylene: 40%
- Khả năng phát sinh lớn nhất của Ethyl Axetat: 25%
- Khả năng phát sinh lớn nhất của Toluen: 25%
- Khả năng phát sinh lớn nhất của N-Butyl axetat: 30%

Lượng không khí thu gom về:

$$L=3.600 \times v \times \sum F$$

- V: Vận tốc hút khí qua màng lọc (m/s); $v = 1,5-2,5$ m/s chọn $v = 1,5$ m/s
- $\sum F$: Tổng diện tích thu khí (m^2), $F = L \times B = 1,5m \times 0,9m = 1,35m^2$
- Dự án có 02 buồng phun sơn, mỗi buồng phun sơn sẽ lắp đặt 06 diện tích thu khí
- Lượng khí thải cần thu gom:

$$L = 3.600 \times 1,5m/s \times 1,35 m^2 \times 12 = 87.480 m^3/giờ$$

Nồng độ bụi sơn và hơi dung môi phát sinh tại dự án:

Bảng 29. Nồng độ bụi sơn và hơi dung môi phát sinh

STT	Thông số	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 03:2019/BYT (mg/m ³)
1	Bụi sơn	1,5	17,15	-
2	Xylene	0,96	10,97	100
3	Ethyl Axetat	0,4	4,57	-
4	Toluen	0,6	6,86	100
5	N-Butyl axetat	0,72	8,23	-

(Nguồn: Công ty kết hợp đơn vị tư vấn tính toán)

Nhận xét: Theo như tính toán ở trên thì nồng độ bụi sơn và hơi dung môi đều thuộc ngưỡng cho phép theo QCVN 03:2019/BYT. Trong điều kiện làm việc liên tục, bụi sơn và hơi dung môi có thể gây nguy hại đến sức khỏe công nhân làm việc tại khu vực. Do đó, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp xử lý để xử lý bụi sơn và hơi dung môi đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân và môi trường xung quanh.

➤ Tác động đến môi trường và sức khỏe con người

– *Bụi sơn:* Các bụi sơn này có kích thước rất nhỏ khi phun sơn, chúng dễ dàng vào sâu trong phổi và gây hại. Các bụi sơn dễ làm xuất hiện các đợt cấp của cơn hen, tăng nguy cơ mắc và làm nặng thêm bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, tăng nguy cơ viêm phổi, viêm phế quản. Khi tiếp xúc liên tục trong thời gian dài, các bụi màu gây đột biến tế bào phổi, từ đó tăng nguy cơ ung thư.

– *Hơi dung môi:* Các dung môi này đều là chất độc hại, đặc biệt là trên hệ thần kinh. Chỉ cần tiếp xúc với môi trường nhiều dung môi hữu cơ, bạn sẽ thấy ngay những triệu chứng như hoa mắt, chóng mặt, đau đầu, chán ăn. Nếu tiếp xúc trong thời gian dài, chúng gây giảm trí nhớ, các bệnh lý mạn tính khác, đặc biệt là ung thư.

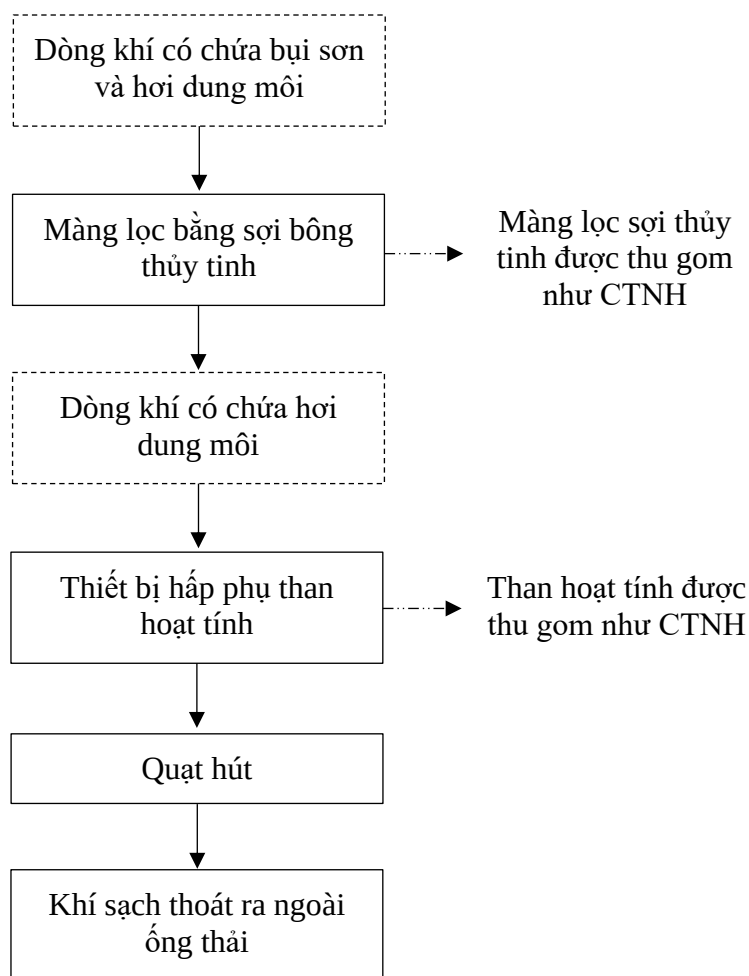
❖ **Biện pháp giảm thiểu**

Đối với công đoạn phun sơn cầm tay, Chủ dự án sẽ lắp đặt hệ thống thu gom bụi sơn và xử lý hơi dung môi.

Hệ thống xử lý: Sử dụng màng lọc sợi thủy tinh để hấp thụ bụi sơn và sử dụng than hoạt tính để hấp phụ lượng hơi dung môi.

Vị trí lắp đặt: Tại 2 bồn phun sơn hiện hữu sử dụng súng phun sơn xịt lên bề mặt sản phẩm

Quy trình xử lý:



Hình 12. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi

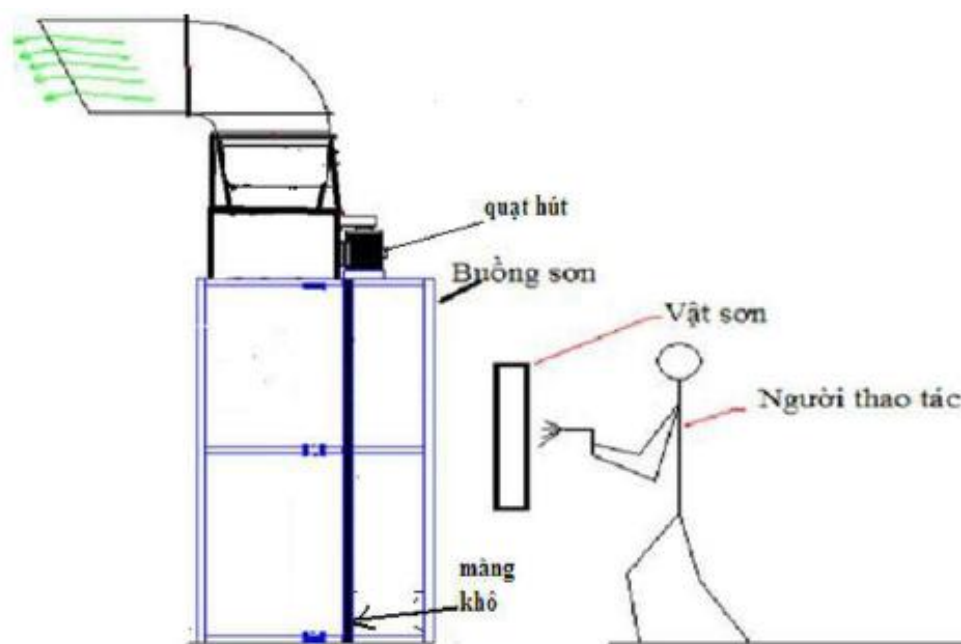
Thuyết minh quy trình:

Chủ dự án đầu tư 2 buồng phun sơn truyền thống với 4 ống thải.

Bụi sơn phát sinh ở dạng sương với kích thước rất mịn. Mỗi buồng sơn sẽ được bố trí quạt hút để hút bụi sơn và hơi dung môi phát sinh. Vật liệu hấp thụ bụi sơn là màng sợi bông thủy tinh. Màng lọc sẽ được đặt sau dàn phun sơn và có quạt hút, dòng khí được quạt hút về tấm màng lọc và các chuyển động bị dừng lại đột ngột sẽ va vào bề mặt màng lọc, buồng lọc và sẽ dính bám trên các bề mặt này đến khi bão hòa (bề mặt đã được phủ kín bụi sơn). Dòng khí sau khi qua là màng sợi bông thủy tinh chủ yếu còn lại hơi dung môi sẽ được dẫn qua lớp than hoạt tính được lắp đặt phía trên để hấp thụ lượng hơi dung môi, các phân tử hơi dung môi sẽ va chạm với lớp than hoạt tính và bị giữ lại tại đây. Cuối cùng, dòng khí sạch sẽ được phát tán ra ngoài theo các ống thải cao 10 m (tính từ mặt đất), đường kính 400mm (có tất cả 4 ống thải).

Hiệu quả xử lý hơi dung môi của phương pháp này có thể đảm bảo đầu ra đạt tiêu chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT. Công ty lắp đặt buồng phun sơn có hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi đi kèm máy, do vậy định kỳ sẽ có nhân viên kỹ thuật bên đơn vị cung cấp máy đến vệ sinh máy móc thiết bị (thay tấm lưới lọc sợi thủy tinh và than hoạt tính).

Mô hình xử lý bụi sơn bằng màng sợi thủy tinh của dự án:



Hình 13. Hình ảnh mô phỏng công đoạn phun sơn

Thông số kỹ thuật

Bảng 30. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

STT	Hạng mục, thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Buồng phun sơn	02 buồng	Kích thước: L×B×H = 6,1×0,95×2,5 (m)
2	Quạt hút	04 cái	Vật tốc dòng khí: v = 1,5 m/s Công suất: 3KW – 1.420 v/p Lưu lượng: 26.000 m ³ /giờ/quạt
3	Ống thải	04 ống	Đường kính: 600mm Cao 10m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Tole kẽm
4	Vật liệu hấp thụ bụi sơn (sợi bông thủy tinh)	295 Kg/năm	Cấu tạo: bằng những sợi bông thủy tinh có độ thoáng khí cao Kích thước: L×B = 1,5×0,9 (m) Trọng lượng trung bình: 350 g/m ² Độ lọc bụi khoảng 4,3 kg/m ²
5	Vật liệu hấp phụ hơi dung môi (than hoạt tính)	2.052 Kg/năm	Than hoạt tính dạng viên nén Thành phần: Cacbon (CAS No: 7440-44-0) 100% Khối lượng đơn vị của than đồ đồng là 0,2 – 0,6 g/cm ³

Tính toán khối lượng màng lọc sợi thủy tinh và than hoạt tính sử dụng

Khối lượng màng lọc sợi thủy tinh sử dụng

Bụi sơn phát sinh từ hoạt động phun sơn tại 2 buồng phun sơn với khối lượng trung bình 1,5 kg/giờ, tương đương 12 kg/ngày (ngày làm việc 8 giờ).

Theo thông số kỹ thuật của màng lọc than hoạt tính được trình bày trong bảng trên, 02 buồng phun sơn có khả năng lọc bụi được tính toán như sau:

Khả năng lọc bụi = số lượng màng (màng) $\times$ diện tích màng lọc ($\text{m}^2/\text{màng}$) $\times$ độ lọc bụi ($\text{kg bụi}/\text{m}^2$) = 12 (màng) $\times$ 1,35 ($\text{m}^2/\text{màng}$) $\times$ 4,3 $\text{kg bụi}/\text{m}^2$ = 70 kg bụi sơn .

Thời gian màng lọc bụi sơn hết khả năng lọc bụi là: 70 kg bụi sơn $\div$ 12 $\text{kg}/\text{ngày}$ = 6 (ngày)

Theo số liệu tính toán trên lý thuyết cho thấy tần suất thay màng lọc sợi thủy tinh là 6 ngày/lần. Với tần suất như trên hoàn toàn đáp ứng được khả năng xử lý bụi sơn từ các buồng phun sơn. Mỗi năm, Công ty sử dụng khoảng 842,4 m^2 màng lọc, tương đương 295 kg màng lọc/năm.

Khối lượng than hoạt tính sử dụng

Hạng mục	Thông số
Lưu lượng khí thải tối đa	87.480 $\text{m}^3/\text{giờ}$
Hiệu suất quá trình hấp phụ	chọn $\eta = 95\%$
Áp suất: $p = 1\text{atm}$; Nhiệt độ: 30°C ; Khối lượng riêng của than: $\delta = 500 \text{ kg}/\text{m}^3$ Vận tốc khí đầu vào: $v_k = 1,2 \text{ m}/\text{s}$	
Lượng than hoạt tính sử dụng cho 1 mẻ	513 $\text{kg}/\text{mẻ}$
Khối lượng hơi dung môi bị hấp phụ	77,5 $\text{kg}/\text{mẻ}$ <i>Tỷ lệ hấp phụ của than hoạt tính đối với hơi dung môi: $X = 0,151$ (gam hơi dung môi/gam than hoạt tính)</i>
Khối lượng than hoạt tính thải bỏ sau hấp phụ	590,5 ($\text{kg}/\text{mẻ}$)
Thời gian của quá trình hấp phụ (t)	312 (giờ)
Tuổi thọ của mẻ than hoạt tính	624 (giờ) (<i>số lần tái sinh: 2</i>)
Tần suất thay mới than hoạt tính	78 ngày/lần thay (Công ty làm việc 8 giờ/ngày)
Khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 1 năm	2.052 ($\text{kg}/\text{năm}$)
Khối lượng than hoạt tính thải bỏ trong 1 năm	2.362 ($\text{kg}/\text{năm}$)

3.2.4. Hơi keo phát sinh trong quá trình sản xuất

❖ Đánh giá tác động

Keo sử dụng tại dự án là keo sữa.

Tại công đoạn dán keo, keo được bơm từ bồn chứa sau đó quét một lớp mỏng trực tiếp lên bề sản phẩm. Quá trình quét keo có thể phát sinh ra hơi keo và phát tán vào không khí. Nồng độ phát sinh tùy thuộc lưu lượng, nồng độ của hóa chất sử dụng, thao tác thực hiện. Tuy nhiên, keo sử dụng cho quá trình này là keo gốc nước, không sử dụng dung môi để pha keo, có khả năng kết dính trong môi trường pH trung tính, thời gian đông rắn nhanh, tạo lực liên kết cao, độ bền ổn định, kháng nhiệt, kháng nước và kháng dung môi. Bên cạnh đó, trong quá trình dán keo, khi khô keo thành phần rắn của keo (chiếm khoảng 80%) sẽ đông cứng lại, thành phần lỏng (chiếm khoảng 20%) sẽ thoát ra ngoài ở dạng hơi. Vì vậy, phần hơi phát sinh từ công đoạn dán keo chủ yếu là hơi nước.

❖ Biện pháp giảm thiểu

Mặc dù hơi keo phát sinh trong quá trình sản xuất chủ yếu là hơi nước, tuy nhiên để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động tại nhà xưởng, công ty sẽ có một số biện pháp sau nhằm đảm bảo chất lượng môi trường làm việc của người lao động như sau:

- Xưởng sản xuất được xây dựng rộng rãi nên hơi keo cũng được phân tán
- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo và có độ thông thoáng tự nhiên tốt, làm giảm nồng độ lượng hơi này trong phân xưởng
- Lắp đặt các quạt công nghiệp trong nhà xưởng, nhằm tạo chế độ thông thoáng, trao đổi không khí bên trong khu vực sản xuất với không khí tự nhiên bên ngoài
- Trang bị khẩu trang cho công nhân lao động
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên trong phân xưởng
- Trồng cây xanh tạo bóng mát trao đổi không khí tự nhiên

3.2.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu nhiệt dư tại khu vực sản xuất

❖ Đánh giá tác động

Nguồn nhiệt dư phát sinh chủ yếu từ hoạt động của máy móc. Tuy nhiên, các nguồn phát sinh nhiệt chỉ gây ra tác động cục bộ tại từng khu vực tỏa nhiệt, gây tác động không đáng kể đến công nhân tại khu vực làm việc.

❖ Biện pháp giảm thiểu

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng.
- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng đồng thời sử dụng nhiên liệu theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Bố trí thời gian hoạt động của các máy móc, thiết bị trong nhà xưởng hợp lý tránh hoạt động trong thời gian dài gây nóng các bộ phận máy tăng lượng nhiệt dư trong khu vực sản xuất.

– Bố trí khu vực riêng cho các máy phát sinh nhiệt cao, lắp đặt thêm hệ thống quạt hút làm mát không gian.

3.2.6. Ô nhiễm không khí từ các nguồn khác

Mùi hôi phát sinh từ nhà vệ sinh, từ khu vực tập trung rác thải sinh hoạt là các khí H_2S , NH_3 ,...

Mùi hôi phát sinh từ rác sinh hoạt: trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, quá trình lên men, phân hủy kỵ khí sẽ gây ra một số hơi khí độc và mùi hôi thối phát tán lan ra khu vực lân cận. Rác thải sinh hoạt có thành phần đơn giản chứa chủ yếu chất hữu cơ dễ phân hủy (có nguồn gốc động, thực vật) và khoảng 40% là các bao bì (giấy bì, chất dẻo, thủy tinh,...). Rác sinh hoạt nếu không thu gom và đưa đi xử lý hằng ngày sẽ phân hủy sinh ra các khí gây mùi hôi thối như H_2S , NH_3 , CH_4 ,... Đồng thời, thu hút chuột, ruồi nhặng và các loại côn trùng truyền bệnh.

3.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

3.3.1. Chất thải sinh hoạt

❖ Nguồn phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, thành phần chủ yếu là túi nilon, hộp xốp đựng thức ăn, thực phẩm thừa, giấy các loại,... chất thải rắn sinh hoạt chứa 60 – 70% chất hữu cơ và 30 – 40% các chất vô cơ. Chất thải rắn sinh hoạt khi bị phân hủy sẽ sinh ra các chất như CO_2 , CH_4 , H_2S ,... gây ô nhiễm cục bộ đến môi trường không khí khu vực dự án. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh so với quy mô của dự án là nhỏ và không gây tác động nguy hại nghiêm trọng đến môi trường. Tuy nhiên, lượng chất thải này nếu không được thu gom xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực, thu hút côn trùng và gây mùi hôi thối.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh được tính toán dựa trên:

– Số lượng công nhân viên: 160 người

– Lượng chất thải rắn phát sinh trung bình của mỗi người: 0,65 kg/người (theo Quyết định số 20/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 04/01/2012)

Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khi dự án đi vào hoạt động là: 104 kg/ngày, tương đương 32,5 tấn/năm.

Tác động: Rác thải sinh hoạt có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy nếu không được thu gom xử lý tốt, kịp thời gây tác động xấu cho môi trường không khí, nước và đất. Vì các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện tự nhiên tạo ra các hợp chất có mùi hôi như H_2S , mercaptan,... ảnh hưởng đến toàn khu vực. Các loại chất thải rắn là môi trường thuận

lợi cho vi trùng phát triển, là nguồn phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (ruồi, chuột, kiến, gián,...). Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sinh hoạt của con người và mỹ quan khu vực.

❖ Biện pháp xử lý:

Khối lượng phát sinh chất thải sinh hoạt khoảng 104 kg/ngày, với khối lượng riêng của rác thải sinh hoạt khoảng 300 kg/m³, hệ số đầy thùng là 0,85.

$$\frac{104 \text{ kg}}{0,85 \times 300} = 0,4 \text{ m}^3 = 400 \text{ lít}$$

Để thu gom lượng rác này, chủ dự án đã bố trí các thùng rác nhựa (hoặc túi) phân bố rải rác tại các khu vực phát sinh trong nhà máy. Chức năng mỗi thùng như sau:

- Thùng/bao nhựa 10 lít: số lượng 2, đặt tại nhà vệ sinh
- Thùng/bao nhựa 20 lít: số lượng 1, đặt tại văn phòng
- Thùng/bao nhựa 240 lít: số lượng 2, đặt tại khu tập trung chất thải của dự án

Rác thải sinh hoạt có thành phần chủ yếu là chất hữu cơ nên dễ gây len men gây thối. Do đó, để không chế triệt để các loại chất thải này, toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt sẽ được chứa trong các thùng có nắp đậy kín hoặc các bao nhựa buộc kín được bố trí nhiều nơi tại khu vực phát sinh (nhà vệ sinh, trong khuôn viên dự án,..), vào cuối ngày sẽ được công nhân thu gom tập trung tại thùng rác chứa chất thải sinh hoạt gần cổng ra vào, đơn vị thu gom sẽ tiến hành thu gom với tần suất thu gom 1 lần/ngày.

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

❖ Nguồn phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động gia công, sản xuất của dự án chủ yếu là gỗ vụn, bụi gỗ, bao bì, thùng carton... Ước tính khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh của dự án là:

Bảng 31. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại dự án

STT	Loại chất thải	Công đoạn phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn, ván thải	Hoạt động sản xuất	6.000
2	Bụi gỗ		3.744
3	Giấy nhám đã qua sử dụng		3.000
4	Bao nylon thải không dính các TPNH	Nhập nguyên liệu	1.500
5	Giấy, bìa carton	Hoạt động văn phòng	200

STT	Loại chất thải	Công đoạn phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
	TỔNG		14.444

Ghi chú: Theo kinh nghiệm sản xuất của chủ dự án, tỷ lệ hao hụt cho các quá trình gia công sản xuất là khoảng 0,5% tổng khối lượng nguyên liệu đầu vào.

❖ Biện pháp xử lý:

Công ty đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp với diện tích 15 m², với kết cấu: nền bê tông, tường bao quanh có mái che mưa và gờ chống tràn tránh sự xâm nhập của nước mưa.

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3.3. Chất thải nguy hại:

❖ Nguồn phát sinh:

Các chất thải nguy hại phát sinh trong sản xuất bao gồm các loại dầu nhớt thải và giẻ lau dính dầu nhớt, từ hoạt động bảo trì máy móc, bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin hỏng,... Thành phần và số lượng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 32. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Mùn cưa, phoi bào, dầu màu, gỗ thừa, ván ép và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	1.500	09 01 01
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	06	16 01 06
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	30	17 02 03
04	Bao bì mềm thải	Rắn	300	18 01 01
05	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
06	Pin, acquy chì thải	Rắn	14	19 06 01
07	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	Rắn	500	18 01 02
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	Rắn	200	18 01 03

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
09	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	50	18 01 04
10	Cặn sơn, bụi sơn thải	Lỏng	3.700	08 01 01
11	Màng lọc sợi thủy tinh	Rắn	295	11 02 01
12	Than hoạt tính	Rắn	2.362	12 01 04
13	Keo thải	Lỏng	20	08 03 01
Tổng số lượng			9.277	

❖ Biện pháp xử lý:

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy ước tính khoảng 13.989 kg/năm. Các chất thải này đã được phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa đặt tại khu vực lưu chứa riêng biệt đối với chất thải nguy hại. Công ty sẽ cho xây dựng nhà chứa chất thải nguy hại với diện tích 10m², có kết cấu nền bê tông, tường bao quanh và có mái che mưa để chống sự xâm nhập của nước mưa, có dán các biển cảnh báo nguy hiểm, nhãn dán phân loại mã CTNH.

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng trong thời gian tới xử lý chất thải này theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường

3.4.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị của dự án

❖ Nguồn phát sinh

Máy móc, thiết bị trong khu vực sản xuất phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu là khu vực bố trí các máy gia công (máy cắt, máy chạy tubi, máy bào, máy chà nhám).

❖ Biện pháp giảm thiểu

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/01 lần, các thiết bị cũ là 03 tháng/01 lần và theo khuyến cáo của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lấp đất giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.
- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.
- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca luân phiên hợp lý đảm bảo điều kiện làm việc tốt.
- Bên cạnh đó, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu do tiếng ồn gây ra tại nơi sản xuất đối với công nhân lao động trực tiếp và các nhà máy lân cận thì Công ty sẽ bố trí khung thời gian làm việc như sau: Chỉ sản xuất vào giờ hành chính (buổi sáng: từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30, buổi chiều: từ 13 giờ đến 17 giờ), không sản xuất vào ban đêm và cho công nhân nghỉ giải lao 30 phút xen lẫn trong ca làm việc.

3.4.2. Giảm thiểu tiếng ồn cho phương tiện vận chuyển

- Tắt hoặc giảm tốc độ các phương tiện vận chuyển khi lưu thông trong khu vực nhà máy, hoặc đang dừng đỗ bốc xếp nguyên vật liệu, hàng hóa.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các phương tiện giao thông.
- ❖ Để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án, Công ty sẽ quy hoạch trồng cây xanh trong khu vực Công ty để hạn chế phát tán tiếng ồn, gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh, đồng thời đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Công ty.

3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào hoạt động

3.5.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Thực hiện theo Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 về việc ban hành QCVN 06:2021/BXD về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

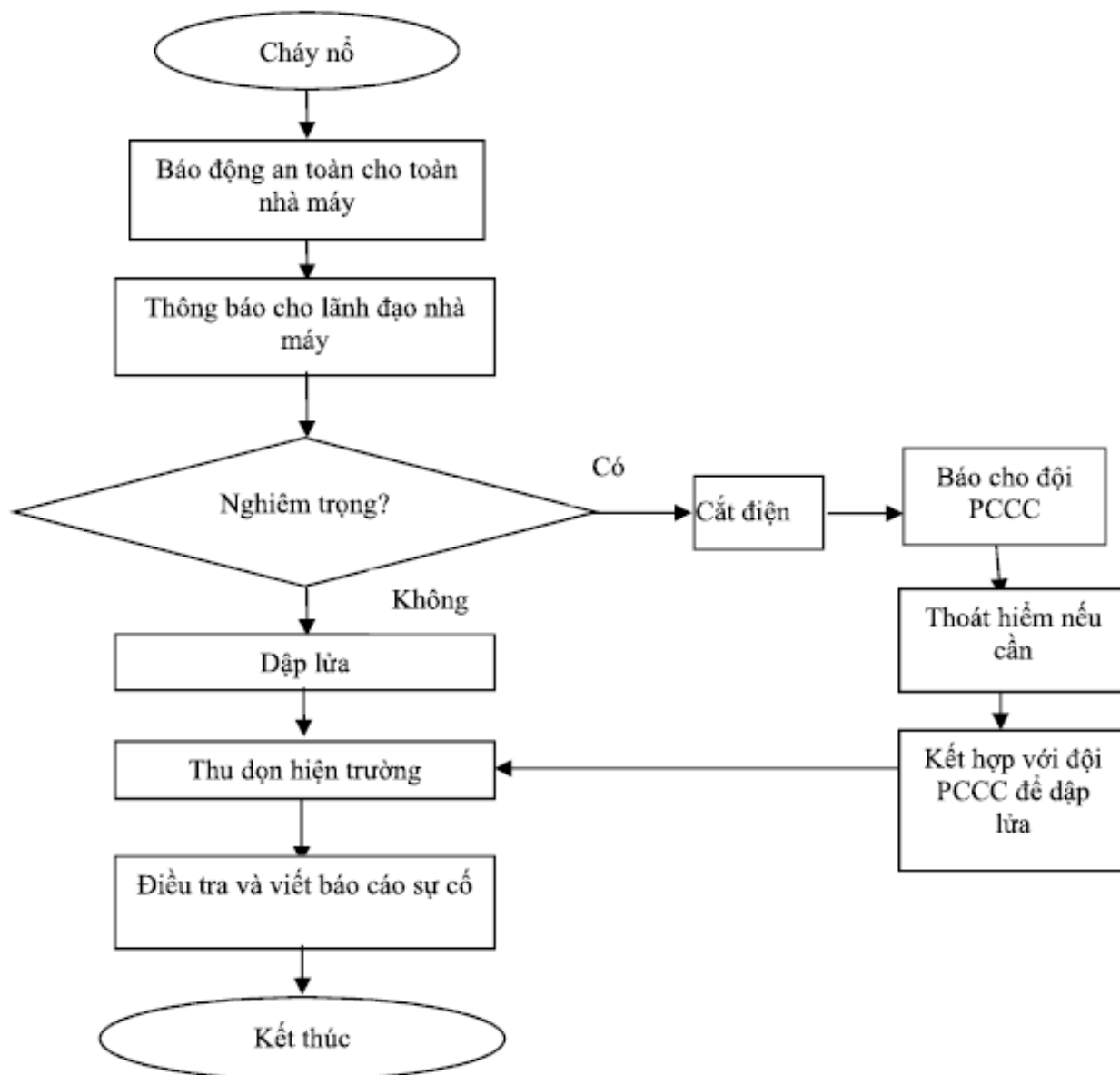
- Công ty đã thi công các hạng mục PCCC cụ thể như sau:
 - + Trên các cửa thoát nạn đã lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn. Đã lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố tại phòng bơm.
 - + Đường giao thông phục vụ chữa cháy: Đường bê tông xi măng, tiếp cận xung quanh công trình 3,5m, thuận lợi cho công tác thoát nạn.

- + Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler và hệ thống báo cháy tự động.
- Hồ nước dự trữ cho chữa cháy dung tích bể 280 m³
- Hạng chờ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà đã được thi công xong và kết nối với các hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà.
- Hệ thống hạng nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, trụ ngoài nhà, hệ thống hạng chờ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà đã thi công xong và kết nối với máy bơm cấp nước chữa cháy.
- Phần xưởng được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị chống cháy nổ, các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng nhằm khắc phục kịp thời khi sự cố xảy ra, nguồn nước PCCC được lấy từ bồn chứa nước PCCC.
- Xây dựng sơ đồ bố trí các loại hóa chất trong kho, các hóa chất có chung tính chất sẽ được lưu chứa gần nhau, dựa trên tính chất của từng loại hóa chất mà quy định phương pháp chữa cháy phù hợp tránh khả năng phản ứng của hóa chất với chất chữa cháy (nước) hoặc chất chữa cháy gây giảm tầm nhìn (bột), giảm nồng độ oxy trong không khí (CO₂).
- Công nhân trực tiếp làm việc trong các nhà xưởng được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ.
- Các máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan nhà nước. Các thiết bị này được lắp đặt đồng hồ nhiệt độ, áp suất trong thiết bị nhằm giám sát các thông số kỹ thuật
- Hệ thống cứu hỏa được kết hợp giữa khoảng cách của các phân xưởng lớn hơn 10m đủ điều kiện cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng cách cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các hạng lấy nước cứu hỏa bố trí đều khắp phạm vi nhà xưởng, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột, ... trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.
- Trong các vị trí sản xuất thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn ở từng công nhân trong suốt thời gian làm việc
- Trong khu vực có thể gây cháy (kho chứa nguyên liệu, hóa chất), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện,...
- Tổ chức, điều phối lực lượng chữa cháy khi có cháy xảy ra, di tản công nhân viên ra khỏi khu vực cháy; phối hợp chặt chẽ với cơ quan PCCC địa phương.
- ❖ Quy trình ứng phó khi có cháy:
 - Thông báo: Khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội PCCC của KCN.

– Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC của KCN sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

– Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

– Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.



Hình 14. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

3.5.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

– Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất.

– Quản lý kho hóa chất có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các bồn, phuy chứa hóa chất hàng ngày để kịp thời xử lý hàng hóa trong kho khi có hiện tượng như rò rỉ, cháy đổ hoặc mất mát.

– Định kỳ hàng tháng cán bộ chịu trách nhiệm về an toàn hóa chất và môi trường phải kiểm tra kho chứa hàng, đặc biệt là các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố cao như khu vực chứa hóa chất hay khu vực sản xuất ...Các công tác phải được kiểm tra cả bên trong và ngoài xưởng, kiểm tra các phương tiện phòng cháy chữa cháy, hệ thống báo động và thông tin

liên lạc. Khi phát hiện ra sự cố (mất mát hóa chất nguy hiểm, tràn đổ, cháy nổ...) phải báo ngay cho Ban lãnh đạo và người chịu trách nhiệm. Phát hiện những hư hỏng phải ghi nhận, báo cáo lên kế hoạch để sửa chữa kịp thời.

- Khi tiến hành nhập hóa chất, quản lý kho hóa chất kiểm tra kỹ lưỡng tình trạng các thùng phuy chứa hóa chất, đảm bảo các thùng phuy không bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu không an toàn được nhập vào kho. Các thao tác đưa hóa chất vào kho của lái xe nâng được thực hiện an toàn và cẩn trọng. Các thùng hóa chất được đảm bảo xếp đúng vị trí, có dán cảnh báo dễ thấy.

- Hàng năm, Công ty sẽ cử cán bộ phụ trách an toàn môi trường – hóa chất và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất.

Theo Nghị định 113/2017/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật hóa chất, dự án sẽ lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất (mức quy định theo phụ lục 4 là 50.000 kg). Việc lưu trữ và sử dụng một lượng lớn các loại hóa chất kể trên tại nhà máy có thể xảy ra các vấn đề như rò rỉ, tràn đổ hóa chất với quy mô khác nhau. Dự báo kịch bản có thể xảy ra sự cố như sau:

- Tràn đổ hóa chất trên tuyến đường vận chuyển: các loại nguyên liệu nhập về dự án dạng thùng 20 – 25 lít, được vận chuyển bằng xe tải về nhà máy nên rủi ro tràn đổ có thể xảy ra do tài xế không tuân thủ các quy định về an toàn giao thông, xảy ra va chạm tại nạn trên đường, ngã đổ xe chở và các thùng bị va chạm cơ học bị hỏng → hóa chất tràn đổ ra ngoài.

- Tràn đổ tại khu vực chứa nguyên liệu tại nhà máy: Xếp thùng chứa hóa chất vào kho không tuân thủ quy định về lưu giữ hóa chất như chất hàng quá cao → sập, ngã đổ → thùng chứa bị va chạm cơ học mạnh → hư hỏng và làm tràn đổ hóa chất ra ngoài.

- Tràn đổ hóa chất tại khu vực sản xuất: Công nhân không tuân thủ các quy định, hướng dẫn quy trình pha hóa chất và không tuân thủ hướng dẫn sử dụng, làm tràn đổ hóa chất ra ngoài khu vực sản xuất.

❖ Tác động của sự cố tràn đổ hóa chất như sau:

- Khi tràn đổ hóa chất sẽ tạo hỗn hợp hơi hóa chất với nồng độ cao có thể gây độc cấp tính, gây ngạt hoặc chết người và các loại sinh vật.

- Hơi của dung môi và chất lỏng dễ cháy nổ có thể tích tụ tạo thành hỗn hợp khí có thể gây nổ nếu chúng phản ứng với nhau hoặc gặp nguồn lửa.

- Hóa chất tràn đổ và chảy vào nguồn nước mặt có thể làm thay đổi tính chất vật lý của nước, tăng nồng độ TSS, COD trong nước, giảm nồng độ oxy trong nước, ảnh hưởng đến sự hô hấp và trao đổi chất của các loài thủy sinh.

- Hóa chất tràn đổ thấm vào đất, vào các tầng nước dưới đất sẽ làm thay đổi tính chất

hóa lý của đất, chiếm chỗ các lỗ rỗng của đất, năng cản oxy → ảnh hưởng đến hệ sinh thái trong đất; suy giảm chất lượng nước ngầm → ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

– Khu vực hóa chất tràn đổ, nếu không được vệ sinh thu gom kỹ sẽ gây ảnh hưởng đến quá trình di chuyển của công nhân trong nhà xưởng, xảy ra các sự cố tai nạn lao động không đáng có.

Nhận thức được mức độ nghiêm trọng của rủi ro này, chủ dự án sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan về vận chuyển, lưu chứa, sử dụng hóa chất nguy hiểm.

3.5.3. Phòng ngừa, ứng phó tai nạn điện

– Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần... để không bị điện giật chết người. - Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chập chập, phát hỏa trong nhà

– Phải lắp cầu dao hay aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chập chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.

– Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan, máy mài...) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.

– Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng “Cấm đóng điện, có người đang làm việc” tại cầu dao để không bị điện giật.

– Không đóng cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật .

– Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.

– Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện... bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.

– Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chập chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

3.5.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp:

– Thường xuyên huấn luyện công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai

nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.

- Về an toàn kỹ thuật điện: Công ty sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng...

- Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ.

- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.

Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa...

Ứng phó tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động;

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

Nhà máy cũng tổ chức bộ phận sơ cứu tai nạn và ký hợp đồng chăm sóc sức khỏe với cơ sở y tế tại địa phương, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại nhà máy. Bố trí cán bộ an toàn vệ sinh lao động làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.1. Sự cố liên quan đến rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước

❖ Sự cố có thể xảy ra

- Sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống cấp thoát nước

- Mạng lưới cấp thoát nước bị quá tải

- Tắc đường ống cấp, thoát nước

❖ **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn, đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín an toàn nhất.
- Không có bất kỳ công trình nào được xây dựng trên đường ống dẫn nước.

4.2. Sự cố đối với công trình nước thải

❖ **Sự cố có thể xảy ra**

Bể tự hoại 3 ngăn là công trình xử lý nước thải bậc một (xử lý sơ bộ) giúp loại bỏ các cặn lắng có trong nước thải, tránh tắc nghẽn đường ống thoát nước. Tuy nhiên, về sử dụng lâu dài có thể xảy ra các sự cố không mong muốn như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn làm cho phân, nước tiểu không tiêu thoát được.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.

❖ **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố**

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống thoát dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn nhà vệ sinh.
- Định kỳ 6 tháng Công ty sẽ tiến hành hút hầm cầu.
- Lắp đặt quạt hút hoặc cửa thông gió trong nhà vệ sinh để hạn chế mùi hôi.

4.3. Sự cố liên quan đến hệ thống xử lý bụi và khí thải

❖ **Các sự cố có thể xảy ra**

- Đường ống dẫn bụi, khí thải bị hư hỏng do tác động bên ngoài như rách, thủng, vỡ. Khi đó khí thải sẽ không được thu gom mà phát tán ra môi trường thông qua các lỗ thủng rách gây ảnh hưởng đến môi trường không khí bên ngoài nhà xưởng.
- Quạt hút bị hư hỏng đột xuất, bụi và khí thải sẽ không được hút và thoát ra ngoài mà tác động trực tiếp tới công nhân sản xuất.
- Quạt hút khí thải bị hỏng không sửa chữa kịp thời dẫn đến hệ thống không hoạt động.

– Thiết bị túi vải, thiết bị hấp thụ hơi dung môi bị hỏng dẫn đến không hoạt động, khí thải không được xử lý.

– Than hoạt tính bão hòa, không hấp phụ được hơi dung môi dẫn đến hơi dung môi phát thải vào môi trường không khí bị vượt quy chuẩn cho phép

❖ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố

– Phân công người vận hành, quản lý hệ thống xử lý khí thải và báo cáo thường xuyên tình trạng hoạt động của trang thiết bị cho ban giám đốc.

– Cán bộ vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ hệ thống xử lý

– Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống quạt hút,... để thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

– Trường hợp sự cố khoogn tự khắc phục được chủ dự án sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng hỗ trợ khắc phục.

4.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Dạng chất thải	Nguồn phát sinh	Biện pháp giảm thiểu dự kiến
Nhiệt, Bụi, Khí thải	Hoạt động phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm	- Đường giao thông tại khu nhà kho đã được bê tông hóa → hạn chế lồi cuốn bụi - Sử dụng nhiên liệu xăng và dầu DO - Quy định việc ra vào của các phương tiện
	Hoạt động sản xuất	- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải - Trang bị máy móc hiện đại, đồ bảo hộ cho công nhân viên
Nước thải	Hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên	- Sử dụng nhà vệ sinh do Công ty xây dựng sẵn
Chất thải rắn	Chất thải sinh hoạt của công nhân viên	- Thu gom, phân loại và lưu trữ trong nhà kho chứa đúng theo quy định. - Bố trí khu vực lưu chứa để lưu chứa chất thải, chịu trách nhiệm hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý chất thải, như đã được đề xuất trong hồ sơ môi trường
	Chất thải từ các hoạt động sản xuất	- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và vận chuyển đến bãi xử lý - Hợp đồng bán phế liệu cho các đơn vị chức năng

Dạng chất thải	Nguồn phát sinh	Biện pháp giảm thiểu dự kiến
Chất thải nguy hại	Chất thải từ các hoạt động sản xuất	- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và vận chuyển xử lý đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
Hoạt động làm việc của công nhân, vận hành các máy móc	Trang bị đầy đủ thiết bị, bảo hộ lao động cho công nhân Hướng dẫn, nhắc nhở công nhân tuân thủ quy tắc an toàn Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân	

4.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án đầu tư

– Về mức độ chi tiết của đánh giá:

Nhìn chung, có thể đánh giá tổng hợp là tuy còn có một số nguồn, tác động chưa thể định lượng hóa cụ thể các tính chất đặc trưng do thiếu các căn cứ kỹ thuật tin cậy. Song về cơ bản các nguồn và tác động này chỉ đóng vai trò thứ yếu, không có ý nghĩa quan trọng, hoặc quyết định trong việc gây nên các tác động chính và các tác động tích lũy lâu dài của Dự án đối với trạng thái môi trường trên khu vực.

Báo cáo đã bám sát nội dung và bảo đảm được các yêu cầu đặt ra theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, đã nhận dạng, định lượng hóa và đưa ra các kết quả nghiên cứu đánh giá cụ thể về các đối tượng, quy mô, mức độ tác động của các nguồn gây tác động chủ yếu, các nguồn tạo nên nguy cơ tích lũy tiềm ẩn các tác động xấu dài hạn và ngắn hạn đối với môi trường trên khu vực với mức độ chi tiết và độ tin cậy của các đánh giá là tương đối đạt yêu cầu.

– Về mức độ tin cậy của các đánh giá

Báo cáo đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát, đo đạc và đánh giá kỹ càng về hiện trạng khu vực dự án, thu thập được các nguồn số liệu tin cậy, đầy đủ về quá trình nghiên cứu đầu tư và thiết kế Dự án, cũng như đã đánh giá đúng được hiện trạng và khả năng chịu tải của môi trường tự nhiên trên khu vực Dự án và vùng lân cận.

Chương V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nội Dung Cấp Phép Xả Nước Thải Vào Nguồn Nước Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Nước Thải

A. Nội dung cấp phép đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú và nước thải sinh hoạt nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú, không xả thải ra môi trường.

Căn cứ khoản 1 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường, Nhà máy không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 36 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với công suất thiết kế 125 m³/ngày.đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy sau khi được xử lý sẽ đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 1268852; Y = 567978 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình: Nước thải từ sau bể tự hoại → Hệ thống thu gom và thoát nước thải nội bộ của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp → Hệ thống thu gom và thoát nước thải chung của KCN Bắc Đồng Phú → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

– Phương thức xả nước thải: Tự chảy

– Tiêu chuẩn đầu nối: Chất lượng nước thải sau khi được xử lý đảm bảo yêu cầu về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và

xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

Bảng 33. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào KCN Bắc Đồng Phú

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của KCN QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f=1$, $K_q=0,9$)
1	Nhiệt độ	°C	36
2	Màu	P _t /C _o	135
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	45
5	COD	mg/L	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	90
7	Asen	mg/L	0,09
8	Thủy ngân	mg/L	0,009
9	Chì	mg/L	0,45
10	Cadimi	mg/L	0,09
11	Crom (VI)	mg/L	0,09
12	Crom (III)	mg/L	0,9
13	Đồng	mg/L	1,8
14	Kẽm	mg/L	2,7
15	Niken	mg/L	0,45
16	Mangan	mg/L	0,9
17	Sắt	mg/L	4,5
18	Tổng xianua	mg/L	0,09
19	Tổng phenol	mg/L	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9
21	Sunfua	mg/L	0,45
22	Florua	mg/L	9
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	9
24	Tổng nitơ	mg/L	36
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	5,4
26	Clorua	mg/L	900

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của KCN QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f=1$, $K_q=0,9$)
27	Clo dư	mg/L	1,8
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,09
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	0,9
30	Tổng PCB	mg/L	0,009
31	Coliform	MPN/100mL	4500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,09
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,9

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục

– Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

– Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có)

– Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

– Định kỳ 06 tháng/lần bổ sung chế phẩm vi sinh để phân hủy cặn làm tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại 3 ngăn.

– Khi cặn bể tự hoại đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng để hút nhằm tránh đầy ứ, tắc nghẽn nước thải.

– Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố hố ga thu gom và đầu nổi.

– Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thoát nước; thường xuyên bảo trì và kiểm tra các mối van, van khóa trên đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

– Thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân, sau đó thực hiện các công tác khắc phục sự cố đối với hệ thống thông khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tự hoạt động của dự án đầu tư; đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nội Dung Cấp Phép Xả Khí Thải Và Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường Đối Với Thu Gom, Xử Lý Khí Thải

A. Nội dung cấp phép đối với khí thải

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ dây chuyền xẻ, bào, đánh bóng
- Nguồn thải số 02: Bụi phát sinh từ dây chuyền cắt, chà nhám, khoan
- Nguồn thải số 03: Điểm phát sinh bụi sơn và hơi dung môi tại buồng phun sơn số 01
- Nguồn thải số 04: Điểm phát sinh bụi sơn và hơi dung môi tại buồng phun sơn số 02

2. Dòng khí thải, lưu lượng tối đa, vị trí xả thải (Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)

- Dòng khí thải số 01: Ống thải số 01 của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng xả thải tối đa là 38.000 m³/giờ; tọa độ: X = 1268799; Y = 567980
- Dòng khí thải số 02: Ống thải số 02 của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng xả thải tối đa là 38.000 m³/giờ; tọa độ: X = 1268795; Y = 567980
- Dòng khí thải số 03: Ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, lưu lượng xả thải tối đa là 26.000 m³/giờ; tọa độ: X = 1268871; Y = 567985
- Dòng khí thải số 04: Ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, lưu lượng xả thải tối đa là 26.000 m³/giờ; tọa độ: X = 1268871; Y = 567985

- Dòng khí thải số 05: Ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, lưu lượng xả thải tối đa là 26.000 m³/giờ; tọa độ: X = 1268871; Y = 567986
- Dòng khí thải số 06: Ống thải số 04 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, lưu lượng xả thải tối đa là 26.000 m³/giờ; tọa độ: X = 1268871; Y = 567986

3. Phương thức xả thải và các chất ô nhiễm và nồng độ tối đa của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (khi có hoạt động của nguồn thải)
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi thải ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ và QCVN 20:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 34. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và 02				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần (Theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022)	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022
2	Bụi	mg/Nm³	160		
II	Dòng thải số 03, 04, 05 và 06				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần (Theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022)	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022
2	Bụi	mg/Nm³	160		
3	Xylen	mg/Nm³	870		
4	Etyl Axetat	mg/Nm³	1.400		
5	Toluen	mg/Nm³	750		
6	N-Butyl Axetat	mg/Nm³	950		

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom và phát tán khí thải:

– Nguồn số 01 đến nguồn số 20: 20 điểm phát sinh bụi tại dây chuyền gia công gỗ (cắt, xẻ, bào, tiện, chà nhám, đánh bóng, chạy tu bi, khoan,...), được thu gom bằng hệ thống ống ruột gà PP lắp tại vị trí phát sinh bụi của mỗi máy dưới lực hút của quạt hút công suất 40.000 m³/giờ (có 02 quạt hút), sau đó theo đường ống dẫn tole kèm về hệ thống lọc bụi túi vải, dòng khí được thải ra môi trường thông qua ống thải có Ø800, cao 12m, có 02 ống thải tương ứng với dòng thải số 01 và 02.

– Nguồn số 21: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh được thu gom nhờ hệ thống quạt hút công suất 26.000 m³/giờ (có 04 quạt hút bố trí tại khu vực 2 buồng sơn), bụi và hơi dung môi đi qua màng lọc sợi thủy tinh (hấp thụ bụi) và than hoạt tính (hấp phụ hơi dung môi), dòng khí thải ra ngoài thông qua ống thải có Ø600, cao 10m, có 04 ống thải tương ứng với dòng thải số 03, 04, 05 và 06.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

5. Hệ thống lọc bụi túi vải (Dòng khí thải số 01 và 02)

– Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → Hệ thống ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ø800, cao 12m)

- Công suất thiết kế: 76.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không
- Thông số thiết kế:

STT	Hạng mục, thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý khí thải	01 hệ	Công suất: 76.000 m ³ /h
2	Đường ống thu gom	157 m	Vật liệu: Ống tole kèm Kích thước: D300, D400, D500, D600
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	01 hệ	Kích thước: L×B×H = 7×5×2,5 (m)
4	Quạt hút	02 cái	Công suất: 37KW Lưu lượng: 38.000 m ³ /h
5	Ống thải	02 ống	Vật liệu: Ống tole kèm Kích thước: D800, H = 12m (tính từ mặt đất)

6. Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại buồng phun sơn số 01 và số 02 (Dòng khí thải số 03, 04, 05 và 06)

- Tóm tắt quy trình: Bụi sơn, hơi dung môi → Hệ thống hấp thụ bụi sơn và hấp phụ hơi dung môi → Quạt hút → Ống thải (Ø600, cao 10m)
- Tổng công suất thiết kế (02 hệ): 104.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: mạng lọc sợi thủy tinh, than hoạt tính dạng viên nén.
- Thông số thiết kế:

STT	Hạng mục, thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Buồng phun sơn kết hợp hệ thống xử lý khí thải	02 buồng	Kích thước: L×B×H = 6,1×0,95×2,5 (m)
2	Quạt hút	04 cái	Vật tốc dòng khí: v = 1,5 m/s Công suất: 3KW – 1.420 v/p Lưu lượng: 26.000 m ³ /giờ/quạt
3	Ống thải	04 ống	Đường kính: 600mm Cao 10m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Tole kẽm
4	Vật liệu hấp thụ bụi sơn (sợi bông thủy tinh)	295 Kg/năm	Cấu tạo: bằng những sợi bông thủy tinh có độ thoáng khí cao Kích thước: L×B = 1,5×0,9 (m) Trọng lượng trung bình: 350 g/m ² Độ lọc bụi khoảng 4,3 kg/m ²
5	Vật liệu hấp phụ hơi dung môi (than hoạt tính)	6.120 Kg/năm	Than hoạt tính dạng viên nén Thành phần: Cacbon (CAS No: 7440-44-0) 100% Khối lượng đơn vị của than đồ đồng là 0,2 – 0,6 g/cm ³

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.
- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải như:
- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như: quạt hút, than hoạt tính,...
- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố
- + Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.
- + Ngưng hoạt động nền các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng hoạt động của các dây chuyền phát sinh khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải, sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra mới tiến hành hoạt động sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Vị trí lấy mẫu:
- + 02 mẫu tương ứng tại 02 ống thải của hệ thống lọc bụi túi vải
- + 04 mẫu tương ứng tại 04 ống thải của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi
- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: 01 ngày/lần trong vòng 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 3, Phần A.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị tại Nhà máy.
- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đảm Bảo Giá Trị Giới Hạn Đối Với Tiếng Òn, Độ Rung Và Các Yêu Cầu Bảo Vệ Môi Trường

A. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực công đoạn cưa cắt, xẻ, khoan, bào, tiện
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bụi gỗ

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: Khu vực công đoạn cưa cắt, xẻ, khoan, bào, tiện; tọa độ: X = 1268812; Y = 567983
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi; tọa độ: X = 1268867; Y = 567985
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bụi gỗ; tọa độ: X = 1268796; Y = 567980

3. Giới hạn của tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010:BTNMT – QCVN 27/2010:BTNMT), cụ thể như sau:

- **Tiếng ồn:** Thực hiện theo QCVN 26/2010:BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 1 – Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA

Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực thông thường	70	55

- **Độ rung:** Thực hiện theo QCVN 27/2010:BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 2 – Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất

Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực thông thường	70	60

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/01 lần, các thiết bị cũ là 03 tháng/01 lần và theo khuyến cáo của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

– Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

– Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

– Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

– Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca luân phiên hợp lý đảm bảo điều kiện làm việc tốt.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

– Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

– Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

– Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

Yêu Cầu Về Quản Lý Chất Thải, Phòng Ngừa Và Ứng Phó Sự Cố Môi Trường

A. Quản lý chất thải

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải.

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại ước tính phát sinh thường xuyên

Bảng 35. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Mùn cưa, phoi bào, đầu màu, gỗ thừa, ván ép và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	1.500	09 01 01
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	06	16 01 06
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	30	17 02 03
04	Bao bì mềm thải	Rắn	300	18 01 01
05	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
06	Pin, acquy chì thải	Rắn	14	19 06 01
07	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	Rắn	500	18 01 02
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	Rắn	200	18 01 03
09	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	50	18 01 04
10	Cặn sơn, bụi sơn thải	Lỏng	3.700	08 01 01
11	Màng lọc sợi thủy tinh	Rắn	295	11 02 01
12	Than hoạt tính	Rắn	2.362	12 01 04
13	Keo thải	Lỏng	20	08 03 01
Tổng số lượng			9.277	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường ước tính phát sinh thường xuyên

Bảng 36. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Công đoạn phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn, ván thải	Hoạt động sản xuất	6.000
2	Bụi gỗ		3.744
3	Giấy nhám đã qua sử dụng		3.000
4	Bao nylon thải không dính các TPNH	Nhập nguyên liệu	1.500
5	Giấy, bìa carton	Hoạt động văn phòng	200
TỔNG			14.444

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt ước tính phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 104 kg/ngày, tương đương 32,5 tấn/năm. Thành phần chủ yếu bao gồm: rác thải hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy,...) và rác thải vô cơ (hộp xốp đựng thức ăn, chai nhựa,...)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh có thể thay đổi theo tình hình hoạt động sản xuất của công ty.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

– Thiết bị lưu chứa: chất thải nguy hại sẽ được lưu chứa trong các thùng nhựa/phuy có nhãn mã phân loại.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho lưu giữ: Xây dựng 01 kho với diện tích 10 m²

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nhà chứa đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong nhà chứa, có mái che để nước mưa không xâm nhập, có cửa khóa và có biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại chất thải đang lưu trữ theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được lưu chứa trong các thùng nhựa 60 lít.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho lưu giữ: Xây dựng 01 kho với diện tích 20 m²

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Được xây dựng bằng tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm. Kho lưu chứa chất thải rắn được đắp nền cao, ngăn không cho nước mưa chảy vào cuốn tròn gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh và có biển báo ghi rõ tên khu vực lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

– Thiết bị lưu chứa: Các thùng có nắp đậy

+ Thùng/bao nhựa 10 lít: số lượng 02, đặt tại nhà vệ sinh

+ Thùng/bao nhựa 20 lít: số lượng 01, đặt tại văn phòng

+ Thùng/bao nhựa 240 lít: số lượng 02, đặt tại khu tập trung chất thải của nhà máy và chuyển giao cho đơn vị thu gom.

Các thùng chứa chất thải này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ 1 lần/ngày.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không áp dụng

B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

– Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất; Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp); Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rộng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

– Phương án phòng ngừa trong tiếp nhận và vận chuyển hóa chất: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có năng lực vận chuyển hóa chất theo quy định, nhân viên, cán bộ vận chuyển hóa chất phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất, các loại hóa chất trước khi xếp dỡ phải được kiểm tra bao bì, nhãn hiệu đảm bảo không hư hỏng, rò rỉ.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Công ty có trách nhiệm thực hiện các công tác bảo vệ môi trường theo đúng nội dung giấy phép môi trường được cấp phép trong quá trình hoạt động.
- Công ty có trách nhiệm tiếp tục quản lý và thực hiện đầy đủ các công tác bảo vệ môi trường theo đúng giấy phép môi trường đã được cấp phép.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

KẾ HOẠCH, VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

STT	Hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Vận hành thử nghiệm	Vận hành thương mại
1	Hệ thống xử lý bụi gỗ	Kể ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực	3 tháng	50% công suất	100% công suất
2	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi			50% công suất	100% công suất

– Trường hợp các hệ thống xử lý chưa ổn định, thời gian vận hành thử nghiệm có thể kéo dài hơn nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

– Nếu sau 06 tháng kết quả vận hành thử nghiệm vẫn chưa ổn định, công ty sẽ có báo cáo lên Sở TN&MT để trình bày những vấn đề còn tồn tại, thời gian cần để khắc phục và xin phép kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.1.1. Đối với khí thải

Kế hoạch quan trắc mẫu bụi, khí thải giai đoạn vận hành thử nghiệm được trình bày như sau:

Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ	Lưu lượng, bụi tổng	03 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$)
Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	Lưu lượng, Bụi tổng, Xylene, Ethyl Axetat, Toluene, N-Butyl axetat	03 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) QCVN 20:2009/BTNMT

1.1.2. Đối với chất thải rắn

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục
 - Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại; công tác phân loại, thu gom; hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biên lai, chứng từ giao nhận chất thải rắn.
 - Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- ❖ Công ty sẽ phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

– Công ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước không thuộc đối tượng quan trắc nước thải theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Tuy không phát sinh nguồn thải trong quá trình hoạt động sản xuất, nhưng Công ty đề cao công tác bảo vệ môi trường nên đã phối hợp với đơn vị tổ chức có chức năng để thực hiện quan trắc định kỳ nhằm giám sát chất lượng môi trường.

❖ Quan trắc khí thải:

- Vị trí giám sát: (Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°)
 - + Ống thải số 01 của hệ thống lọc bụi túi vải, tọa độ: X = 1268799; Y = 567980
 - + Ống thải số 02 của hệ thống lọc bụi túi vải, tọa độ: X = 1268795; Y = 567980
 - + Ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, tọa độ: X = 1268871; Y = 567985
 - + Ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, tọa độ: X = 1268871; Y = 567985
 - + Ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, tọa độ: X = 1268871; Y = 567986
 - + Ống thải số 04 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, tọa độ: X = 1268871; Y = 567986
- Thông số giám sát:

Bảng 37. Thông số giám sát khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Ống thải số 01 và 02 của hệ thống lọc bụi túi vải			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
II	Ống thải số 01, 02, 03 và 04 của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	
4	Etyl Axetat	mg/Nm ³	1.400	
5	Toluen	mg/Nm ³	750	
6	N-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950	

– Quy định áp dụng: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi thải ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

❖ *Quan trắc chất thải rắn:*

- Tần suất giám sát: thường xuyên liên tục
- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại
- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Công ty không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 38. Kinh phí thực hiện quan trắc hằng năm

Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Số lượng	Tần suất/năm	Đơn giá	Chi phí
Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ	Lưu lượng, bụi tổng	01	02 lần/năm	2.000.000	4.000.000
Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	Lưu lượng, Bụi tổng, Xylene, Ethyl Axetat, Toluene, N-Butyl axetat	01	02 lần/năm	2.000.000	4.000.000
Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại	Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải	03	Thường xuyên	20.000.000	20.000.000
Chi phí nhân công lấy mẫu	--	3 người	02	1.000.000	6.000.000
Chi phí phương tiện đi lại	--	--	02	1.000.000	2.000.000
TỔNG					36.000.000

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu

Chủ dự án cam kết đảm bảo tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan, thực hiện tốt các biện pháp khống chế và giảm thiểu các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này, hoàn thành các công trình xử lý môi trường trước khi đi vào hoạt động chính thức cụ thể là:

❖ Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm không khí theo đúng quy định. Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các công đoạn tại dự án không ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xung quanh. Trường hợp dự án xử lý không đạt quy chuẩn sẽ ngưng hoạt động để tiến hành cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý, đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi tiến hành đưa vào vận hành.

❖ Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: Đảm bảo tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa. Xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN để đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, ký hợp đồng xử lý nước thải với KCN để tiếp tục xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định.

❖ Cam kết thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

❖ Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định.

❖ Thực hiện các biện pháp chống ồn và rung.

❖ Thực hiện tốt các biện pháp phòng chống cháy nổ. Xây dựng hệ thống chống sét, chống ồn, rung cho các thiết bị.

❖ Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ.

❖ Phối hợp với các cơ quan chức năng về quản lý môi trường để nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời trong công tác quản lý môi trường.

2. Cam kết thực hiện luật pháp, các quy định chung về bảo vệ môi trường

Chủ dự án cam kết trong quá trình dự án đi vào vận hành chính thức đảm bảo tuân thủ tốt Luật môi trường, các chất ô nhiễm thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, bao gồm:

❖ Về môi trường không khí

– Môi trường không khí xung quanh: Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường không khí xung quanh theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Môi trường sản xuất đạt QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT và QCVN 26:2016/BYT.

❖ **Về nước thải**

Nước thải phát sinh từ dự án được xử lý đạt quy định tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

❖ **Về chất thải rắn**

– Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường được quản lý theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, tập trung và bán cho đơn vị có chức năng thu mua.

– Chất thải nguy hại: được thực hiện đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại thu gom, xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án. Đồng thời cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án. Cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.

Công Ty TNHH Nội thất Thịnh Đạt Bình Phước cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và nội dung báo cáo, xử lý các loại chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường hiện hành. Công ty chịu trách nhiệm về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với toàn bộ dự án trong suốt quá trình hoạt động, thực hiện giám sát và vận hành các công trình xử lý môi trường, đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội.

Cam kết định kỳ thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường về UBND thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại khoản 2, Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về bảo vệ Môi trường, nếu để xảy ra sự cố môi trường, các hoạt động xả thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn Môi trường Việt Nam quy định.

PHỤ LỤC PHÁP LÝ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3241442415.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 21 tháng 08 năm 2023.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801290546 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 25/08/2023;

Căn cứ Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 15027/23 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/10/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3241442415 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 21/08/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH nội thất Thịnh Đạt Bình Phước nộp ngày 01/11/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC; mã số dự án 3241442415 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 21/08/2023; được đăng ký điều chỉnh lần thứ nhất: Điều chỉnh mục tiêu; quy mô.

(1/5/3241442415)

Handwritten signature

Nhà đầu tư:

1. Ông WANG, MAOHUA; ngày sinh: 18/10/1973; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EJ6235466; ngày cấp: 14/10/2022; nơi cấp: Bộ ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Số 58, số 5, đường Đông Quan, thị trấn Thành Quan, huyện Đông Minh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc; nơi ở hiện tại: Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; email: 1041551050@qq.com; điện thoại: 0968489625.

2. Ông SUN, ZENGPING; ngày sinh: 26/04/1981; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EE3282134; ngày cấp: 27/09/2018; nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Làng Wanghequan, thị trấn Licun, quận Mudan, thành phố Heze, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc; nơi ở hiện tại: Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; email: unionfv@outlook.com; điện thoại: 0965410445.

3. Ông HAN, QINGBO; ngày sinh: 28/09/1988; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EI6577683; ngày cấp: 15/05/2014; nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Phòng 05006, Đơn vị 3, Tòa nhà 7, Shangri-La Giai đoạn II, Thành phố Hà Trạch, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc; nơi ở hiện tại: Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; email: 191675246@qq.com; điện thoại: 0968489625.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH nội thất Thịnh Đạt Bình Phước, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801290546 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 25/08/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC (*)
1	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.	1629	
2	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.	1621	
3	Sản xuất đồ gỗ xây dựng.	1622	
4	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.	3100	

3. Quy mô dự án:

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm từ gỗ với công suất: 100.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác với công suất: 5.000 m³/năm.

+ Sản xuất, gia công đồ gỗ xây dựng với công suất: 200.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công giường với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công tủ với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công bàn với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công ghế với công suất: 75.000 bộ sản phẩm/năm.

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất, đồ gỗ xây dựng theo yêu cầu khách hàng.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, Lô K10, K11, Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam, (thuê lại 1 phần xưởng số 3 của Công Ty TNHH Một thành viên Gỗ Thành Nghiệp).

5. Diện tích nhà xưởng thuê lại: 3.800 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 15.197.440.000 VNĐ (mười lăm tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 640.000 USD (sáu trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 15.197.440.000 VNĐ (mười lăm tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 640.000 USD (sáu trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	WANG, MAOHUA	6.078.976.000	256.000	40	Tiền mặt	Trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư.
2	SUN, ZENGPING	4.559.232.000	192.000	30		
3	HAN, QINGBO	4.559.232.000	192.000	30		

- Vốn huy động: Không.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 31/08/2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;

- Tiền độ góp vốn:

+ Ông WANG, MAOHUA: Góp 6.078.976.000 VNĐ (sáu tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), tương đương 256.000 USD (hai trăm năm mươi sáu nghìn đô la Mỹ). Góp đủ phần vốn góp trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp chứng nhận đầu tư.

+ Ông SUN, ZENGPING: Góp 4.559.232.000 VNĐ (bốn tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng), tương đương 192.000 USD (một trăm chín mươi hai nghìn đô la Mỹ). Góp đủ phần vốn góp trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp chứng nhận đầu tư.

+ Ông HAN, QINGBO: Góp 4.559.232.000 VNĐ (bốn tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng), tương đương 192.000 USD (một trăm chín mươi hai nghìn đô la Mỹ). Góp đủ phần vốn góp trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp chứng nhận đầu tư.

- Tiền độ huy động vốn: Không

b) Tiền độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư;

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý công ty từ tháng 08/2023 đến tháng 12/2023.

- Hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử từ tháng 01/2024 đến tháng 05/2024.

- Hoạt động chính thức từ tháng 06/2024.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3241442415 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 21/08/2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 05 (năm) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Chiến

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801290546

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH DAT BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH DAT BINH PHUOC FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THINH DAT BINH PHUOC CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 096 8489625

Fax:

Email: 1041551050@qq.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 15.197.440.000 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ một trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng

Tương đương 640.000 USD (Sáu trăm bốn mươi ngàn đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	WANG, MAOHUA	Trung Quốc	Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	6.078.976.000	40,000	EJ6235466	

2	SUN, ZENGPING	Trung Quốc	Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	4.559.232.000	30,000	EE3282134	
3	HAN, QINGBO	Trung Quốc	Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	4.559.232.000	30,000	EI6577683	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WANG, MAOHUA

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 18/10/1973 Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EJ6235466

Ngày cấp: 14/10/2022 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: Số 58, số 5, đường Đông Quan, thị trấn Thành Quan, huyện Đồng Minh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

Số:



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Phước*

Địa chỉ trụ sở: *Trung tâm phục vụ Hành Chính Công tỉnh Bình Phước, Số 727 quốc lộ 14, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: 0271.6254888 (218-220-221) Fax:

Email: *dkkdbinhphuoc@gmail.com* Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3801290546

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629(Chính)
2	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
3	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
4	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

Nơi nhận:

-CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC. Địa chỉ:Lô K1 đến K8, 1 Phần K9, Lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Nguyễn Thụy Mỹ Linh. *ML*



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ KHO BÃI

Số: 02/2023/HĐ-TN-TĐ

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc Hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 14/06/2005.

- Căn cứ vào nhu cầu của bên A và khả năng của bên B.

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2023, chúng tôi gồm có:

BÊN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG (Gọi tắt là bên A): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Trụ sở: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Giấy ĐKKD: 3801184160 ngày 11 tháng 09 năm 2023 do Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp

Tài khoản số: 65010002862897 **Tại:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Dương

Người đại diện: OU SHUNGUANG

Chức vụ: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1978 **Quốc tịch:** Trung Quốc

Hộ chiếu số: EE7741828 **Ngày cấp:** 17/01/2019 **Nơi cấp:** Tổng lãnh sự Quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh.

BÊN THUÊ NHÀ XƯỞNG (Gọi tắt là bên B): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

Người đại diện: WANG MAOHUA



Chức vụ: Giám đốc

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/10/1973

Hộ chiếu: EJ6235466 cấp ngày: 14/10/2022 Nơi cấp: Cục QLXNC TQ

Quốc tịch: Trung Quốc

Địa chỉ Thường trú: Số 58, số 5, đường Đông Quan, thị trấn Thành Quan, huyện Đông Minh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Sau khi bàn bạc, thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng và kho bãi với nội dung sau:

Điều 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.2 Quyền sử dụng đất của bên A

Thửa đất số: 48 tờ bản đồ số : 1 (Khu công nghiệp Bắc đồng Phú)

Địa chỉ thửa đất: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11 KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bên A đồng ý cho bên B thuê lại 1 phần diện tích của bên A đã xây dựng và hoàn thiện nhà xưởng với diện tích 3.800 m² (Bằng chữ: Ba ngàn tám trăm mét vuông)

Xưởng số: 03 (một phần)

2.2 Mục đích thuê: Sử dụng nhà xưởng với mục đích phục vụ sản xuất theo quy định cho phép của nhà nước.

Điều 2. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

2.1. Hợp đồng này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 01/08/2023 đến 31/08/2028

2.2. Khi hết hạn hợp đồng, tùy theo tình hình thực tế hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn.

2.3. Trường hợp một trong hai bên ngưng hợp đồng trước thời hạn đã thỏa thuận thì phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 tháng.

2.4. Trong trường hợp Hợp đồng kết thúc trước thời hạn thì Bên A có trách nhiệm hoàn lại toàn bộ số tiền mà Bên B đã trả trước (nếu có) sau khi đã trừ các khoản tiền thuê nhà xưởng; Bên B được nhận lại toàn bộ trang thiết bị do mình mua sắm và lắp đặt (những trang thiết bị này sẽ được hai bên lập biên bản và có bản liệt kê đính kèm).

Điều 3. GIÁ CẢ - PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá thuê:

Giá thuê nhà xưởng hàng tháng là: 01 đô la Mỹ trên mỗi mét vuông. Số tiền này được tính theo tỷ giá trung bình mua vào và bán ra của ngân hàng mà công ty giao dịch mua bán và tính tỷ giá tại thời điểm xuất hóa đơn.

(Giá thuê trên chưa bao gồm thuế VAT)

- Đặt cọc :

Bên B có trách nhiệm đặt cọc cho bên A số tiền tương đương với 2 tháng tiền thuê nhà xưởng vào sau khi hai bên ký hợp đồng 5 ngày, tổng số tiền là : $1 \text{ usd} * 3800 \text{ m}^2 * 2 \text{ tháng} = 7.600 \text{ usd}$

- Tiền đặt cọc bên B đặt cho bên A là tiền để đảm bảo bên A sẽ thực hiện đúng quy định được ghi trong hợp đồng này,

- Bên A có nghĩa vụ hoàn trả tiền đặt cọc này cho bên B khi thời hạn thuê đã hết, hay bị chấm dứt.

- Giá thuê quy định tại điều này sẽ không thay đổi trong vòng 5 năm đầu của thời hạn thuê. Giá thuê tăng thì sẽ theo thỏa thuận 2 bên

Điều 4. TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1. Trách nhiệm bên A:

4.1.1. Bên A cam kết bảo đảm quyền sử dụng trọn vẹn hợp pháp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B sử dụng mặt bằng hiệu quả.

4.1.2. Bên A bàn giao toàn bộ các trang thiết bị đồ dùng hiện có như đã thỏa thuận ngay sau khi ký kết hợp đồng này (có biên bản bàn giao và phụ lục liệt kê đính kèm).

4.1.3. Bên A cam kết cấu trúc của nhà xưởng được xây dựng là chắc chắn, nếu trong quá trình sử dụng có xảy ra sự cố gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản của Bên B; Bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường.

4.1.4. Chịu trách nhiệm thanh toán tiền thuê cho thuê nhà xưởng với cơ quan thuế.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

4.2.1. Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích thuê, khi cần sửa chữa cải tạo theo yêu cầu sử dụng riêng sẽ bàn bạc cụ thể với Bên A.

4.2.2. Thanh toán tiền thuê nhà đúng thời hạn.

4.2.3. Có trách nhiệm về sự hư hỏng, mất mát các trang thiết bị và các đồ đạc tư trang của bản thân.

4.2.4. Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo đúng Pháp luật hiện hành.

4.2.5. Thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong kinh doanh (ngoài tiền thuê nhà xưởng ghi ở Điều 3) như tiền điện, điện thoại, thuế kinh doanh... đầy đủ và đúng thời hạn.

Điều 5. CAM KẾT CHUNG

- Cả hai bên cam kết tuân thủ các điều khoản của hợp đồng này. Không bên nào có quyền thay đổi các khoản mục trong hợp đồng này mà không có sự đồng ý của bên kia. Tất cả các thay đổi trên phải được hai bên đồng ý bằng văn bản.

- Trong trường hợp một bên vi phạm hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, trừ trường hợp có quyền chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điều 3 của hợp đồng này, bên đó sẽ phải bồi thường cho bên kia một khoản tiền tương đương với 02 tháng tiền thuê nhà xưởng vào thời điểm vi phạm.

- Thời hạn hợp đồng, nếu có bất kỳ tranh chấp hay vấn đề nào phát sinh, các bên phải thông báo cho bên kia để đàm phán và giải quyết trên tinh thần hợp tác, xây dựng. Trường hợp hai bên không thể giải quyết được, tranh chấp sẽ được giải quyết tại tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Việt Nam. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng
- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký và ghi rõ họ tên)



ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 22./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

Địa chỉ: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng dự án: “Mở rộng, nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng từ công suất 15.000 sản phẩm/năm lên 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất từ công suất 30.000 sản phẩm/năm lên 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa”.

Mật độ xây dựng: 64,73%

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 22 do Công ty TNHH MTV Tư Vấn Xây dựng Kiến Thành Phát lập.

Vị trí xây dựng: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng:

- Cách 15m tính từ tim đường D4; D5
- Cách 27m tính từ tim đường N4.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Nhà xưởng 2: 01 nhà (Thay thế mục 2. Nhà xưởng 2, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $92\text{m} \times 76\text{m} = 6.992\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 16,9m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

2. Nhà xưởng 3 + văn phòng: 01 nhà (Thay thế mục 9. Nhà kho xưởng 1, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng nhà xưởng: $(76\text{m} \times 85,05\text{m}) + (15,2\text{m} \times 6,95\text{m} \times 2) = 6.675,08 \text{ m}^2$.

- Diện tích xây dựng nhà văn phòng: $30,4\text{m} \times 6,95\text{m} = 211,28 \text{ m}^2$.

- Diện tích sàn văn phòng 02 tầng: $(30,4\text{m} \times 6,95\text{m}) \times 2 \text{ tầng} = 422,56\text{m}^2$.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: $6.675,08\text{m}^2 + 422,56\text{m}^2 = 7.097.64 \text{ m}^2$.

- Chiều cao công trình: 16,9m

- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Nhà xưởng: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính; Nhà văn phòng: khung, cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, hệ thống cửa nhôm kính.

3. Nhà xưởng 4: 01 nhà (Thay thế mục 3. Nhà xưởng 3, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng: $92\text{m} \times 76\text{m} = 6.992\text{m}^2$.

- Chiều cao công trình: 16,9m

- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ± 0.200 .

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

4. Nhà xưởng 5: 01 nhà (Thay thế mục 4. Nhà xưởng 4, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng

- Diện tích xây dựng: $92\text{m} \times 76\text{m} = 6.992\text{m}^2$.

- Chiều cao công trình: 16,9m

- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

5. Nhà xưởng 7 + văn phòng: 01 nhà (Thay thế mục 6. Nhà xưởng 6, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng nhà xưởng: $(76\text{m} \times 94,8\text{m}) + (15,2\text{m} \times 7,2\text{m} \times 2) = 7.423,68\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng nhà văn phòng: $30,4\text{m} \times 7,2\text{m} = 218,88\text{m}^2$.
- Diện tích sàn nhà văn phòng 02 tầng: $(30,4\text{m} \times 7,2\text{m}) \times 2\text{ tầng} = 437,76\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $7.423,68\text{m}^2 + 437,76\text{m}^2 = 7.861,44\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 16,9m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: : Nhà xưởng: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính; Nhà văn phòng: khung, cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, hệ thống cửa nhôm kính.

6. Nhà xưởng 8: 01 nhà (Thay thế mục 10. Nhà kho xưởng 2, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $102\text{m} \times 76\text{m} = 7.752\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 16,9m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

7. Nhà xưởng 9: 01 nhà (Thay thế mục 7. Nhà xưởng 7, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $102\text{m} \times 76\text{m} = 7.752\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 16,9m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

8. Nhà xưởng 10: 01 nhà (Thay thế mục 8. Nhà xưởng 8, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $102\text{m} \times 76\text{m} = 7.752 \text{ m}^2$
- Chiều cao công trình: 16,9m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

9. Nhà kho: 01 nhà (Thay thế mục 11. Nhà kho, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình Công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng tầng 1: $120\text{m} \times 60\text{m} = 7.200 \text{ m}^2$
- Diện tích xây dựng sàn: $22,5\text{m} \times 20,95\text{m} = 417,375\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $7.200 \text{ m}^2 + 417,375\text{m}^2 = 7.617,375\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 15,9m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây gạch, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

10. Nhà văn phòng: 01 nhà (Thay thế mục 12. Nhà văn phòng, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 04 tầng
- Diện tích xây dựng tầng 1: $(28\text{m} \times 20\text{m}) + (4,5\text{m} \times 4,2\text{m}) = 578,9\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2, 3, 4: $(28\text{m} \times 20\text{m}) \times 3 \text{ tầng} = 1.680\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng xin điều chỉnh: $578,9\text{m}^2 + 1.680\text{m}^2 = 2.258,9\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 17m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,35m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, mái bằng BTCT; hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

11. Nhà ăn + nhà xe: 01 nhà (Thay thế mục 15. Nhà ăn + nhà xe, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 02 tầng
- Diện tích xây dựng: $80\text{m} \times 26\text{m} = 2.080\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $2.080\text{m}^2 \times 2 \text{ tầng} = 4.160\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 9,150m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, mái lợp tole, hệ thống cửa sắt- nhôm kính.

12. Nhà vệ sinh: 06 nhà (*Cấp mới và thay thế 03 nhà vệ sinh tại mục 16. Nhà vệ sinh, Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/2/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế*)

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $(18\text{m} \times 2\text{m}) \times 6 \text{ nhà} = 216 \text{ m}^2$
- Chiều cao công trình: 3,2m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, mái lợp tole, phía trên trang trí bằng hệ khung thép tròn; hệ thống cửa sắt- nhôm kính

13. Mái che lối đi nối xưởng 1 & 6: (*Cấp mới*)

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $8\text{m} \times 14\text{m} = 112\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 7,050m
- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình 0,2m.
- Diện tích xây dựng xin điều chỉnh: $8\text{m} \times 14\text{m} = 112\text{m}^2$.
- Giải pháp kết cấu: móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; mái lợp tole, xà gồ thép.

14. Bể xử lý nước thải: 03 bể (*Cấp mới*)

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $(15\text{m} \times 4\text{m}) \times 3 \text{ bể} = 180\text{m}^2$.
- Thể tích xây dựng: $(15\text{m} \times 4\text{m} \times 3\text{m}) \times 3 \text{ bể} = 540\text{m}^3$
- Cốt nền công trình: Thấp hơn so với mặt hoàn thiện là 3m.
- Giải pháp kết cấu: Đáy, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

15. Nhà hút bụi: 01 nhà (*Ký hiệu số 20*)

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng: $17\text{m} \times 4,58\text{m} = 77,86\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 6,780m
- Cốt nền công trình: Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ± 0.000 .

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bên tông, tường xây gạch má lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Diện tích $125.136,3\text{m}^2$, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 21462 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp ngày 04/02/2020.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 06 tháng 5 năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.QHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHẠ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Huy Hoàng

Số: 97 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: ngày 31 / 3 / 2021 của: Công ty TNHH MTV gỗ Thành nghiệp

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: OU SHUNGUANG Chức vụ: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN

Công trình: nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ (điều chỉnh lần 1)

Địa điểm xây dựng/chế tạo/hoàn cải: KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tấn Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Kiến Thành Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, trang bị bình chữa cháy./.

Quy mô dự án/công trình/phương tiện và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư
- Lưu: PC67.

Bình Phước, ngày 12 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Văn Vĩnh



QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về

Phòng cháy và chữa cháy số 97/TD-PCCC, ngày 12/4/2021

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước).

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH:	
	Quy mô các hạng mục sau điều chỉnh lần 1	
1	- nhà xưởng 2: DT 6.992m ² ; 01 tầng, kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút.	
2	- nhà xưởng 3: DT 6.992m ² ; 01 tầng, bên trong xưởng xây dựng nhà văn phòng DT 105,64m ² , 02 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút.	
3	- Nhà xưởng 4: DT 6.992m ² ; 01 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
4	- Nhà xưởng 5: DT 6.992m ² ; 01 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
5	- Nhà xưởng 7: DT 7.752m ² ; 01 tầng, bên trong xưởng xây dựng nhà văn phòng DT 218,88m ² , 02 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
6	- Nhà xưởng 8: DT 7.752m ² ; 01 tầng, kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
7	- Nhà xưởng 9: DT 7.752m ² ; 01 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
8	- Nhà xưởng 10: DT 7.752m ² ; 01 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
9	- Gác sàn trong nhà kho: DT 471,35m ²	
10	- Nhà văn phòng: DTXD 587m ² , 04 tầng; trong đó tầng 1 là văn phòng, tầng 2 là văn phòng và phòng trưng bày, tầng 3 và tầng 4 là	

Còn tiếp trang 3



Tiếp theo trang 2 và kết thúc

11	Nhà xe: DT 2080; 02 tầng; kết cấu cột thép bọc bảo vệ bằng gạch, thanh giằng cột, kèo thép sơn chống cháy 90 phút	
12	nhà hút bụi: DTTXD 77,86m ²	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ	
1	Bản vẽ kiến trúc: KT 01/05 đến KT 05/05	
2	Bản vẽ kết cấu: KC 01/15 đến KC 15/15	
3	Bản vẽ thiết kế PCCC: PCCC – 01 đến PCCC - 40	Đơn vị thiết kế PCCC: Công ty TNHH PCCC Đại Hưng Phú

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 139 /NT-PC07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 23 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 356/TĐ-PCCC ngày 31/12/2019 và số 97/TĐ-PCCC ngày 12/4/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước.

Xét hồ sơ và văn bản Đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 15/12/2021 của Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

Căn cứ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 22/12/2021 của Đội Công tác phòng cháy.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước chấp thuận một phần kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hạng mục công trình **“Nhà xưởng số 2, 3, 7, 8 thuộc giai đoạn 2”** với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô K1-K8, Một Phần Lô K9-K10-K11, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

Đơn vị xây dựng: Công ty TNHH sản xuất và Thương Mại Quỳnh Phúc.

Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH PCCC Đại Hưng Phú.

Quy mô công trình:

+ Nhà xưởng 2, 3: Diện tích xây dựng 6.992m², 01 tầng; Kết cấu khung thép, mái tôn.

+ Nhà xưởng 7, 8: Diện tích xây dựng 7.752m², 01 tầng; Kết cấu khung thép, mái tôn.

Nội dung được nghiệm thu: Khoảng cách ngăn cháy; Đường và lối thoát nạn; Khoảng cách an toàn PCCC; Đường giao thông phục vụ chữa cháy; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động sử dụng đầu phun Sprinkler; Đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống chống sét đánh thẳng; Phương tiện chữa cháy ban đầu.

Các yêu cầu kèm theo:

- Bổ sung hồ sơ kiểm định về PCCC đối với các kết cấu được bọc phủ tăng giới hạn chịu lửa theo kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 22/12/2021, để nghiệm thu về PCCC đúng theo quy định.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng. / *Kieu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Đ2.



TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

CỘNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS. PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/TD-PCCC&CNCH

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 356/TD-PCCC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 01 ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ CỦA CÔNG TRÌNH

Bổ sung 02 hạng mục

- Nhà xưởng 02: Diện tích 5.400m², 01 tầng.
- Nhà xưởng 06: Diện tích 6.000m², 01 tầng.

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, trang bị đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, trang bị bình chữa cháy.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về điều chỉnh phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này. / *Lee*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT – PC07.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Văn Vĩnh

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số:/TD-PCCC&CNCH ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 09/CV-TN ngày 26/4/2023 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 19/TTr-BQL ngày 10/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, Khu công nghiệp (KCN) Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ” - Giai đoạn 1 (sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng công suất 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa) (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ” - Giai đoạn 1 (sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng công suất 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6513982923 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/9/2018, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/4/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801184160 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 17/9/2018, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/5/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801184160.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng; sản xuất, gia công các chi tiết dành cho nội thất; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích thực hiện Dự án: 125.136,3 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

- + Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm.

- + Sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm.

- + Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích dự kiến 22.273,32 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày ~~17~~ tháng 5 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định tại

Khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-8GP_{12/3}).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...57.../GPMT-UBND
ngày 17/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú, không xả ra môi trường).

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản đã ký với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú), bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 09/2018/HĐ-BĐP ngày 19/9/2018; Biên bản bàn giao mặt bằng đầu nối ngày 25/4/2022; Biên bản nghiệm thu đầu nối nước thải số 36/NTĐN ngày 19/9/2022; Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐXLNT ngày 30/9/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và công nhân viên của đơn vị thuê nhà xưởng. Nước thải sinh hoạt (lưu lượng khoảng 45 m³/ngày) được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 216 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất thiết kế 125 m³/ngày (24 giờ).

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X:1268852; Y: 567978 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106⁰15', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh (sau bể tự hoại) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank 1,2 → Bể lắng sinh học

→ Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 125 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ hút bùn thải từ bể tự hoại. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- Phối hợp với chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 125 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, lấy tại hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập

trung của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Bắc Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú và phải ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...57.../GPMT-UBND
ngày 17/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ (cưa, cắt, khoan).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	1268568	567992
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	1268568	567988
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	1268584	567991
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	1268584	567988

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, địa chỉ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 0,9$ và $k_p = 1$	
1	Tại 04 ống thoát của hệ thống xử lý bụi	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm ³	180	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ (dòng số 01): công suất thiết kế 54.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...5.7.../GPMT-UBND
ngày 17.1.5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- + Nguồn số 01: Khu vực cưa, cắt nguyên liệu.
- + Nguồn số 02: Khu vực khoan.
- + Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp sản phẩm.
- + Nguồn số 04: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ.
- + Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực cưa, cắt nguyên liệu	1268558	568055
2	Khu vực khoan	1268559	568158
3	Khu vực lắp ráp sản phẩm	1268561	568197
4	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ	1268647	567992
5	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1268781	567988

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...5.7..../GPMT-UBND
ngày 17.1.5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván ép và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	KS	11.315
2	Giẻ lau thải	Rắn	18 02 01	KS	30
3	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	3
4	Chất kết dính và chất bịt kín (keo sữa trắng dán giấy)	Lỏng	08 03 01	KS	40
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa sơn)	Rắn	18 01 02	KS	25
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	120
7	Dầu nhớt thải, dầu động cơ	Lỏng	17 02 03	NH	40
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	5
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa keo)	Rắn	18 01 03	KS	50
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	3
11	Nhựa thải có thành phần nguy hại (bút chấm sơn)	Rắn	16 01 09	KS	15
Tổng cộng					11.646

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ thải	09 01 02	TT - R	420
2	Giấy văn phòng, bao bì carton thừa	18 01 05	TT - R	6.505,2
3	Đinh, gim thừa	11 04 03	TT - R	48
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	TT	16.380
Tổng cộng				23.353,2

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 450 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng có dán nhãn, có nắp đậy, chống thấm.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 42 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có mái che, vách tường, có nền cao chống thấm, có gờ chắn, có biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít.

b) Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có mái che, vách tường, nền bê tông,...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...57.../GPMT-UBND
ngày 17/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

****//****

HỢP ĐỒNG CHO SỬ DỤNG CHUNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 03/2023/HĐ/TN-TĐ

Căn cứ Luật luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII

Căn cứ nghị định 80/2014/NĐ-CP của chính phủ ngày 06 tháng 08 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải.

Căn cứ Luật dân sự số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ hợp đồng số: **02/2023/HĐ-TN-TĐ** ký ngày 01 tháng 09 năm 2023 giữa **CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC** và **CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP** về việc cho thuê nhà xưởng.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, chúng tôi có các bên dưới đây:

1. BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Địa chỉ: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy ĐKKD: 3801184160 ngày 29 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tài khoản số: 65010002862897

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương

Người đại diện: **OU SHUNGUANG**

Chức vụ: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1978

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EE7741828

Ngày cấp: 17/01/2019

Nơi cấp: Tổng lãnh sự Quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh

(Sau đây gọi là **Bên A**)

2. BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

Người đại diện: WANG MAOHUA

Chức vụ: Giám đốc

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/10/1973

Hộ chiếu: EJ6235466 cấp ngày: 14/10/2022 Nơi cấp: Cục QLXNC TQ

Quốc tịch: Trung Quốc

Địa chỉ Thường trú: Số 58, số 5, đường Đông Quan, thị trấn Thành Quan, huyện Đông Minh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

(Sau đây gọi là **Bên B**)

Sau khi bàn bạc, chúng tôi đã thống nhất thỏa thuận hợp đồng cho sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A là đơn vị đủ tiêu chuẩn xử lý nước thải cho bên B sử dụng chung

Bên A đã ký hợp đồng số: 31/HĐXLNT xử lý nước thải giữa Công Ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú Và Công Ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp.

Và biên bản nghiệm thu đầu nối nước thải số: 36/NTĐN về hạng mục: Hồ ga đầu nối, van và đồng hồ đo lưu lượng với Công Ty CP Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.

Do đó bên A có thể cho bên B sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải.

- Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 30 tháng 10 năm 2028



ĐIỀU 2: CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt từ bên B sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Bên A để xử lý.
- Đối với các loại nước thải khác, bên B phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm quy chuẩn cho phép trước khi xả vào điểm đầu nối. Bên A có trách nhiệm tổ chức kiểm soát việc xả thải của các đơn vị thoát nước vào hệ thống thoát nước do mình quản lý đảm bảo các quy chuẩn quy định.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ THANH TOÁN

- Bên A cho bên B sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải theo đơn giá xử lý : 7.699 VNĐ/m³ (đơn giá theo hợp đồng xử lý nước thải của Khu công Nghiệp). Lưu lượng nước thải thu phí bằng 80% khối lượng nước sạch sử dụng.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản/ Tiền mặt

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

1. Quyền của bên A:

- Bên A có quyền thu phí xử lý nước thải của bên B
- Bên A có quyền ngừng dịch vụ nếu bên B sai phạm về quy định xử lý nước thải như sửa chữa hệ thống thoát nước, vi phạm các quy định về thoát nước;

2. Nghĩa vụ của bên A:

- Tuân thủ các quy trình, quy phạm về xử lý nước thải;
- Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Cung cấp thông tin thoả thuận đầu nối cho bên B;
- Bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ xử lý nước thải theo quy định;
- Chịu trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải, cũng như chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào Khu công nghiệp.
- Giải quyết các khiếu nại về dịch vụ xử lý nước thải, bảo đảm sự hài lòng của bên B.

- Bên B sẽ được cung cấp dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;
- Bên B yêu cầu đơn vị xử lý nước thải kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;
- Bên B được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn;
- Thông báo kịp thời cho bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước;
- Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Hai bên thoả thuận sẽ chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp sau đây:

- Khi một trong các bên vi phạm các điều khoản cam kết của hợp đồng;
- Khi hết thời hạn hợp đồng mà một trong hai bên không muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng;
- Những trường hợp chấm dứt hợp đồng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong trường hợp một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên còn lại có các quyền yêu cầu bồi thường và được bên vi phạm bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh bởi hành vi vi phạm.
- Trường hợp bên A vi phạm nghĩa vụ cung cấp dịch vụ thì phải bồi thường cho bên còn lại ...% phần nghĩa vụ bên A vi phạm.
- Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải bồi thường cho bên còn lại ...% mức thanh toán bên B vi phạm.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp pháp sinh tranh chấp, hai bên ưu tiên áp dụng giải quyết thông qua trao đổi, thương lượng, hòa giải.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

- Hợp đồng có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm các bên ký kết.
- Các bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản và nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc thống nhất và tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần hợp tác tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng này đều phải được làm bằng văn bản và có chữ ký của hai bên. Các phụ lục là phần không tách rời của hợp đồng.
- Hợp đồng này gồm 05 trang được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Hai bên đã cùng nhau đọc lại hợp đồng, thống nhất với nội dung trên và đồng ý ký tên./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(ký và đóng dấu)



ĐẠI DIỆN BÊN B
(ký và đóng dấu)



BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐẦU NÓI NƯỚC THẢI

SỐ: 36/NTĐN

Công trình: Hệ thống thoát nước thải Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp

Hạng mục: Hồ ga đầu nối, van và đồng hồ đo lưu lượng

Hôm nay, vào lúc 8h00 ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp, chúng tôi gồm có:

+ Đại diện: Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (Bên A)

Ông: Phan Văn Trinh

– Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Việt Khanh

– Chức vụ: T. Phòng CN – MT

ÔNG: PHAN ĐỨC TRÍ

– Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

+ Đại diện: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp (Bên B)

Ông: OU SHUN GUANG

– Chức vụ: Giám đốc

Ông: GONG JIA BING

– Chức vụ: Hiệp lý

I/ Nội dung làm việc:

Chúng tôi tiến hành kiểm tra và xác nhận tại hồ ga đầu nối nước thải giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp như sau:

1. Phần xây dựng:

- Đã thi công hoàn thiện phần hồ ga đầu nối theo thỏa thuận đầu nối ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

2. Phần thiết bị và hồ sơ:

- Đã lắp đặt 1 van cổng DN80, 1 đồng hồ đo lưu lượng DN80.
- Công văn số 02/TN.22 về việc xin chấp thuận đầu nối nước thải ngày 13/9/2022 của Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.
- Kết quả thử nghiệm số: 2022.693/KQ-EUC ngày 04/8/2022 của Công ty TNHH Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp, lấy mẫu ngày 25/7/2022. Lấy mẫu nước thải sau xử lý.

II/ Kết luận:

Bên A đồng ý tiếp nhận nguồn nước thải của bên B theo tiêu chuẩn cột B QCVN40:2011/BTNMT tại hồ ga đầu nối thoát nước thải (ký hiệu: HT7 giữa bên B và bên A).

Bên B quản lý, bảo vệ tài sản bao gồm: Van khóa nước (01 cái), đồng hồ nước (01 cái).

Người kiểm tra và xác nhận số lượng nước thải và hư hỏng của thiết bị:

Bên A: Các Ông/Bà là nhân viên của Phòng Phòng CN – MT, SĐT liên hệ: 02713834789

Bên B: Ông: SUN ZHI XIANG Chức vụ: Nhân viên, SĐT liên hệ: 0937524523

Biên bản kết thúc vào lúc 11h00 cùng ngày, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau. Các bên đồng ý ký tên, *chữ*

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP

BẮC ĐỒNG PHÚ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Văn Trinh

CÔNG TY TNHH MTV

GỖ THÀNH NGHIỆP



GONG JIA BING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 23 tháng 05 năm 2022

BIÊN BẢN THỦ TẢI VÀ BÀN GIAO THIẾT BỊ HTXL NƯỚC THẢI

(V/v Bàn giao HTXL nước thải, $Q=125m^3/ngày$ để đưa vào sử dụng)

Căn cứ:

- Hợp đồng thi công số: 231119/HĐXD-QP ký ngày 23/11/2019.
- Hợp đồng thi công số: 011220/HĐXD-QP ký ngày 01/12/2020.
- Kết quả công việc đã hoàn thành.

Hôm nay, ngày tháng năm 2022, chúng tôi gồm có:

Chủ đầu tư:

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP**

Địa chỉ: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số thuế: 3801184160

Đại diện: ông/bà: GRONER GIA BÌNH.....

Chức vụ: Giám đốc.....

ông/bà: SUN ZHI XIANG.....

Chức vụ: Kỹ thuật viên.....

ông/bà: Đen Xuy Loan.....

Chức vụ: Phản dich.....



Đơn vị thi công:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH SX&TM QUỲNH PHÚC**

Địa chỉ: Số 02 (số 59/49 cũ) đường ĐX 68, tổ 49, khu 6, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700773106

Đại diện: ông/bà: PHAN VĂN MINH HƯNG.....

Chức vụ: Phó Giám đốc.....

ông/bà: NGUYỄN VĂN TIẾN.....

Chức vụ: Kỹ thuật viên.....

ông/bà:
Chức vụ:



Hai bên cùng nhau nghiệm thu, thủ tải thiết bị HTXL nước thải, đồng thời bàn giao cho chủ đầu tư quản lý, với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Địa chỉ: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

ĐIỀU 2: HIỆN TRẠNG VÀ YÊU CẦU VẬN HÀNH

- + Các thiết bị đủ số lượng và hoạt động bình thường.
- + Chủ đầu tư cử người chuyên trách vận hành và kiểm soát hóa chất, điện năng vận hành.

- + Chủ đầu tư cần kiểm soát kỹ nước thải sản xuất đầu vào Hệ thống.
- + Tài liệu kỹ thuật đã được bàn giao đầy đủ.

ĐIỀU 3: KẾT LUẬN

- + Chấp nhận nghiệm thu thiết bị, bàn giao Hệ thống để chủ đầu tư quản lý.
- + Biên bản nghiệm thu và bàn giao này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(ký tên, đóng mộc)



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(ký tên, đóng mộc)



Số: 2310.09/KQTN-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 16/10/2023

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 09/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)	Tốc độ gió ⁽¹⁾ (m/s)	Tiếng ồn ⁽¹⁾ (dBA)
Khu vực cổng bảo vệ	31,8	64,2	0,6	61,3
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực cổng bảo vệ	0,16	0,071	0,069	5,86
QCVN 05: 2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2310.10/KQTN-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 17/10/2023

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 10/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)	Tốc độ gió ⁽¹⁾ (m/s)	Tiếng ồn ⁽¹⁾ (dBA)
Khu vực cổng bảo vệ	31,4	65,6	0,7	62,1
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực cổng bảo vệ	0,17	0,081	0,066	5,92
QCVN 05: 2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2310.11/KQTN-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 18/10/2023

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Lô K1 đến K8, 1 phần Lô K9, Lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 11/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)	Tốc độ gió ⁽¹⁾ (m/s)	Tiếng ồn ⁽¹⁾ (dBA)
Khu vực cổng bảo vệ	32,0	64,9	0,6	61,8
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực cổng bảo vệ	0,15	0,072	0,074	6,01
QCVN 05: 2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUỖN

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

PHẦN 1 - Nhận dạng sản phẩm và công ty

Mã sản phẩm : ZP22001

Mô tả Sản phẩm : Sơn lót PU trắng

Mục đích sử dụng : Lớp phủ gỗ

Ngày sửa đổi : 2-Tháng 3-2022

Tên công ty : CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)

Địa chỉ : LÔ F6 (KHU B3) ĐƯỜNG D2&D9, KHU CÔNG NGHIỆP Rạch Bắp, AN DIEN COMMUNE, THỊ TRẤN BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.

Điện thoại : 0274 3555 208

Số fax : 0274 3555 209

Điện thoại khẩn cấp : 0274 3555 208

Địa chỉ email : zhanchengroup@gmail.com

PHẦN 2 - Nhận dạng mối nguy hiểm

Tóm tắt khẩn cấp : Chất lỏng. Dễ cháy, hỗn hợp hơi và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ. Có thể gây ra tổn thương phổi nghiêm trọng nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây khó chịu cho hệ hô hấp. Hơi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.

Phân loại mối nguy theo GHS : Theo loạt tiêu chuẩn GB 30000-2013: Quy tắc phân loại và ghi nhãn của hóa chất. Phân loại nguy hiểm như sau: Chất lỏng dễ cháy, loại 3; Nguy cơ hít phải, Loại 1; Ăn mòn/Kích ứng da, Loại 2; Ánh mắt nghiêm túc hư hỏng/Kích ứng, Loại 1; Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể-phơi nhiễm đơn lẻ: Tiêu chí kích ứng đường hô hấp, Loại 3; Độc tính cơ quan đích cụ thể-đơn lẻ phơi nhiễm: Tiêu chí về tác dụng gây nghiện, Loại 3; Gây đột biến tế bào mầm, Loại 1.

Yếu tố nhãn

-Biểu tượng nguy hiểm



-Từ tín hiệu

: Nguy hiểm

-Báo cáo nguy hiểm

: Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

-Tuyên bố nguy hiểm bổ sung

: Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Tuyên bố phòng ngừa

-Phòng ngừa

: Để xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. KHÔNG hút thuốc. Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi phun.

-Phản ứng

: Nếu dính vào da (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cho họ thở thoải mái. Gọi một

TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Khí cháy: Dùng cát khô, hóa chất khô hoặc bột chịu cồn để dập lửa.
-Kho : Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.

PHẦN 3 - Thành phần/thông tin về thành phần

Chất/Hỗn Hợp : Hỗn hợp

Thành phần	Số CAS	Cân nặng (%)
Nhựa kiềm	63148-69-6	40-60
Xylen	1330-20-7	10-20
N-butyl axetat	123-86-4	10-20
Propylene glycol metyl ete axetat	108-65-6	5-10
Titan dioxit	13463-67-7	20-30

MỤC 4 - Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da : Để loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, cần phải làm sạch bằng nhiều chất tẩy rửa và xà phòng, hoặc làm sạch bằng gạch hoặc vải bông tẩm dầu thực vật.
Tiếp xúc với mắt : Trong trường hợp tiếp xúc, hãy xả với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo xả nước đầy đủ bằng cách tách mí mắt bằng ngón tay. Nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bác sĩ.
Tiếp xúc qua đường hô hấp : Nếu hít phải, hãy đưa ra nơi có không khí trong lành. Nếu cần thiết, hãy tìm sự chăm sóc y tế.
Tiếp xúc bằng miệng : Nếu nuốt phải, súc miệng bằng nước nếu người dãi đó còn tỉnh táo. Gọi một bác sĩ.

MỤC 5 - Biện pháp chữa cháy

Đặc điểm nguy hiểm : Dễ cháy, hơi i nước và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ và rất dễ cháy và phát nổ dưới ánh lửa và nhiệt độ cao. Nó có thể phản ứng mạnh với chất oxy hóa đại lý. Rất dễ dàng để sản xuất và thu thập tĩnh điện, và có nguy cơ cháy và nổ.
Phương tiện chữa cháy : Bột hóa chất khô, carbon dioxide hoặc bột thích hợp.
Biện pháp phòng ngừa và biện pháp chữa cháy : Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở khép kín, mặc áo chống cháy toàn thân và quần áo chống độc, dập lửa khi gặp gió trên. Làm mát phun nước thùng chứa, nếu có thể, hãy di chuyển thùng chứa từ bãi cháy sang không gian thoáng đãng. Nếu Thùng chứa tại hiện trường cháy bị đổi màu hoặc phát ra âm thanh từ chốt an toàn thiết bị giảm áp, phải sơ tán ngay lập tức. Chữa cháy bằng nước không hiệu quả.
Ngăn chặn thảm họa thứ cấp : Loại bỏ các nguồn lửa tiềm ẩn và ngăn chặn rò rỉ vào cống.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Quy trình phòng ngừa cá nhân : Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt và



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

	tránh hít phải bụi.
Các biện pháp bảo vệ môi trường	: Ngăn chặn rò rỉ vào nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế.
Phương pháp làm sạch	
-Rò rỉ trên đất liền	: Rò rỉ nhỏ, trộn với vật liệu trơ (ví dụ: Cát khô, vermiculite) và chuyển sang nơi kín thùng chứa để thải bỏ. Rò rỉ lớn, Xây kè hoặc đào hố để trú ẩn. Che lại bằng bột để giảm bớt nguy hiểm hơn. Chuyển sang xe bồn hoặc bộ thu gom đặc biệt có bơm chống cháy nổ thu hồi hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải.
-Rò rỉ trong nước	: Nếu không có nguy hiểm, có thể tiến hành các biện pháp ngăn chặn rò rỉ, đổ dầu ngay lập tức phạm vi giới hạn hàng rào, Kéo khỏi mặt nước, cảnh báo các tàu khác.
Tham khảo Phần 8 để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân.	
Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.	

Phần 7: X H lý và bảo quản

Biện pháp xử lý	: Mặc quần áo bảo hộ và đeo găng tay an toàn thích hợp. Tránh tiếp xúc với mắt, da. Tránh hít phải. Cần có ống xả cơ học. Để xa nguồn lửa, hest và ngọn lửa. Không tương thích: các chất oxy hóa mạnh và thực phẩm. Không hút thuốc khi làm việc trang web. Tại thời điểm lấp đầy, tốc độ dòng chảy phải được kiểm soát và thiết bị nối đất được sử dụng để ngăn chặn sự tích tụ tĩnh điện. Tải nhẹ nên được tải nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và hộp đựng. Thùng trống có thể vẫn có hại.
Biện pháp lưu trữ	: Bảo quản trong kho thoáng mát. Tránh xa lửa và nhiệt. Giữ cái thùng chứa kín. Nó nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa và hóa chất ăn được, và tránh lưu trữ hỗn hợp. Việc sử dụng hệ thống chiếu sáng chống cháy nổ, thiết bị thông gió. Nó là cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để phát sinh tia lửa điện. Các khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu sơ u tằm phù hợp.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn liên hệ:

Tên thành phần	Tiêu chuẩn tham chiếu	PC-TWA (mg/m3)	PC-STEL (mg/m3)
Xylen	GBZ 2.1-2019	50	100
N-butyl axetat	GBZ 2.1-2019	200	300
Propylen glycol metyl ete axetat	GBZ 2.1-2019	50	100

Kiểm soát kỹ thuật	: Đảm bảo thông gió đầy đủ ở nơi làm việc. Cung cấp vòi tắm và rửa mắt an toàn
--------------------	--



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

	thiết bị. Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ. Cài đặt lối thoát hiểm và khu vực hạn chế rủi ro cần thiết.
Các biện pháp bảo vệ chung	: Tránh tiếp xúc với mắt và da.
Biện pháp vệ sinh	: Rửa tay trước và sau khi làm việc. Sử dụng kem bảo vệ da.
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
- Bảo vệ hô hấp	: Phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp di động phù hợp trong quá trình phun thuốc ứng dụng, cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán.
- Bảo vệ tay	: Găng tay chống hóa chất tương thích.
- Bảo vệ mắt	: Kính bảo vệ.
- Bảo vệ da	: Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.
Bảo vệ khác	: Không hút thuốc, uống rượu và ăn uống tại nơi làm việc. Rửa kỹ sau khi xử lý.
	Tiến hành kiểm tra thể chất trước khi làm việc và kiểm tra thể chất thường xuyên.

PHẦN 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Về bề ngoài	: chất lỏng dính màu trắng
Điểm chớp cháy (°C)	: 28.2
Điểm sôi (°C)	: >35
Điểm đánh lửa(°C)	: 360
Mật độ hơi i tương đối (Không khí=1)	: >1
Mật độ tương đối (Nước=1)	: 1,1 (± 0,05)
Giới hạn trên của vụ nổ (V/V)	: 10%
Giới hạn dưới của vụ nổ (V/V)	: 0,8%
Độ hòa tan	: Không tan trong nước

PHẦN 10 - Tính ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định	: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị.
Phản ứng nguy hiểm	: Có tính phản ứng cao hoặc không tương thích với các vật liệu sau: vật liệu oxy hóa, bazơ hoặc axit mạnh.
Tránh điều kiện tiếp xúc	: Lửa lớn, nhiệt độ cao.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường, các sản phẩm phân hủy nguy hiểm không nên được sản xuất.

PHẦN 11 - Thông tin về độc tính

Dữ liệu độc tính	: Không có dữ liệu. Tuy nhiên, Chỉ thị Chuẩn bị đã được ban hành để đánh giá và phân loại chúng chất độc nguy hiểm.
Kích ứng/ăn mòn da	: Gây kích ứng da.
Kích ứng/ăn mòn mắt	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Gây mất cảm da	: Không có dữ liệu.
Nhạy cảm hô hấp	: Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	: Không có dữ liệu.
Độc tính cơ quan đích cụ thể-dơn lẻ	: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
phơi bày	



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Khát vọng nguy hiểm : Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

- Độc tính sinh thái : Không có dữ liệu.
- Khả năng phân hủy sinh học : Không có dữ liệu.
- Tính di động trong đất : Không có dữ liệu.
- Tác dụng có hại khác : Không có dữ liệu.

Phần 13 cân nhắc xử lí

Cần tham khảo các quy định quốc gia và địa phương trước khi xử lý chất thải. Nó không được phép đổ vào cống rãnh hoặc thoát nước hoặc thải bỏ ở những nơi đất hoặc nước ngầm có thể bị ảnh hưởng.

Hóa chất thải : Để được tái chế càng nhiều càng tốt, nếu không thể tái chế được thì gửi đến cơ sở được cấp phép công ty quản lý chất thải.

Bao bì bị ô nhiễm Không thể tái sử dụng nhiều lần hoặc làm trống các thùng chứa đầy sản phẩm này. Nếu chúng ta muốn tái sử dụng và thải bỏ các thùng chứa rỗng bị ô nhiễm, chúng phải được xử lý triệt để để được làm sạch. Các giải pháp làm sạch nên được tiến hành điều trị vô hại.

PHẦN 14 - Thông tin vận tải

- Phù hợp với ADR/IMDG/IATA
- Không. : 1263
- Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc : SƠ N
- Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc : 3
- Số EMS : FE, SC
- Lớp IMO : 3
- Nhóm gói : III
- Nhãn :



Chất gây ô nhiễm biển (có / không) : KHÔNG

Cách đóng gói : Trống kim loại mở tuyến; chai ren, chai thủy tinh nắp sắt, chai nhựa chai hoặc thùng kim loại (lon) vỏ gỗ thông thường.

Bảo vệ vận chuyển đặc biệt khác : Việc vận chuyển đường sắt phải được lắp đặt theo đúng quy định nguy hiểm

Đo Mẫu phân phối hàng hóa trong "Vận chuyển hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt quy định". Phương tiện vận chuyển cần được trang bị các loại và chủng loại tương ứng.

Số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý sự cố rò rỉ. Nó là tốt nhất nên vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Không có chất oxy hóa, hóa chất ăn được, chẳng hạn như vận tải hỗn hợp hỗn hợp. Trong quá trình vận chuyển, nên phơi nắng, mưa và nhiệt độ cao bị ngăn cản. Nó nên tránh xa lửa, nhiệt và nhiệt độ cao. Chiếc xe ống xả chở hàng phải có thiết bị chống cháy, cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để tạo ra tia lửa. Vận tải đường bộ phải được điều khiển theo đúng lộ trình quy định,



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

không ở tại khu dân cư , khu đông dân cư . Nó nghiêm ngặt
cấm sử dụng tàu gỗ và tàu xi măng với số lượng lớn.

PHẦN 15 - Thông tin quy định

Thông tin quy định liên quan : -Quy định chung về lập phiếu an toàn hóa chất (GB/T16483-2008)
- Hư ớng dẫn lập phiếu an toàn sản phẩm hóa chất (GB/T
17519-2013)
-Quy tắc phân loại và ghi nhãn hóa chất (GB 30000-2013)
-Phân loại và đóng gói khi giao hàng nguy hiểm (GB/T15098-2008)
-Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân nguy hiểm tại nơi làm việc: Hóa chất
Các tác nhân nguy hiểm. (GBZ 2.1-2019)

PHẦN 16 - Thông tin khác

Thẩm quyền giải quyết : - Quy định vận chuyển theo ADR, IMDG, IATA (UN) .
- MSDS từ bên thứ 3 /nhà cung cấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

-PC-TWA : Nồng độ trung bình theo thời gian cho phép.(8h)
-PC-STEL : Nồng độ cho phép-Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn.(15 phút)
-ADR : Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế Hàng nguy hiểm bằng
Đur ớng.
- IMDG : Bộ luật Hàng hải Quốc tế về Hàng hóa Nguy hiểm.
-Rối ớng : Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.
-VÀ : Liên Hiệp Quốc.
-GHS : Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất.
-Ca số. : Số đăng ký tóm tắt hóa học.
-Số EMS : Các biện pháp khẩn cấp khi vận chuyển hàng nguy hiểm.
-A Không. : Số liệu của Liên Hợp Quốc về Hàng hóa Nguy hiểm.
-IMO : Tổ chức Hàng hải Quốc tế

Huyền bỏ quyền từ trách nhiệm

Thông tin đư ợc trình bày ở đây dựa trên sự hiểu biết tốt nhất hiện tại của chúng tôi và dữ liệu từ các nguồn bên thứ ba có uy tín. Tài liệu này không phải là hợp đồng hay
một sự đ ảm bảo. Các điều kiện và cách khách hàng của chúng tôi xử lý, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đư ợc nhà cung cấp kiểm soát. Chúng tôi sẽ không chấp nhận bất kỳ
mất mát, hư hỏng hoặc chi phí tư ớng đối do việc thải bỏ, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đúng cách. MSDS này chỉ có thể đư ợc sử dụng cho các sản phẩm
đư ợc liệt kê trong tiêu đề. Không đư ợc chấp nhận sử dụng MSDS này cho sản phẩm có chứa chất này hoặc bất kỳ chất liệu nào đư ợc liệt kê trong tài liệu.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

PHẦN 1 - Nhận dạng sản phẩm và công ty

Mã sản phẩm : ZPX2001

Mô tả Sản phẩm : Chất pha loãng PU

Mục đích sử dụng : Lớp phủ gỗ

Ngày sửa đổi : 2-Tháng 3-2022

Tên công ty : CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)

Địa chỉ : LÔ F6 (KHU B3) ĐƯỜNG D2&D9, KHU CÔNG NGHIỆP Rạch Bắp, AN DIEN COMMUNE, THỊ TRẤN BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.

Điện thoại : 0274 3555 208

Số fax : 0274 3555 209

Điện thoại khẩn cấp : 0274 3555 208

Địa chỉ email : zhanchengroup@gmail.com

PHẦN 2 - Nhận dạng mối nguy hiểm

Tóm tắt khẩn cấp : Chất lỏng. Dễ cháy, hỗn hợp hơi và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ. Có thể gây ra tổn thương phổi nghiêm trọng nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây khó chịu cho hệ hô hấp. Hơi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.

Phân loại mối nguy theo GHS : Theo loạt tiêu chuẩn GB 30000-2013: Quy tắc phân loại và ghi nhãn của hóa chất. Phân loại nguy hiểm như sau: Chất lỏng dễ cháy, loại 3; Nguy cơ hít phải, Loại 1; Ăn mòn/Kích ứng da, Loại 2; Ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường/Kích ứng, Loại 1; Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể-phơi nhiễm đơn lẻ: Tiêu chí kích ứng đường hô hấp, Loại 3; Độc tính cơ quan đích cụ thể-phơi nhiễm: Tiêu chí phơi nhiễm: Tiêu chí về tác dụng gây nghiện, Loại 3; Gây đột biến tế bào mầm, Loại 1.

yếu tố nhãn

-Biểu tượng nguy hiểm



-Từ tín hiệu

: Nguy hiểm

-Báo cáo nguy hiểm

: Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

-Tuyên bố nguy hiểm bổ sung

: Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Tuyên bố phòng ngừa

-Phòng ngừa

: Để xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. KHÔNG hút thuốc. Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi phun.

-Phản ứng

: Nếu dính vào da (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cho họ thở thoải mái. Gọi một

TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Khí cháy: Dùng cát khô, hóa chất khô hoặc bột chịu cồn để dập lửa.
-Kho : Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.

PHẦN 3 - Thành phần/thông tin về thành phần

Chất/Hỗn Hợp : Hỗn hợp

Thành phần	Số CAS	Cân nặng (%)
Xylen	1330-20-7	25-40
N-Butyl axetat	123-86-4	15-30
Etyl axetat	141-78-6	10-25
toluen	108-88-3	10-25
Propylene glycol metyl ete axetat	108-65-6	5-10

MỤC 4 - Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da : Để loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, cần phải làm sạch bằng nhiều chất tẩy rửa và xà phòng, hoặc làm sạch bằng gạc hoặc vải bông tẩm dầu thực vật.
Tiếp xúc với mắt : Trong trường hợp tiếp xúc, hãy xả với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo xả nước đầy đủ bằng cách tách mí mắt bằng ngón tay. Nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bác sĩ.
Tiếp xúc qua đường hô hấp : Nếu hít phải, hãy đưa ra nơi có không khí trong lành. Nếu cần thiết, hãy tìm sự chăm sóc y tế.
Tiếp xúc bằng miệng : Nếu nuốt phải, súc miệng bằng nước nếu người đó còn tỉnh táo. Gọi một bác sĩ.

MỤC 5 - Biện pháp chữa cháy

Đặc điểm nguy hiểm : Dễ cháy, hơi nước và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ và rất dễ cháy và phát nổ dưới ánh lửa và nhiệt độ cao. Nó có thể phản ứng mạnh với chất oxy hóa đại lý. Rất dễ dàng để sản xuất và thu thập tĩnh điện, và có nguy cơ cháy và nổ.
Phương tiện chữa cháy : Bột hóa chất khô, carbon dioxide hoặc bột thích hợp.
Biện pháp phòng ngừa và biện pháp chữa cháy : Linh cứu hỏa phải đeo thiết bị thở khép kín, mặc áo chống cháy toàn thân và quần áo chống độc, dập lửa khi gặp gió trên. Làm mát phun nước thùng chứa, nếu có thể, hãy di chuyển thùng chứa từ bãi cháy sang không gian thoáng đãng. Nếu thùng chứa tại hiện trường cháy bị đổi màu hoặc phát ra âm thanh từ chốt an toàn thiết bị giảm áp, phải sơ tán ngay lập tức. Chữa cháy bằng nước không hiệu quả.
Ngăn chặn thảm họa thứ cấp : Loại bỏ các nguồn lửa tiềm ẩn và ngăn chặn rò rỉ vào cống.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Quy trình phòng ngừa cá nhân : Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt và



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

	tránh hít phải bụi.
Các biện pháp bảo vệ môi trường	: Ngăn chặn rò rỉ vào nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế.
Phương pháp làm sạch	
-Rò rỉ trên đất liền	: Rò rỉ nhỏ, trộn với vật liệu trơ (ví dụ: Cát khô, vermiculite) và chuyển sang nơi kín thùng chứa để thải bỏ. Rò rỉ lớn, Xây kè hoặc đào hố để trú ẩn. Che lại bằng bột để giảm bớt nguy hiểm hơn. Chuyển sang xe bồn hoặc bộ thu gom đặc biệt có bơm chống cháy nổ thu hồi hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải.
-Rò rỉ trong nước	: Nếu không có nguy hiểm, có thể tiến hành các biện pháp ngăn chặn rò rỉ, đổ dầu ngay lập tức phạm vi giới hạn hàng rào, Kéo khỏi mặt nước, cảnh báo các tàu khác.

Tham khảo Phần 8 để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân.
Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.

Phần 7: X H lý và bảo quản

Biện pháp xử lý	: Mặc quần áo bảo hộ và đeo găng tay an toàn thích hợp. Tránh tiếp xúc với mắt, da. Tránh hít phải. Cần có ống xả cơ học. Để xa nguồn lửa, hest và ngọn lửa. Không tư ơng thích: các chất oxy hóa mạnh và thực phẩm. Không hút thuốc khi làm việc trang web. Tại thời điểm lắp đầy, tốc độ dòng chảy phải đư ợc kiểm soát và thiết bị nối đất đư ợc sử dụng để ngăn chặn sự tích tụ tĩnh điện. Tải nhẹ nên đư ợc tải nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và hộp đựng. Thùng rỗng có thể vẫn có hại.
Biện pháp lưu trữ	: Bảo quản trong kho thoáng mát. Tránh xa lửa và nhiệt. Giữ cái thùng chứa kín. Nó nên đư ợc lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa và hóa chất ăn đư ợc, và tránh lưu trữ hỗn hợp. Việc sử dụng hệ thống chiếu sáng chống cháy nổ, thiết bị thông gió. Nó là cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để phát sinh tia lửa điện. Các khu vực lưu trữ phải đư ợc trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu sơ u tằm phù hợp.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn liên hệ:

Tên thành phần	Tiêu chuẩn tham chiếu	PC-TWA (mg/m3)	PC-STEL (mg/m3)
Xylen	GBZ 2.1-2019	50	100
N-Butyl axetat	GBZ 2.1-2019	200	300
Etyl axetat	GBZ 2.1-2019	200	300
toluen	GBZ 2.1-2019	50	100
Propylen glycol metyl ete axetat	GBZ 2.1-2019	50	100

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Kiểm soát kỹ thuật	: Đảm bảo thông gió đầy đủ ở nơi làm việc. Cung cấp vòi tắm và rửa mắt an toàn thiết bị. Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ. Cài đặt lối thoát hiểm và khu vực hạn chế rủi ro cần thiết.
Các biện pháp bảo vệ chung	: Tránh tiếp xúc với mắt và da.
Biện pháp vệ sinh	: Rửa tay trước và sau khi làm việc. Sử dụng kem bảo vệ da.
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
- Bảo vệ hô hấp	: Phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp di động phù hợp trong quá trình phun thuốc ứng dụng, cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán.
- Bảo vệ tay	: Găng tay chống hóa chất tương thích.
- Bảo vệ mắt	: Kính bảo vệ.
- Bảo vệ da	: Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.
Bảo vệ khác	: Không hút thuốc, uống rượu và ăn uống tại nơi làm việc. Rửa kỹ sau khi xử lý. Tiến hành kiểm tra thể chất trước khi làm việc và kiểm tra thể chất thường xuyên.

PHẦN 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài	: Chất lỏng trong suốt
Điểm chớp cháy (°C)	: 25
Điểm sôi (°C)	: >35
Điểm đánh lửa(°C)	: 380
Mật độ hơi i tương đối (Không khí=1)	: >1
Mật độ tương đối (Nước=1)	: 0,86 (± 0,05)
Giới hạn trên của vụ nổ (V/V)	: 10%
Giới hạn dưới của vụ nổ (V/V)	: 0,8%
Độ hòa tan	: Không tan trong nước

PHẦN 10 - Tính ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định	: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị.
Phản ứng nguy hiểm	: Có tính phản ứng cao hoặc không tương thích với các vật liệu sau: vật liệu oxy hóa, bazơ hoặc axit mạnh.
Tránh điều kiện tiếp xúc	: Lửa lớn, nhiệt độ cao.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường, các sản phẩm phân hủy nguy hiểm không nên được sản xuất.

PHẦN 11 - Thông tin về độc tính

Dữ liệu độc tính	: Không có dữ liệu. Tuy nhiên, Chỉ thị Chuẩn bị đã được ban hành để đánh giá và phân loại chúng chất độc nguy hiểm.
Kích ứng/ăn mòn da	: Gây kích ứng da.
Kích ứng/ăn mòn mắt	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Gây mất cảm da	: Không có dữ liệu.
Nhạy cảm hô hấp	: Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	: Không có dữ liệu.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Độc tính cơ quan đích cụ thể-đơn lẻ : Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

phơi i bày

Khất vọng nguy hiểm : Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái : Không có dữ liệu.

Khả năng phân hủy sinh học : Không có dữ liệu.

Tính di động trong đất : Không có dữ liệu.

Tác dụng có hại khác : Không có dữ liệu.

Phần 13 cân nhắc xử lí

Cần tham khảo các quy định quốc gia và địa phương trước khi xử lý chất thải. Nó không được phép đổ vào cống rãnh hoặc thoát nước hoặc thải bỏ ở những nơi đất hoặc nước ngầm có thể bị ảnh hưởng.

Hóa chất thải : Để được tái chế càng nhiều càng tốt, nếu không thể tái chế được thì gửi đến cơ sở được cấp phép công ty quản lý chất thải.

Bao bì bị ô nhiễm Không thể tái sử dụng nhiều lần hoặc làm trống các thùng chứa đầy sản phẩm này. Nếu chúng ta muốn tái sử dụng và thải bỏ các thùng chứa rỗng bị ô nhiễm, chúng phải được xử lý triệt để được làm sạch. Các giải pháp làm sạch nên được tiến hành điều trị vô hại.

PHẦN 14 - Thông tin vận tải

Phù hợp với ADR/IMDG/IATA

- Không. : 1263

- Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc : VÊ CỎ LIÊN QUAN TỚI NGUYỄN LIỆU

- Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc : 3

- Số EMS : FE, SC

- Lớp IMO : 3

- Nhóm gói : III

- Nhãn :



Chất gây ô nhiễm biển (có / không) : KHÔNG

Cách đóng gói : Trống kim loại mở tuyến; chai ren, chai thủy tinh nắp sắt, chai nhựa chai hoặc thùng kim loại (lon) vỏ gỗ thông thường.

Bảo vệ vận chuyển đặc biệt khác : Việc vận chuyển đường sắt phải được lắp đặt theo đúng quy định nguy hiểm

Đo Mẫu phân phối hàng hóa trong "Vận chuyển hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt quy định". Phương tiện vận chuyển cần được trang bị các loại và chủng loại tư ơng ứng.

Số lưu ợng thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý sự cố rò rỉ. Nó là tốt nhất nên vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Không có chất oxy hóa, hóa chất ăn ợc, chẳng hạn như vận tải hỗn hợp hỗn hợp. Trong quá trình vận chuyển, nên phơi nắng, mưa và nhiệt độ cao bị ngăn cản. Nó nên tránh xa lửa, nhiệt và nhiệt độ cao. Chiếc xe ợng xả chở hàng phải có thiết bị chống cháy,



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để tạo ra tia lửa. Vận tải đư ờng bộ phải đư ợc điều khiển theo đúng lộ trình quy định, không ở tại khu dân cư , khu đông dân cư . Nó nghiêm ngặt cấm sử dụng tàu gỗ và tàu xi măng với số lư ợng lớn.

PHẦN 15 - Thông tin quy định

Thông tin quy định liên quan : -Quy định chung về lập phiếu an toàn hóa chất (GB/T16483-2008)
- Hư ớng dẫn lập phiếu an toàn sản phẩm hóa chất (GB/T 17519-2013)
-Quy tắc phân loại và ghi nhãn hóa chất (GB 30000-2013)
-Phân loại và đóng gói khi giao hàng nguy hiểm (GB/T15098-2008)
-Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân nguy hiểm tại nơi làm việc: Hóa chất Các tác nhân nguy hiểm. (GBZ 2.1-2019)

PHẦN 16 - Thông tin khác

Thẩm quyền giải quyết : - Quy định vận chuyển theo ADR, IMDG, IATA (UN).
- MSDS từ bên thứ 3 /nhà cung cấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

-PC-TWA : Nồng độ trung bình theo thời gian cho phép.(8h)
-PC-STEL : Nồng độ cho phép-Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn.(15 phút)
-ADR : Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế Hàng nguy hiểm bằng Đư ờng.
- IMDG : Bộ luật Hàng hải Quốc tế về Hàng hóa Nguy hiểm.
-Rời đáy : Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.
-VÀ : Liên Hiệp Quốc.
-GHS : Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất.
-Ca số. : Số đăng ký tóm tắt hóa học.
-Số EMS : Các biện pháp khẩn cấp khi vận chuyển hàng nguy hiểm.
-A Không. : Số liệu của Liên Hợp Quốc về Hàng hóa Nguy hiểm.
-IMO : Tổ chức Hàng hải Quốc tế

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm
Thông tin đư ợc trình bày ở đây dựa trên sự hiểu biết tốt nhất hiện tại của chúng tôi và dữ liệu từ các nguồn bên thứ ba có uy tín. Tài liệu này không phải là hợp đồng hay một sự đảm bảo. Các điều kiện và cách khách hàng của chúng tôi xử lý, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đư ợc nhà cung cấp kiểm soát. Chúng tôi sẽ không chấp nhận bất kỳ mất mát, hư hỏng hoặc chi phí tư ơng đối do việc thải bỏ, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đúng cách. MSDS này chỉ có thể đư ợc sử dụng cho các sản phẩm đư ợc liệt kê trong tiêu đề. Không đư ợc chấp nhận sử dụng MSDS này cho sản phẩm có chứa chất này hoặc bất kỳ chất liệu nào đư ợc liệt kê trong tài liệu.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

PHẦN 1 - Nhận dạng sản phẩm và công ty

Mã sản phẩm : ZPH8103

Mô tả Sản phẩm : Chất đóng rắn PU

Mục đích sử dụng : Lớp phủ gỗ

Ngày sửa đổi : 2-Tháng 3-2022

Tên công ty : CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)

Địa chỉ : LÔ F6 (KHU B3) ĐƯỜNG D2&D9, KHU CÔNG NGHIỆP Rạch Bắp, AN DIEN COMMUNE, THỊ TRẤN BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.

Điện thoại : 0274 3555 208

Số fax : 0274 3555 209

Điện thoại khẩn cấp : 0274 3555 208

Địa chỉ email : zhanchengroup@gmail.com

PHẦN 2 - Nhận dạng mối nguy hiểm

Tóm tắt khẩn cấp : Chất lỏng. Dễ cháy, hỗn hợp hơi và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ. Có thể gây ra tổn thương phổi nghiêm trọng nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây khó chịu cho hệ hô hấp. Hơi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.

Phân loại mối nguy theo GHS : Theo loạt tiêu chuẩn GB 30000-2013: Quy tắc phân loại và ghi nhãn của hóa chất. Phân loại nguy hiểm như sau: Chất lỏng dễ cháy, loại 3; Nguy cơ hít phải, Loại 1; Ăn mòn/Kích ứng da, Loại 2; Ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường/Kích ứng, Loại 1; Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể-phơi nhiễm đơn lẻ: Tiêu chí kích ứng đường hô hấp, Loại 3; Độc tính cơ quan đích cụ thể-phơi nhiễm: Tiêu chí phơi nhiễm: Tiêu chí về tác dụng gây nghiện, Loại 3; Gây đột biến tế bào mầm, Loại 1.

yếu tố nhãn

-Biểu tượng nguy hiểm



-Từ tín hiệu

: Nguy hiểm

-Báo cáo nguy hiểm

: Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

-Tuyên bố nguy hiểm bổ sung

: Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Tuyên bố phòng ngừa

-Phòng ngừa

: Để xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. KHÔNG hút thuốc. Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi phun.

-Phản ứng

: Nếu dính vào da (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cho họ thở thoải mái. Gọi một

TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

-Kho : Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.

Chất/Hỗn Hợp : Hỗn hợp

Thành phần	Số CAS	Cân nặng (%)
Xylen	1330-20-7	20-30
N-Butyl axetat	123-86-4	40-60
Tolylene-2,4-diisocyanat	584-84-9	38-45

Tiếp xúc với da	: Để loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, cần phải làm sạch bằng nhiều chất tẩy rửa và xà phòng, hoặc làm sạch bằng gạch hoặc vải bông tẩm dầu thực vật.
Tiếp xúc với mắt	: Trong trường hợp tiếp xúc, hãy xả với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo xả nước đầy đủ bằng cách tách mí mắt bằng ngón tay. Nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bác sĩ.
Tiếp xúc qua đường hô hấp	: Nếu hít phải, hãy đưa ra nơi có không khí trong lành. Nếu cần thiết, hãy tìm sự chăm sóc y tế.
Tiếp xúc bằng miệng	: Nếu nuốt phải, súc miệng bằng nước nếu người đó còn tỉnh táo. Gọi một bác sĩ.

Đặc điểm nguy hiểm	: Dễ cháy, hơi i nư ớc và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ và rất dễ cháy và phát nổ dư ới ánh lửa và nhiệt độ cao. Nó có thể phản ứng mạnh với chất oxy hóa đại lý. Rất dễ dàng để sản xuất và thu thập tĩnh điện, và có nguy cơ cháy và nổ.
Phư ơ ng tiện chữa cháy	: Bột hóa chất khô, carbon dioxide hoặc bột thích hợp.
Biện pháp phòng ngừa và biện pháp chữa cháy	: Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở khép kín, mặc áo chống cháy toàn thân và quần áo chống độc, dập lửa khi gặp gió trên. Làm mát phun nư ớc thùng chứa, nếu có thể, hãy di chuyển thùng chứa từ bãi cháy sang không gian thoáng đãng. Nếu Thùng chứa tại hiện trư ờng cháy bị đổi màu hoặc phát ra âm thanh từ chốt an toàn thiết bị giảm áp, phải sơ tán ngay lập tức. Chữa cháy bằng nư ớc không hiệu quả.
Ngăn chặn thảm họa thứ cấp	: Loại bỏ các nguồn lửa điểm và ngăn chặn rò rỉ vào cống.

Quy trình phòng ngừa cá nhân	: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt và tránh hít phải bụi.
Các biện pháp bảo vệ môi trường	: Ngăn chặn rò rỉ vào nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế.
Phương pháp làm sạch	



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

- Rò rỉ trên đất liền

: Rò rỉ nhỏ, trộn với vật liệu trơ (ví dụ: Cát khô, vermiculite) và chuyển sang nơi kín thùng chứa để thải bỏ.

Rò rỉ lớn, Xây kè hoặc đào hố để trú ẩn. Che lại bằng bột để giảm bớt nguy hiểm hơn i. Chuyển sang xe bồn hoặc bộ thu gom đặc biệt có bơm chống cháy nổ thu hồi hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải.
- Rò rỉ trong nước

: Nếu không có nguy hiểm, có thể tiến hành các biện pháp ngăn chặn rò rỉ, đổ dầu ngay lập tức phạm vi giới hạn hàng rào, Kéo khỏi mặt nước, cảnh báo các tàu khác.

Tham khảo Phần 8 để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân.
Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.

Phần 7: X H lý và bảo quản

- Biện pháp xử lý

: Mặc quần áo bảo hộ và đeo găng tay an toàn thích hợp. Tránh tiếp xúc với mắt, da.

Tránh hít phải. Cần có ống xả cơ học. Để xa nguồn lửa, hest và ngọn lửa. Không tự ng thích: các chất oxy hóa mạnh và thực phẩm. Không hút thuốc khi làm việc trang web. Tại thời điểm lấp đầy, tốc độ dòng chảy phải được kiểm soát và thiết bị nối đất được sử dụng để ngăn chặn sự tích tụ tĩnh điện. Tải nhẹ nên được tải nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và hộp đựng. Thùng trống có thể vẫn có hại.
- Biện pháp lưu trữ

: Bảo quản trong kho thoáng mát. Tránh xa lửa và nhiệt. Giữ cái thùng chứa kín. Nó nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa và hóa chất ăn được, và tránh lưu trữ hỗn hợp. Việc sử dụng hệ thống chiếu sáng chống cháy nổ, thiết bị thông gió. Nó là cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện. Các khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu sơ u tằm phù hợp.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn liên hệ:

Tên thành phần	Tiêu chuẩn tham chiếu	PC-TWA (mg/m3)	PC-STEL (mg/m3)
Xylen	GBZ 2.1-2019	50	100
N-Butyl axetat	GBZ 2.1-2019	200	300
Tolylene-2,4-diisocyanate	GBZ 2.1-2019	0,1	0,2

- Kiểm soát kỹ thuật

: Đảm bảo thông gió đầy đủ ở nơi làm việc. Cung cấp vòi tắm và rửa mắt an toàn thiết bị. Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ. Thiết lập lối thoát hiểm và khu vực hạn chế rủi ro cần thiết.
- Các biện pháp bảo vệ chung

: Tránh tiếp xúc với mắt và da.
- Biện pháp vệ sinh

: Rửa tay trước và sau khi làm việc. Sử dụng kem bảo vệ da.
- Thiết bị bảo vệ cá nhân



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

- Bảo vệ hô hấp	: Phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp di động phù hợp trong quá trình phun thuốc ứng dụng, cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán.
- Bảo vệ tay	: Găng tay chống hóa chất tư ng thích.
- Bảo vệ mắt	: Kính bảo vệ.
- Bảo vệ da	: Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.
Bảo vệ khác	: Không hút thuốc, uống tư ợu và ăn uống tại nơi làm việc. Rửa kỹ sau khi xử lý. Tiến hành kiểm tra thể chất trước khi làm việc và kiểm tra thể chất thường xuyên.

PHẦN 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài	: Chất lỏng trong suốt
Điểm chớp cháy (°C)	: 26
Điểm sôi (°C)	: >35
Điểm đánh lửa(°C)	: 380
Mật độ hơi i tư ợng đối (Không khí=1)	: >1
Mật độ tư ợng đối (Nư ớc=1)	: 1,05 (± 0,05)
Giới hạn trên của vụ nổ (V/V)	: 7,1%
Giới hạn dư ới của vụ nổ (V/V)	: 1,2%
Độ hòa tan	: Không tan trong nư ớc

PHẦN 10 - Tính ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định	: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị.
Phản ứng nguy hiểm	: Có tính phản ứng cao hoặc không tư ợng thích với các vật liệu sau: vật liệu oxy hóa, bazơ hoặc axit mạnh.
Tránh điều kiện tiếp xúc	: Lửa lớn, nhiệt độ cao.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng bình thư ờng, các sản phẩm phân hủy nguy hiểm không nên đư ợc sản xuất.

PHẦN 11 - Thông tin về độc tính

Dữ liệu độc tính	: Không có dữ liệu. Tuy nhiên, Chỉ thị Chuẩn bị đã đư ợc ban hành để đánh giá và phân loại chúng chất độc nguy hiểm.
Kích ứng/ăn mòn da	: Gây kích ứng da.
Kích ứng/ăn mòn mắt	: Gây tổn thư ợng mắt nghiêm trọng.
Gây mẫn cảm da	: Không có dữ liệu.
Nhạy cảm hô hấp	: Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	: Không có dữ liệu.
Độc tính cơ quan đích cụ thể-đơn lẻ	: Có thể gây kích ứng đư ờng hô hấp.
phơ i bày	
Khát vọng nguy hiểm	: Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đư ờng hô hấp.

Phần 12: Thông tin về sinh thái



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Độc tính sinh thái	: Không có dữ liệu.
Khả năng phân hủy sinh học	: Không có dữ liệu.
Tính di động trong đất	: Không có dữ liệu.
Tác dụng có hại khác	: Không có dữ liệu.

Phần 13 cần nhắc xử lí

Cần tham khảo các quy định quốc gia và địa phương trước khi xử lý chất thải. Nó không được phép đổ vào cống rãnh hoặc thoát nước hoặc thải bỏ ở những nơi đất hoặc nước ngầm có thể bị ảnh hưởng.	
Hóa chất thải	: Để được tái chế càng nhiều càng tốt, nếu không thể tái chế được thì gửi đến cơ sở được cấp phép công ty quản lý chất thải.
Bao bì bị ô nhiễm	Không thể tái sử dụng nhiều lần hoặc làm trống các thùng chứa đầy sản phẩm này. Nếu chúng ta muốn tái sử dụng và thải bỏ các thùng chứa rỗng bị ô nhiễm, chúng phải được xử lý triệt để để được làm sạch. Các giải pháp làm sạch nên được tiến hành điều trị vô hại.

PHẦN 14 - Thông tin vận tải

Phù hợp với ADR/IMDG/IATA	
- Không.	: 1263
- Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc	: VÊ CỎ LIÊN QUAN TỚI NGUYỄN LIỆU
- Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc	: 3
- Số EMS	: FE, SC
- Lớp IMO	: 3
- Nhóm gói	: III
- Nhãn	: 
Chất gây ô nhiễm biển (có / không)	: KHÔNG
Cách đóng gói	: Trống kim loại mở tuyến; chai ren, chai thủy tinh nắp sắt, chai nhựa chai hoặc thùng kim loại (lon) vỏ gỗ thông thường.
Bảo vệ vận chuyển đặc biệt khác	: Việc vận chuyển đường sắt phải được lắp đặt theo đúng quy định nguy hiểm
Đo	Mẫu phân phối hàng hóa trong "Vận chuyển hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt quy định". Phương tiện vận chuyển cần được trang bị các loại và chủng loại tương ứng. Số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý sự cố rò rỉ. Nó là tốt nhất nên vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Không có chất oxy hóa, hóa chất ăn được, chẳng hạn như vận tải hỗn hợp hỗn hợp. Trong quá trình vận chuyển, nên phơi nắng, mưa và nhiệt độ cao bị ngăn cản. Nó nên tránh xa lửa, nhiệt và nhiệt độ cao. Chiếc xe ống xả chờ hàng phải có thiết bị chống cháy, cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để tạo ra tia lửa. Vận tải đường bộ phải được điều khiển theo đúng lộ trình quy định, không ở tại khu dân cư, khu đông dân cư. Nó nghiêm ngặt cấm sử dụng tàu gỗ và tàu xi măng với số lượng lớn.

PHẦN 15 - Thông tin quy định



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Thông tin quy định liên quan	: -Quy định chung về lập phiếu an toàn hóa chất (GB/T16483-2008) - Hướng dẫn lập phiếu an toàn sản phẩm hóa chất (GB/T 17519-2013) -Quy tắc phân loại và ghi nhãn hóa chất (GB 30000-2013) -Phân loại và đóng gói khi giao hàng nguy hiểm (GB/T15098-2008) -Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân nguy hiểm tại nơi làm việc: Hóa chất Các tác nhân nguy hiểm. (GBZ 2.1-2019)
------------------------------	---

PHẦN 16 - Thông tin khác

Thẩm quyền giải quyết	: - Quy định vận chuyển theo ADR, IMDG, IATA (UN). - MSDS từ bên thứ 3 /nhà cung cấp.
-----------------------	--

Chữ viết tắt và từ viết tắt	
-PC-TWA	: Nồng độ trung bình theo thời gian cho phép.(8h)
-PC-STEL	: Nồng độ cho phép-Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn.(15 phút)
-ADR	: Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế Hàng nguy hiểm bằng Đuờng.
- IMDG	: Bộ luật Hàng hải Quốc tế về Hàng hóa Nguy hiểm.
-Rời đáy	: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.
-VÀ	: Liên Hiệp Quốc.
-GHS	: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất.
-Ca số.	: Số đăng ký tóm tắt hóa học.
-Số EMS	: Các biện pháp khẩn cấp khi vận chuyển hàng nguy hiểm.
-A Không.	: Số liệu của Liên Hợp Quốc về Hàng hóa Nguy hiểm.
-IMO	: Tổ chức Hàng hải Quốc tế

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Thông tin được trình bày ở đây dựa trên sự hiểu biết tốt nhất hiện tại của chúng tôi và dữ liệu từ các nguồn bên thứ ba có uy tín. Tài liệu này không phải là hợp đồng hay một sự đảm bảo. Các điều kiện và cách khách hàng của chúng tôi xử lý, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không được nhà cung cấp kiểm soát. Chúng tôi sẽ không chấp nhận bất kỳ mất mát, hư hỏng hoặc chi phí tư vấn đối do việc thải bỏ, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đúng cách. MSDS này chỉ có thể được sử dụng cho các sản phẩm được liệt kê trong tiêu đề. Không được chấp nhận sử dụng MSDS này cho sản phẩm có chứa chất này hoặc bất kỳ chất liệu nào được liệt kê trong tài liệu.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

PHẦN 1 - Nhận dạng sản phẩm và công ty

Mã sản phẩm	: ZPX2007
Mô tả Sản phẩm	: Chất pha loãng PU
Mục đích sử dụng	: Lớp phủ gỗ
Ngày sửa đổi	: 2-Tháng 3-2022
Tên công ty	: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)
Địa chỉ	: LÔ F6 (KHU B3) ĐƯỜNG D2&D9, KHU CÔNG NGHIỆP Rạch Bắp, AN DIEN COMMUNE, THỊ TRẤN BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
Điện thoại	: 0274 3555 208
Số fax	: 0274 3555 209
Điện thoại khẩn cấp	: 0274 3555 208
Địa chỉ email	: zhanchengroup@gmail.com

PHẦN 2 - Nhận dạng mối nguy hiểm

Tóm tắt khẩn cấp	: Chất lỏng. Dễ cháy, hỗn hợp hơi và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ. Có thể gây ra tổn thương phổi nghiêm trọng nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây khó chịu cho hệ hô hấp. Hơi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
Phân loại mối nguy theo GHS	: Theo loạt tiêu chuẩn GB 30000-2013: Quy tắc phân loại và ghi nhãn của hóa chất. Phân loại nguy hiểm như sau: Chất lỏng dễ cháy, loại 3; Nguy cơ hít phải, Loại 1; Ăn mòn/Kích ứng da, Loại 2; Ánh mắt nghiêm túc hư hỏng/Kích ứng, Loại 1; Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể-phơi nhiễm đơn lẻ: Tiêu chí kích ứng đường hô hấp, Loại 3; Độc tính cơ quan đích cụ thể-đơn lẻ phơi nhiễm: Tiêu chí về tác dụng gây nghiện, Loại 3; Gây đột biến tế bào mầm, Loại 1.

yếu tố nhãn

-Biểu tượng nguy hiểm



-Từ tín hiệu

: Nguy hiểm

-Báo cáo nguy hiểm

: Chất lỏng và hơi dễ cháy.

Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

-Tuyên bố nguy hiểm bổ sung

: Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

Tuyên bố phòng ngừa

-Phòng ngừa

: Để xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. KHÔNG hút thuốc. Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi phun.

-Phản ứng

: Nếu dính vào da (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cho họ thở thoải mái. Gọi một

TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Khi cháy: Dùng cát khô, hóa chất khô hoặc bột chịu cồn để dập lửa.
 -Kho: Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.

PHẦN 3 - Thành phần/thông tin về thành phần

Chất/Hỗn Hợp: Hỗn hợp

Thành phần	Số CAS	Cân nặng (%)
Xylen	1330-20-7	25-40
N-Butyl axetat	123-86-4	15-30
Etyl axetat	141-78-6	10-25
toluen	108-88-3	10-25
Propylene glycol metyl ete axetat	108-65-6	5-10

MỤC 4 - Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Để loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, cần phải làm sạch bằng nhiều chất tẩy rửa và xà phòng, hoặc làm sạch bằng gạc hoặc vải bông tẩm dầu thực vật.
 Tiếp xúc với mắt: Trong trường hợp tiếp xúc, hãy xả với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo xả nước đầy đủ bằng cách tách mí mắt bằng ngón tay. Nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bác sĩ.
 Tiếp xúc qua đường hô hấp: Nếu hít phải, hãy đưa ra nơi có không khí trong lành. Nếu cần thiết, hãy tìm sự chăm sóc y tế.
 Tiếp xúc bằng miệng: Nếu nuốt phải, súc miệng bằng nước nếu người dãi đó còn tỉnh táo. Gọi một bác sĩ.

MỤC 5 - Biện pháp chữa cháy

Đặc điểm nguy hiểm: Dễ cháy, hơi nước và không khí của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ và rất dễ cháy và phát nổ dưới ánh lửa và nhiệt độ cao. Nó có thể phản ứng mạnh với chất oxy hóa đại lý. Rất dễ dàng để sản xuất và thu thập tĩnh điện, và có nguy cơ cháy và nổ.
 Phương tiện chữa cháy: Bột hóa chất khô, carbon dioxide hoặc bột thích hợp.
 Biện pháp phòng ngừa và biện pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở khép kín, mặc áo chống cháy toàn thân và quần áo chống độc, dập lửa khi gặp gió trên. Làm mát phun nước thùng chứa, nếu có thể, hãy di chuyển thùng chứa từ bãi cháy sang không gian thoáng đãng. Nếu Thùng chứa tại hiện trường cháy bị đổi màu hoặc phát ra âm thanh từ chốt an toàn thiết bị giảm áp, phải sơ tán ngay lập tức. Chữa cháy bằng nước không hiệu quả.
 Ngăn chặn thảm họa thứ cấp: Loại bỏ các nguồn lửa tiềm ẩn và ngăn chặn rò rỉ vào cống.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

Quy trình phòng ngừa cá nhân: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt và



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

	tránh hít phải bụi.
Các biện pháp bảo vệ môi trường	: Ngăn chặn rò rỉ vào nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế.
Phương pháp làm sạch	
-Rò rỉ trên đất liền	: Rò rỉ nhỏ, trộn với vật liệu trơ (ví dụ: Cát khô, vermiculite) và chuyển sang nơi kín thùng chứa để thải bỏ. Rò rỉ lớn, Xây kè hoặc đào hố để trú ẩn. Che lại bằng bột để giảm bớt nguy hiểm hơn. Chuyển sang xe bồn hoặc bộ thu gom đặc biệt có bơm chống cháy nổ thu hồi hoặc vận chuyển đến nơi xử lý chất thải.
-Rò rỉ trong nước	: Nếu không có nguy hiểm, có thể tiến hành các biện pháp ngăn chặn rò rỉ, đổ dầu ngay lập tức phạm vi giới hạn hàng rào, Kéo khỏi mặt nước, cảnh báo các tàu khác.

Tham khảo Phần 8 để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân.
Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.

Phần 7: X H lý và bảo quản

Biện pháp xử lý	: Mặc quần áo bảo hộ và đeo găng tay an toàn thích hợp. Tránh tiếp xúc với mắt, da. Tránh hít phải. Cần có ống xả cơ học. Để xa nguồn lửa, hest và ngọn lửa. Không tương thích: các chất oxy hóa mạnh và thực phẩm. Không hút thuốc khi làm việc trang web. Tại thời điểm lắp đầy, tốc độ dòng chảy phải được kiểm soát và thiết bị nối đất được sử dụng để ngăn chặn sự tích tụ tĩnh điện. Tải nhẹ nên được tải nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và hộp đựng. Thùng rỗng có thể vẫn có hại.
Biện pháp lưu trữ	: Bảo quản trong kho thoáng mát. Tránh xa lửa và nhiệt. Giữ cái thùng chứa kín. Nó nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa và hóa chất ăn được, và tránh lưu trữ hỗn hợp. Việc sử dụng hệ thống chiếu sáng chống cháy nổ, thiết bị thông gió. Nó là cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để phát sinh tia lửa điện. Các khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu sơ u tằm phù hợp.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giá trị giới hạn liên hệ:

Tên thành phần	Tiêu chuẩn tham chiếu	PC-TWA (mg/m3)	PC-STEL (mg/m3)
Xylen	GBZ 2.1-2019	50	100
N-Butyl axetat	GBZ 2.1-2019	200	300
Etyl axetat	GBZ 2.1-2019	200	300
toluen	GBZ 2.1-2019	50	100
Propylen glycol metyl ete axetat	GBZ 2.1-2019	50	100



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Kiểm soát kỹ thuật	: Đảm bảo thông gió đầy đủ ở nơi làm việc. Cung cấp vòi tắm và rửa mắt an toàn thiết bị. Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ. Cài đặt lối thoát hiểm và khu vực hạn chế rủi ro cần thiết.
Các biện pháp bảo vệ chung	: Tránh tiếp xúc với mắt và da.
Biện pháp vệ sinh	: Rửa tay trước và sau khi làm việc. Sử dụng kem bảo vệ da.
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
- Bảo vệ hô hấp	: Phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp di động phù hợp trong quá trình phun thuốc ứng dụng, cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán.
- Bảo vệ tay	: Găng tay chống hóa chất tương thích.
- Bảo vệ mắt	: Kính bảo vệ.
- Bảo vệ da	: Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.
Bảo vệ khác	: Không hút thuốc, uống rượu và ăn uống tại nơi làm việc. Rửa kỹ sau khi xử lý. Tiến hành kiểm tra thể chất trước khi làm việc và kiểm tra thể chất thường xuyên.

PHẦN 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài	: Chất lỏng trong suốt
Điểm chớp cháy (°C)	: 25
Điểm sôi (°C)	: >35
Điểm đánh lửa(°C)	: 380
Mật độ hơi i tương đối (Không khí=1)	: >1
Mật độ tương đối (Nước=1)	: 0,86 (± 0,05)
Giới hạn trên của vụ nổ (V/V)	: 10%
Giới hạn dưới của vụ nổ (V/V)	: 0,8%
Độ hòa tan	: Không tan trong nước

PHẦN 10 - Tính ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định	: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị.
Phản ứng nguy hiểm	: Có tính phản ứng cao hoặc không tương thích với các vật liệu sau: vật liệu oxy hóa, bazơ hoặc axit mạnh.
Tránh điều kiện tiếp xúc	: Lửa lớn, nhiệt độ cao.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường, các sản phẩm phân hủy nguy hiểm không nên được sản xuất.

PHẦN 11 - Thông tin về độc tính

Dữ liệu độc tính	: Không có dữ liệu. Tuy nhiên, Chỉ thị Chuẩn bị đã được ban hành để đánh giá và phân loại chúng chất độc nguy hiểm.
Kích ứng/ăn mòn da	: Gây kích ứng da.
Kích ứng/ăn mòn mắt	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Gây mẫn cảm da	: Không có dữ liệu.
Nhạy cảm hô hấp	: Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	: Không có dữ liệu.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Độc tính cơ quan đích cụ thể-đơn lẻ : Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

phơi i bày

Khất vọng nguy hiểm : Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái : Không có dữ liệu.

Khả năng phân hủy sinh học : Không có dữ liệu.

Tính di động trong đất : Không có dữ liệu.

Tác dụng có hại khác : Không có dữ liệu.

Phần 13 cân nhắc xử lí

Cần tham khảo các quy định quốc gia và địa phương trước khi xử lý chất thải. Nó không được phép đổ vào cống rãnh hoặc thoát nước hoặc thải bỏ ở những nơi đất hoặc nước ngầm có thể bị ảnh hưởng.

Hóa chất thải : Để được tái chế càng nhiều càng tốt, nếu không thể tái chế được thì gửi đến cơ sở được cấp phép công ty quản lý chất thải.

Bao bì bị ô nhiễm Không thể tái sử dụng nhiều lần hoặc làm trống các thùng chứa đầy sản phẩm này. Nếu chúng ta muốn tái sử dụng và thải bỏ các thùng chứa trống bị ô nhiễm, chúng phải được xử lý triệt để được làm sạch. Các giải pháp làm sạch nên được tiến hành điều trị vô hại.

PHẦN 14 - Thông tin vận tải

Phù hợp với ADR/IMDG/IATA

- Không. : 1263

- Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc : VÊ CỎ LIÊN QUAN TỚI NGUYỄN LIỆU

- Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc : 3

- Số EMS : FE, SC

- Lớp IMO : 3

- Nhóm gói : III

- Nhãn :



Chất gây ô nhiễm biển (có / không) : KHÔNG

Cách đóng gói : Trống kim loại mở tuyến; chai ren, chai thủy tinh nắp sắt, chai nhựa chai hoặc thùng kim loại (lon) vỏ gỗ thông thường.

Bảo vệ vận chuyển đặc biệt khác : Việc vận chuyển đường sắt phải được lắp đặt theo đúng quy định nguy hiểm

Đo Mẫu phân phối hàng hóa trong "Vận chuyển hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt quy định". Phương tiện vận chuyển cần được trang bị các loại và chủng loại tư ơng ứng.

Số lưu ợng thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý sự cố rò rỉ. Nó là tốt nhất nên vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Không có chất oxy hóa, hóa chất ăn ợc, chẳng hạn như vận tải hỗn hợp hỗn hợp. Trong quá trình vận chuyển, nên phơi nắng, mưa và nhiệt độ cao bị ngăn cản. Nó nên tránh xa lửa, nhiệt và nhiệt độ cao. Chiếc xe ợng xả chở hàng phải có thiết bị chống cháy,



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí để tạo ra tia lửa. Vận tải đư ờng bộ phải đư ợc điều khiển theo đúng lộ trình quy định, không ở tại khu dân cư , khu đông dân cư . Nó nghiêm ngặt cấm sử dụng tàu gỗ và tàu xi măng với số lư ợng lớn.

PHẦN 15 - Thông tin quy định

Thông tin quy định liên quan : -Quy định chung về lập phiếu an toàn hóa chất (GB/T16483-2008)
- Hư ớng dẫn lập phiếu an toàn sản phẩm hóa chất (GB/T 17519-2013)
-Quy tắc phân loại và ghi nhãn hóa chất (GB 30000-2013)
-Phân loại và đóng gói khi giao hàng nguy hiểm (GB/T15098-2008)
-Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân nguy hiểm tại nơi làm việc: Hóa chất Các tác nhân nguy hiểm. (GBZ 2.1-2019)

PHẦN 16 - Thông tin khác

Tham quyền giải quyết : - Quy định vận chuyển theo ADR, IMDG, IATA (UN).
- MSDS từ bên thứ 3 /nhà cung cấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

-PC-TWA : Nồng độ trung bình theo thời gian cho phép.(8h)
-PC-STEL : Nồng độ cho phép-Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn.(15 phút)
-ADR : Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế Hàng nguy hiểm bằng Đư ờng.
- IMDG : Bộ luật Hàng hải Quốc tế về Hàng hóa Nguy hiểm.
-Rối đầy : Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.
-VÀ : Liên Hiệp Quốc.
-GHS : Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất.
-Ca số. : Số đăng ký tóm tắt hóa học.
-Số EMS : Các biện pháp khẩn cấp khi vận chuyển hàng nguy hiểm.
-A Không. : Số liệu của Liên Hợp Quốc về Hàng hóa Nguy hiểm.
-IMO : Tổ chức Hàng hải Quốc tế

Thông tin đư ợc trình bày ở đây dựa trên sự hiểu biết tốt nhất hiện tại của chúng tôi và dữ liệu từ các nguồn bên thứ ba có uy tín. Tài liệu này không phải là hợp đồng hay một sự đảm bảo. Các điều kiện và cách khách hàng của chúng tôi xử lý, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đư ợc nhà cung cấp kiểm soát. Chúng tôi sẽ không chấp nhận bất kỳ mất mát, hư hỏng hoặc chi phí tư ơng đối do việc thải bỏ, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đúng cách. MSDS này chỉ có thể đư ợc sử dụng cho các sản phẩm đư ợc liệt kê trong tiêu đề. Không đư ợc chấp nhận sử dụng MSDS này cho sản phẩm có chứa chất này hoặc bất kỳ chất liệu nào đư ợc liệt kê trong tài liệu.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

PHẦN 1 - Nhận dạng sản phẩm và công ty

Mã sản phẩm	: ZW21007
Mô tả Sản phẩm	: Sơn lót màu trắng gốc nước
Mục đích sử dụng	: Lợp phủ gỗ
Ngày sửa đổi	: 2-Tháng 3-2022
Tên công ty	: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)
Địa chỉ	: LÔ F6 (KHU B3) ĐƯỜNG D2&D9, KHU CÔNG NGHIỆP Rạch Bắp, AN DIEN COMMUNE, THỊ TRẤN BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
Điện thoại	: 0274 3555 208
Số fax	: 0274 3555 209
Điện thoại khẩn cấp	: 0274 3555 208
Địa chỉ email	: zhanchengroup@gmail.com

PHẦN 2 - Nhận dạng mối nguy hiểm

Lớp nguy hiểm GHS		
- Mối nguy vật lý	: Chất lỏng dễ cháy	Không được phân loại
- Mối nguy hiểm sức khỏe	: Độc tính cấp tính qua đường miệng	Không được phân loại
	Độc tính cấp tính qua da	Không được phân loại
	Độc tính cấp tính qua đường hô hấp	Không được phân loại
	Ăn mòn/Kích ứng da	Không được phân loại
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt	Không được phân loại
	Gây mẫn cảm về hô hấp/da	Không được phân loại
	Năng gây đột biến tế bào mầm	Không được phân loại
	Tính gây ung thư	Không được phân loại
	Độc tính sinh sản	Không được phân loại
	Độc tính cơ quan đích cụ thể Phơi nhiễm đơn lẻ	Không được phân loại
	Độc tính cơ quan đích cụ thể Phơi nhiễm nhiều lần	Không được phân loại
	Khát vọng nguy hiểm	Không được phân loại
- Mối nguy hiểm môi trường	: Nguy hiểm cho môi trường thủy sinh (cấp tính)	Không được phân loại
	Nguy hiểm đối với tầng Ozone	Không được phân loại
Yếu tố nhãn		
- Từ tín hiệu	: Không áp dụng	
- Biểu tượng	: Không áp dụng	
- Báo cáo nguy hiểm	: Không áp dụng	
Tuyên bố phòng ngừa		
- Phòng ngừa	: Không áp dụng	
- Phản ứng	: Không áp dụng	
- Kho	: P403 + P235 - Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ mát.	
- Xử lý	: P501 Vứt bỏ nội dung/thùng chứa theo quy định	



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

địa phương khu vực/quốc gia/quốc tế/quy định.

Các mối nguy hiểm khác : Không có dữ liệu

PHẦN 3 - Thành phần/thông tin về thành phần

Chất/Hỗn Hợp : Hỗn hợp

Thành phần	Số CAS	Nồng độ/Phạm vi nồng độ (%W/W)
Nhựa acrylic Polyurethane biến tính	-	<60
Thuốc màu	13463-67-7	<10
Bộ mở rộng	14807-96-6	<10
phụ gia	-	<5
IPBC	55406-53-6	<1
CMIT/ MIT	55965-84-9	<0,0015

Không có thành phần bổ sung nào hiện diện mà theo hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở nồng độ áp dụng, được phân loại là nguy hiểm cho sức khỏe hoặc môi trường và do đó yêu cầu phải báo cáo trong phần này. Nồng độ chính xác thành phần đã được giữ lại như một bí mật thương mại.

MỤC 4 - Các biện pháp sơ cứu

- Giao tiếp bằng mắt : Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa kỹ bằng nhiều nước. Nếu khó chịu vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.
- Tiếp xúc với da : Trong trường hợp tiếp xúc với da, cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, rửa da bằng xà phòng và nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu tình trạng kích ứng da vẫn tiếp diễn.
- Hít phải : Đảm bảo cung cấp không khí trong lành. Trong trường hợp có triệu chứng, hãy tìm tư vấn y tế.
- Nuốt phải : Súc miệng và cho nước uống, không gây nôn. Nếu khó chịu vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

Triệu chứng và ảnh hưởng sức khỏe : Không có dữ liệu.

Lời khuyên cho người sơ cứu : Không có dữ liệu.

Lời khuyên cho bác sĩ : Không có dữ liệu.

MỤC 5 - Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy : Chất chữa cháy dạng bột khô, bột hoặc carbon dioxide.

Những mối nguy hiểm đặc biệt : Chất lỏng không dễ cháy và nếu cháy có thể tạo ra carbon monoxide (CO) và cacbon đioxit (CO2).

Phòng ngừa hỏa hoạn và các biện pháp bảo vệ : Quần áo bảo hộ đầy đủ và thiết bị thở khép kín. Đảm bảo làm mát thiết bị tại hiện trường vụ cháy cho đến khi đám cháy được dập tắt. Cô lập hiện trường và cấm truy cập đến địa điểm xảy ra sự cố. Chất thải cháy và chất chữa cháy bị ô nhiễm phải được xử lý xử lý theo quy định của địa phương.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, bảo vệ : Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Tránh xa
Thiết bị và quy trình khẩn cấp liên hệ với việc phát hành. Cô lập nguồn phát hành.
Những phòng ngừa thuộc về môi trường : Không xả vào cống/nước mặt.
Các phương pháp ngăn chặn và loại bỏ : Hấp thụ chất tràn đổ bằng vật liệu hấp thụ trơ, thu gom chất đổ tràn vào vật liệu có thể bịt kín
Sản phẩm hóa chất bị rò rỉ và xử lý container và chuyển đến nơi an toàn.
Vật liệu được sử dụng

Tham khảo Phần 8 để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân.
Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.

Phần 7: X H lý và bảo quản

Biện pháp xử lý
- Lời khuyên về xử lý an toàn : Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành
thủ tục.
- Lời khuyên về phòng chống cháy nổ và : Tránh xa các nguồn phát lửa. Không hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
Vụ nổ

Biện pháp lưu trữ
- Yêu cầu về lưu trữ : Đậy kín thùng chứa. Bảo quản ở nơi thoáng mát, mát mẻ.
- Lời khuyên về khả năng tương thích lưu trữ : Không bảo quản cùng với các vật liệu dễ cháy, chất oxy hóa, axit hoặc kiềm mạnh
nguyên vật liệu.
- Thông tin thêm về lưu trữ : Bảo vệ khỏi nhiệt/quá nhiệt. Giữ ở nơi mát mẻ và khô ráo. Không lưu trữ bên dưới
Điều kiện 0oC (32o F)

Tham khảo Phần 6 để làm sạch các chất đổ tràn.
Tham khảo Phần 8 để biết các biện pháp kiểm soát phơi nhiễm.
Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp : Vui lòng tham khảo bảng dưới đây

Thành phần	Số CAS	Giới hạn phơi nhiễm			
		TWA (ppm)	TWA (mg/m3)	BỘ (ppm)	STEL (mg/m3)
Nhựa acrylic Polyurethane biến tính	-	-	-	-	-
Thuốc màu	13463-67-7	-	10	-	-
Bộ mở rộng	14808-60-7	-	0,1	-	-
phụ gia	-	-	-	-	-
IPBC	55406-53-6	-	-	-	-
CMIT/ MIT	55965-84-9	-	-	-	-

Kiểm soát kỹ thuật : Đảm bảo thông gió đầy đủ ở nơi làm việc. Cung cấp vòi tắm và rửa mắt an toàn
thiết bị.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Các biện pháp bảo vệ chung	: Tránh tiếp xúc với mắt và da.
Biện pháp vệ sinh	: Rửa tay trước và sau khi làm việc. Sử dụng kem bảo vệ da.
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
- Bảo vệ hô hấp	: Phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp di động phù hợp trong quá trình phun thuốc ứng dụng, cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán.
- Bảo vệ tay	: Đeo găng tay bảo hộ.
- Bảo vệ mắt	: Kính bảo vệ.
- Bảo vệ da	: Quần áo bảo hộ nhẹ.

PHẦN 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Tình trạng thể chất	: Chất lỏng
Màu sắc	: Trắng
Mùi	: Gần như không mùi
Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng (°C)	: 0
Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi (°C)	: 100
Tính dễ cháy	: Không bắt lửa
Vụ nổ dưới và trên	: Thấp hơn: không có sẵn
giới hạn/giới hạn dễ cháy %	Trên: không có sẵn
Điểm chớp cháy (°C)	: Không có sẵn
Nhiệt độ tự động đánh lửa (°C)	: Không có sẵn
Nhiệt độ phân hủy (°C)	: Không có sẵn
pH	: 8 (±1)
Độ nhớt động học (s)	: 60 (±5)
độ hòa tan	: Hoà tan trong nước
Hệ số phân chia: n-octanol/nước (log giá trị)	: Không có sẵn
Áp suất hơi (mmHg)	: Không có sẵn
Mật độ và/hoặc mật độ tương đối (g/ml)	: 1,4 (± 0,05)
Mật độ hơi tương đối [ở 20o C/không khí=1]	: Không có sẵn

PHẦN 10 - Tính ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định	: Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị.
Phản ứng nguy hiểm	: Không có dữ liệu.
Điều kiện cần tránh	: Tránh nhiệt và các nguồn gây cháy.
Các chất không tương thích	: Chất oxi hóa mạnh, axit và bazơ mạnh.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

PHẦN 11 - Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính	: Vui lòng tham khảo bảng dưới đây
-------------------	------------------------------------

Nguyên liệu	Kết quả	Giống loài	Liều lượng	Phơi bày
-------------	---------	------------	------------	----------



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Nhựa acrylic Polyurethane biến tính	-	-	-	-
Thuốc màu	-	-	-	-
Bộ mở rộng	-	-	-	-
phụ gia	-	-	-	-
IPBC	LD50 Đường miệng	Con chuột	1470 mg/kg	-
CMIT/ MIT	LD50 Đường miệng	Chuột cái	550 mg/kg	-
	LD50 Da liễu	Con thỏ	660 mg/kg	-
	Hít phải LC50	Con chuột	1,23 mg/l	4 tiếng

Kích ứng da hoặc ăn mòn	: Tiếp xúc kéo dài có thể dẫn đến kích ứng da và viêm da.
Kích ứng mắt hoặc ăn mòn	: Tiếp xúc có thể gây kích ứng.
Dị ứng đường hô hấp hoặc da	: Có thể gây kích ứng và kích ứng đường hô hấp.
Hiệu ứng ăn vào	: Có thể gây nôn mửa, tiêu chảy và buồn nôn.
Đột biến tế bào mầm	: Không có dữ liệu.
Tính gây ung thư	: Không có dữ liệu.
Độc tính sinh sản	: Không có dữ liệu.
Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu cụ thể -	: Không có dữ liệu.
Tiếp xúc đơn	
Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu cụ thể -	: Không có dữ liệu.
Tiếp xúc thường xuyên	
Khát vọng nguy hiểm	: Không có dữ liệu.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái	: Vui lòng tham khảo bảng dưới đây
--------------------	------------------------------------

Nguyên liệu	Kết quả	Giống loài	Liều lượng	Phơi bày
Nhựa acrylic Polyurethane biến tính	-	-	-	-
Thuốc màu	-	-	-	-
Bộ mở rộng	-	-	-	-
phụ gia	-	-	-	-
IPBC	EC50	Tảo	0,053 mg/l	72 giờ
	EC50	Daphnia	0,16 mg/l	48 giờ
	LC50	Cá	0,067 mg/l	96 giờ
	NOEC	Daphnia- magna	0,05 mg/l	21 ngày
CMIT/ MIT	EC50	Daphnia	0,84 mg/l	48 giờ
	LC50	Cá	0,19 mg/l	96 giờ
	LC50	Cá	0,3 mg/l	96 giờ
	LC50	Cá - Salmo gairdneri	0,14 mg/l	114 giờ

Sự dai dẳng và suy thoái	: Không có dữ liệu.
Tích lũy sinh học tiềm năng	: Không có dữ liệu.
Tính di động trong đất	: Không có dữ liệu.



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

Phần 13 cần nhắc xử lí

- Phương pháp xử lý chất thải - Sản phẩm

: Đề tái chế, hãy tham khảo ý kiến nhà sản xuất hoặc việc thải bỏ phải được thực hiện theo quy định
tất cả liên bang , quy định của tiểu bang/tỉnh và địa phương. Không vứt bỏ qua cống hoặc vào
môi trường ngay lập tức.
- Phương pháp xử lý chất thải - Bao bì

: Bao bì không bị nhiễm bẩn có thể được mang đi tái chế. Bao bì không thể
được tái chế nên được xử lý như chất thải nguy hại.

PHẦN 14 - Thông tin vận tải

- Phù hợp với ADR/IMDG/IATA
- Số Liên hợp quốc về nguy hiểm

: Không có. (sản phẩm là hàng hóa không nguy hiểm)
- Hàng hóa (Số UN)
- Tên vận chuyển của Liên Hợp Quốc

: Không áp dụng.
- Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc

: Không áp dụng.(Không nguy hiểm khi vận chuyển)
- Lớp học

: Không áp dụng.
- Nhãn

: Không áp dụng.
- Nhóm đóng gói

: Không áp dụng.
- Chất ô nhiễm biển

: KHÔNG.
- Bảo vệ vận chuyển đặc biệt khác

: Không vận chuyển cùng với các chất oxy hóa, các vật liệu có tính axit, kiềm mạnh hoặc thực phẩm
- Đeo

hóa chất. Xử lý nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và hộp đựng. Ngăn chặn
tránh ánh nắng trực tiếp, sức nóng hoặc mưa trong quá trình vận chuyển để tránh rò rỉ từ
đóng gói.

PHẦN 15 - Thông tin quy định

Kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc

Quốc gia hoặc khu vực	Tên thư mục	Có trong danh sách (Có/Không)*
Trung Quốc	Kiểm kê hóa chất hiện có ở Trung Quốc (IECSC)	Đúng

*"Có" cho biết sản phẩm đáp ứng các yêu cầu quy định của quốc gia.

"Không" biểu thị rằng một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm chưa được đưa vào hoặc được miễn đưa vào trong quy định của quốc gia liên quan
thư mục quản lý.

Các quy định, luật và tiêu chuẩn sau đây đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, bảo quản, vận chuyển, xử lý,
phân loại và ghi nhãn hóa chất.

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với

: Không được kiểm soát
- Các tác nhân nguy hiểm tại nơi làm việc:
- Hóa chất. Chất độc hại (GBZ 2.1)
- Danh mục chất thải nguy hại quốc gia

: Không được kiểm soát
- <Danh mục hóa chất nguy hiểm:

: Không được kiểm soát
- Bị hạn chế nghiêm ngặt từ nhập khẩu và
- Xuất>



BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

- Phân loại và mã nguy hiểm : Không được kiểm soát

Hàng hóa (GB 6944-2012)

- Khuyến nghị của Liên hợp quốc về giao thông vận tải : Không được kiểm soát

của hàng hóa nguy hiểm

PHẦN 16 - Thông tin khác

Nguồn tài liệu : - Quy định vận chuyển theo ADR, IMDG, IATA (UN).
- GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7.
- SDS từ bên thứ 3 /nhà cung cấp.
- GB/T 16483-2008 Bảng dữ liệu an toàn đối với sản phẩm hóa chất - Nội dung và trình tự phần (Bản sửa đổi mới nhất)
- GB/T 17519-2013 Hướng dẫn biên soạn phiếu an toàn hóa chất sản phẩm (Bản sửa đổi mới nhất)
- GB 15258-2009 Quy định về dán nhãn an toàn hóa chất (Bản sửa đổi mới nhất)
- GBZ 2.1 Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các chất độc hại tại nơi làm việc (Mới nhất Ôn tập)

Chữ viết tắt và từ viết tắt : - ADR: Hiệp định Châu Âu liên quan đến vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng đường bộ.
- GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất.
- IATA: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.
- IECSC: Kiểm kê hóa chất hiện có ở Trung Quốc
- IMDG: Bộ luật Hàng hải Quốc tế về Hàng hóa Nguy hiểm.
- LC50: Nồng độ sát thương, tiêu diệt 50%.
- LD50: Liều sát thương, tiêu diệt 50%.
- MARPOL: Ô nhiễm biển 73/78
- UN: Liên hợp quốc.
- TWA: Trung bình có trọng số theo thời gian.
- STEL: Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn.

Truyền bá miễn trừ trách nhiệm

Thông tin được trình bày ở đây dựa trên sự hiểu biết tốt nhất hiện tại của chúng tôi và dữ liệu từ các nguồn bên thứ ba có uy tín. Tài liệu này không phải là hợp đồng hay một sự đảm bảo. Các điều kiện và cách khách hàng của chúng tôi xử lý, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không được nhà cung cấp kiểm soát. Chúng tôi sẽ không chấp nhận bất kỳ mất mát, hư hỏng hoặc chi phí tương đối do việc thải bỏ, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đúng cách. SDS này chỉ có thể được sử dụng cho các sản phẩm được liệt kê trong tiêu đề. Không được chấp nhận sử dụng SDS này cho sản phẩm có chứa tài liệu này hoặc bất kỳ tài liệu nào được liệt kê trong tài liệu.

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LỘ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 -
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ,
T. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG
KIẾN THÀNH PHÁT



ĐỊA CHỈ
Số 7/8 Đường Phú Lợi, Khu 1, Phường Phú Lợi,
Thị trấn Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
TEL: 0936714391
EMAIL: xdkienthanhphat@gmail.com

Ks. NGUYỄN THANH SANG
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

Ks. PHAN THẾ HÙNG DỨC
THIẾT KẾ

Ks. PHAN THẾ HÙNG DỨC
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

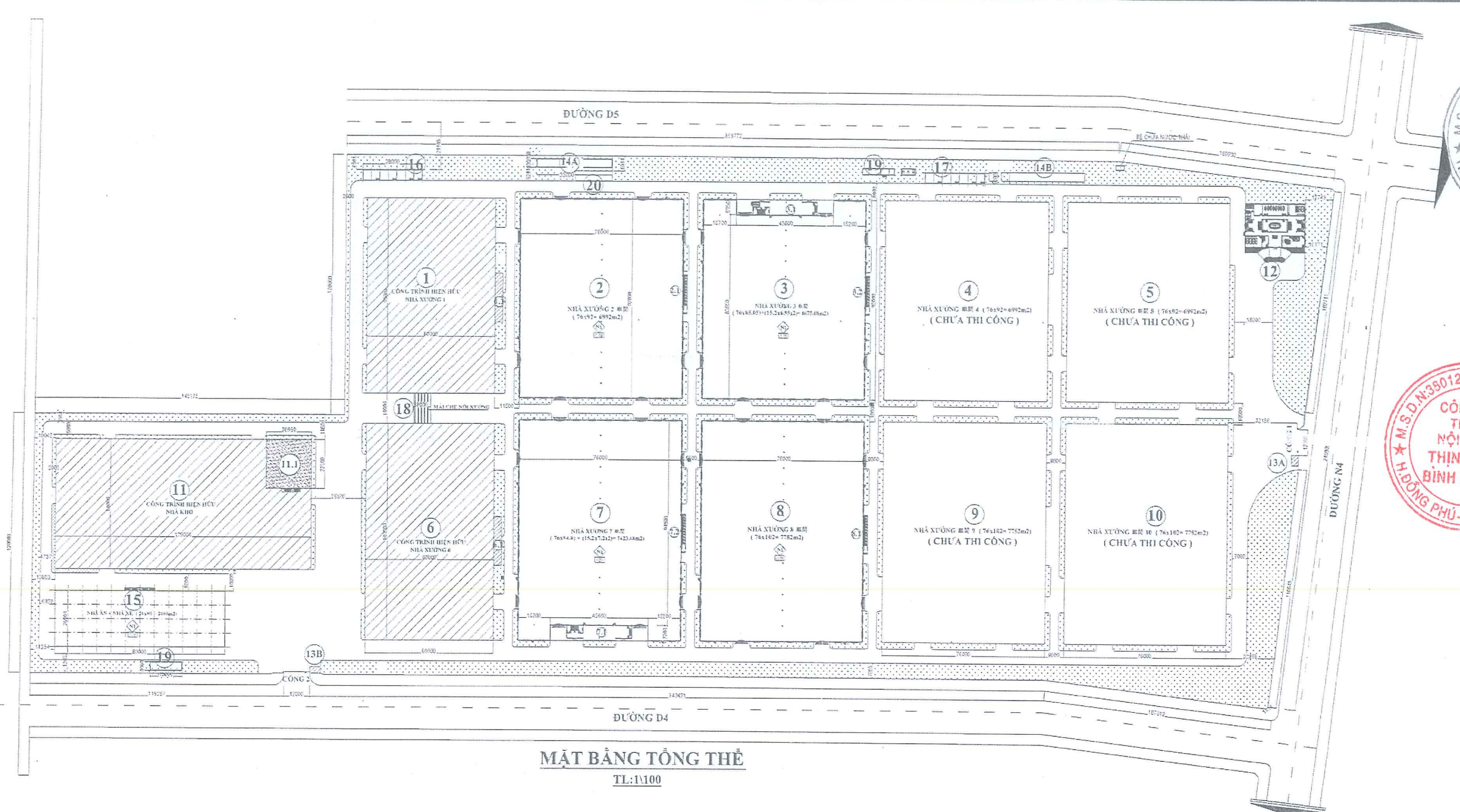
Ks. NGUYỄN THÁNH VÕ
TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LỘ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 -
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ,
T. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TỔNG THỂ
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
LOẠI HỒ SƠ
XIN PHÉP XÂY DỰNG

TỶ LỆ - SCALE 1/100
NGÀY HOÀN THÀNH
01/03/2022

KÝ HIỆU BẢN VẼ
KT
01/03



MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TL: 1/100

CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG					CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG					CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG					BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT							
STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m²)	DT. SÀN 地板面积 (m²)	STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m²)	DT. SÀN 地板面积 (m²)	STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m²)	DT. SÀN 地板面积 (m²)	STT	LOẠI ĐẤT 地种	DTSD ĐẤT 使用土地 (m²)	MẬT ĐỘ 比率 (%)	
		DÀI 长	RỘNG 宽					DÀI 长	RỘNG 宽					DÀI 长	RỘNG 宽							
①	NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑥	NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑪	NHÀ KHO HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	120	60	7200	7200	1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总占地面积	125136	100	
①.1	WC NAM + NỮ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑥.1	WC NAM + NỮ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑪.1	GÁC SÀN TRONG NHÀ KHO (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	22.5	20.95	471.375	471.375	2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 建筑面积	80996.1	64.73	
②	NHÀ XƯỞNG 車間 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑦	NHÀ XƯỞNG 車間 7 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑫	NHÀ VÁN PHÒNG (ĐÃ CẤP PHÉP)	50	18	931.5	1863	3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	25052.23	20.02	
②	NHÀ XƯỞNG 車間 2 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992	6992	⑦	NHÀ XƯỞNG 車間 7 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	(76x94.8)+(15.2x7.2x2)=7423.68m2			⑫	NHÀ VÁN PHÒNG (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	7	4.5	587			2267	4.	DIỆN TÍCH SÂN BÀI 广场 + ĐƯỜNG NỘI BỘ 内部道路	19087.67	15.25
②.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑦.1	NHÀ VÁN PHÒNG XƯỞNG 7 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	30.4	6.95	211.28	422.56	⑬A	NHÀ BẢO VỆ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	28					20	6	4.5	
③	NHÀ XƯỞNG 車間 3 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑦.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑬B	NHÀ BẢO VỆ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	5	3	15	15					
③	NHÀ XƯỞNG 車間 3 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	(76x85.05)+(15.2x6.95x2)=6675.08m2				⑧	NHÀ XƯỞNG 車間 8 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑭A	BỂ PCCC HIỆN HỮU (25x4x4=560m3) (ĐÃ CẤP PHÉP)	5	3	15	15					
③.1	NHÀ VÁN PHÒNG XƯỞNG 3 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	30.4	6.95	211.28	422.56	⑧	NHÀ XƯỞNG 車間 8 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752	7752	⑭B	BỂ PCCC (35x4x4=560m3) (ĐÃ CẤP PHÉP)	35	4	140	560m3					
③.2	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑧.1	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑮	NHÀ ẮN + NHÀ XE - SL 2 NHÀ (ĐÃ CẤP PHÉP)	60	20	1200	2400					
③.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑧.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑮	NHÀ ẮN + NHÀ XE - SL 1 NHÀ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	60	20	1200	2400					
④	NHÀ XƯỞNG 車間 4 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑨	NHÀ XƯỞNG 車間 9 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑯	NHÀ PHỤ TRỢ 輔助房 1 (ĐÃ CẤP PHÉP)	60	20	1200	2400					
④	NHÀ XƯỞNG 車間 4 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992	6992	⑨	NHÀ XƯỞNG 車間 9 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752	7752	⑰	NHÀ PHỤ TRỢ 輔助房 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	28	5	140	140					
④.1	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑨.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑱	MÁI CHE LỐI ĐI NỘI XƯỞNG (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	28	5	140	140					
④.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑩	NHÀ XƯỞNG 車間 10 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑲	BỂ XILY SL 2 CẢI (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	8	14	112	112					
⑤	NHÀ XƯỞNG 車間 5 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑩	NHÀ XƯỞNG 車間 10 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752	7752	⑳	NHÀ HÚT BỤI 米壳房 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	15	3	45	135m3					
⑤	NHÀ XƯỞNG 車間 5 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992	6992									17	4.58	77.86	77.86					

A

B

C

D

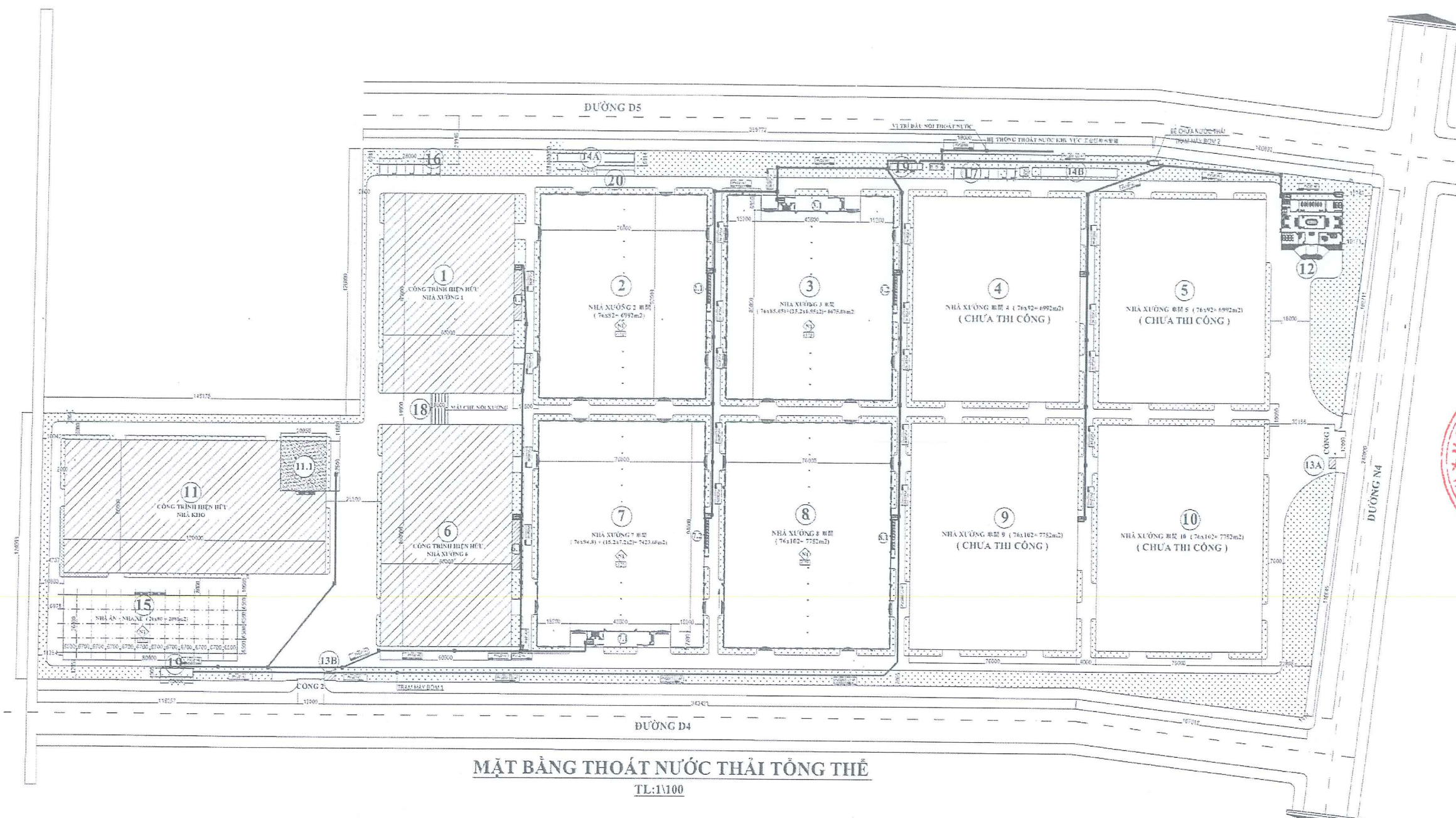
CÂY XANH 绿化

SÂN LÚNG XIN PHÉP TRONG NHÀ KHO

DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG ĐÃ CẤP PHÉP

CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU

- A CÂY XANH 绿化
- B SÂN LÚNG XIN PHÉP TRONG NHÀ KHO
- C DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG ĐÃ CẤP PHÉP
- D CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ
TL:1/100

CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG						CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG						CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG						BẢNG THÔNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m²)	DT. SÀN 地板面积 (m²)	STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m²)	DT. SÀN 地板面积 (m²)	STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m²)	DT. SÀN 地板面积 (m²)	STT	LOẠI ĐẤT 地种	DTSD ĐẤT 使用土地 (m²)	MẬT ĐỘ 比率 (%)
		ĐÀI 长	RỘNG 宽					ĐÀI 长	RỘNG 宽					ĐÀI 长	RỘNG 宽						
①	NHÀ XƯỞNG 1 HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑥	NHÀ XƯỞNG 1 HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑪	NHÀ KHO HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	120	60	7200	7200	1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	125136	100
①.1	WC NAM + NỮ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑥.1	WC NAM + NỮ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑪.1	GÁC SÀN TRONG NHÀ KHO (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	22.5	20.95	471.375	471.375	2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 建筑面积	80996.1	64.73
②	NHÀ XƯỞNG 車間 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑦	NHÀ XƯỞNG 車間 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑫	NHÀ VĂN PHÒNG (ĐÃ CẤP PHÉP)	50	18	931.5	1863	3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	25052.23	20.02
②	NHÀ XƯỞNG 車間 2 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992	6992	⑦	NHÀ XƯỞNG 車間 2 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	(76x94.8)+(15.2x7.2x2)=7423.68m2				⑫	NHÀ VĂN PHÒNG (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	28	20	587	2267	4.	DIỆN TÍCH SÂN BÊ 广场 + ĐƯỜNG NỘI BỘ 内部道路	19087.67	15.25
②.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑦.1	NHÀ VĂN PHÒNG XƯỞNG 7 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	30.4	6.95	211.28	422.56	⑬A	NHÀ BẢO VỆ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	5	3	15	15	A B C D CÂY XANH 绿化 SÂN LƯNG XIN PHÉP TRONG NHÀ KHO DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG ĐÃ CẤP PHÉP CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU			
③	NHÀ XƯỞNG 車間 3 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑦.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑬B	NHÀ BẢO VỆ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	5	3	15	15				
③	NHÀ XƯỞNG 車間 3 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	(76x85.05)+(15.2x6.95x2)=6675.08m2				⑧	NHÀ XƯỞNG 車間 8 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑭A	BỂ PCCC HIỆN HỮU (35x4x4=560m3) (ĐÃ CẤP PHÉP)	35	4	140	560m3				
③.1	NHÀ VĂN PHÒNG XƯỞNG 3 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	30.4	6.95	211.28	422.56	⑧	NHÀ XƯỞNG 車間 8 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752	7752	⑭B	BỂ PCCC (35x4x4=560m3) (ĐÃ CẤP PHÉP)	35	4	140	560m3				
③.2	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑧.1	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑮	NHÀ ĂN + NHÀ XE SL: 2 NHÀ (ĐÃ CẤP PHÉP)	60	20	1200	2400				
③.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑧.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑮	NHÀ ĂN + NHÀ XE SL: 1 NHÀ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	80	26	2080	4160				
④	NHÀ XƯỞNG 車間 4 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑨	NHÀ XƯỞNG 車間 9 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑯	NHÀ PHỤ TRỢ 車房 1 (ĐÃ CẤP PHÉP)	28	5	140	140				
④	NHÀ XƯỞNG 車間 4 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992	6992	⑨	NHÀ XƯỞNG 車間 9 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752	7752	⑰	NHÀ PHỤ TRỢ 車房 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	28	5	140	140				
④.1	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75	78.75	⑨.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑰	MÁI CHE LỢI DI NƠI XƯỞNG (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	8	14	112	112				
④.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36	36	⑩	NHÀ XƯỞNG 車間 10 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000	6000	⑲	BỂ XLNT SL: 2 CÁI (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	15	3	45	135m3				
⑤	NHÀ XƯỞNG 車間 5 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400	5400	⑩	NHÀ XƯỞNG 車間 10 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752	7752	⑳	NHÀ HÚT BỤI 灰坑 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	17	4.58	77.86	77.86				
⑤	NHÀ XƯỞNG 車間 5 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992	6992																

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
GỖ THÀNH NGHIỆP
ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 -
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ,
TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

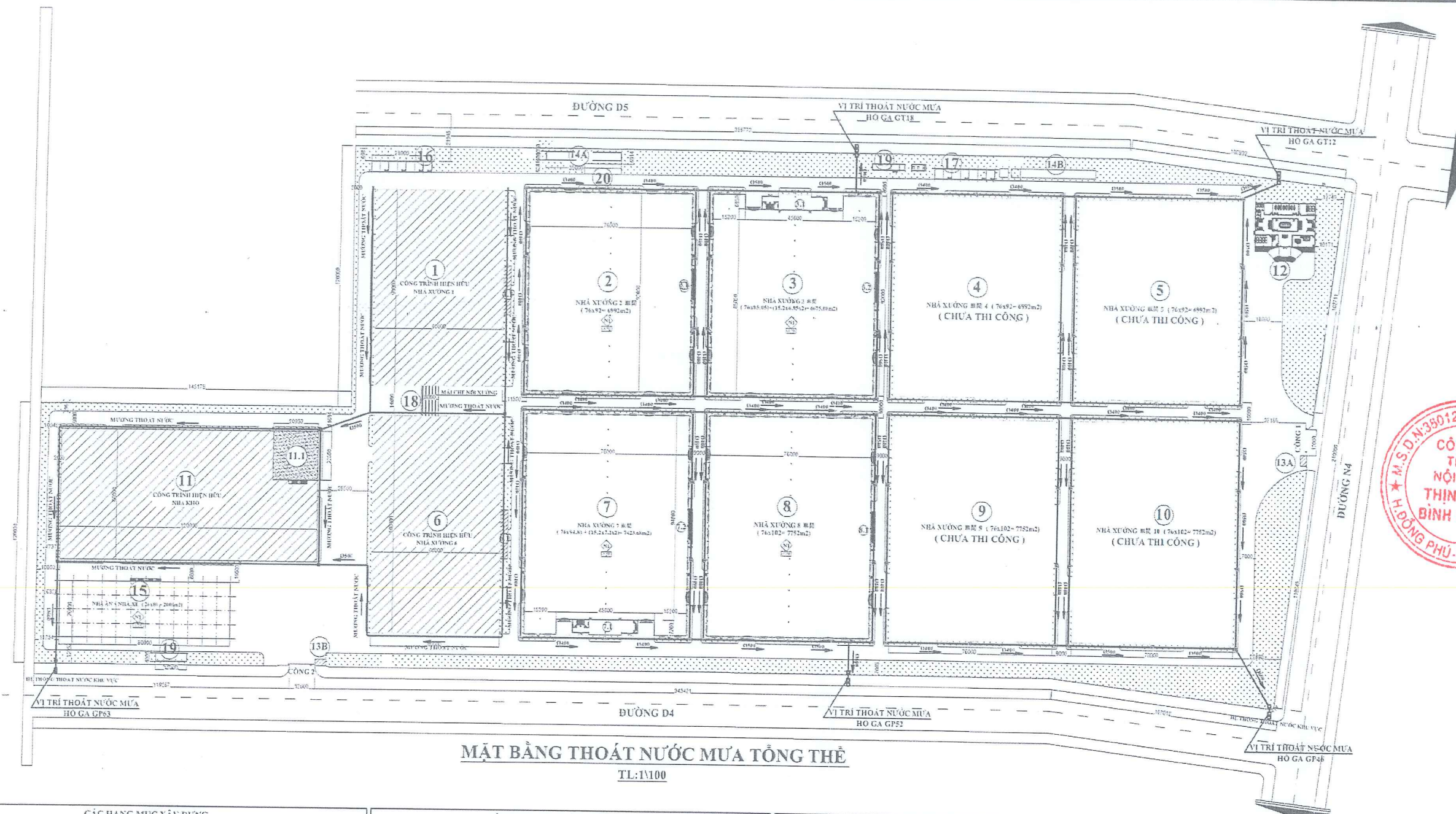
CÔNG TY
TNHH MTV
GỖ
THÀNH NGHIỆP
ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 -
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ,
TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG
KIẾN THÀNH PHÁT
KTP
KIẾN THÀNH PHÁT CO.,LTD
ĐỊA CHỈ
SỐ 7/8/3 ĐƯỜNG PHÚ LỢI, KHU 1, PHƯỜNG PHÚ LỢI,
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, TỈNH BÌNH DƯƠNG
TEL: 0986171391
EMAIL: xdkiepthanhphat@gmail.com

T. GIÁM ĐỐC
T. TƯ VẤN XÂY DỰNG
KIẾN THÀNH PHÁT
P. CHỦ ĐẦU TƯ MỘT T. BÌNH PHƯỚC

Ks. NGUYỄN THANH SANG
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC
THIẾT KẾ
Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC
QUẢN LÝ KỸ THUẬT
Ks. NGUYỄN THANH VÕ

TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP
ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 -
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ,
TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TỔNG THỂ
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ
LOẠI HỒ SƠ
XIN PHÉP XÂY DỰNG
TỶ LỆ - SCALE 1/100
NGÀY HOÀN THÀNH
03/2022
KÝ HIỆU BẢN VẼ
KT
03/03



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
TL:1/100

CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG				
STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m ²)
		DÀI 长	RỘNG 宽	
1	NHÀ XƯỞNG 1 HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400
1.1	WC NAM + NỮ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75
2	NHÀ XƯỞNG 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400
2.1	NHÀ XƯỞNG 2 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992
2.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36
3	NHÀ XƯỞNG 3 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400
3.1	NHÀ XƯỞNG 3 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	76x85.05+(15.2x6.95x2)=6675.08m ²		
3.1	NHÀ VÂN PHÒNG XƯỞNG 3 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	30.4	6.95	211.28
3.2	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75
3.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36
4	NHÀ XƯỞNG 4 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400
4.1	NHÀ XƯỞNG 4 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992
4.1	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75
4.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36
5	NHÀ XƯỞNG 5 (ĐÃ CẤP PHÉP)	90	60	5400
5.1	NHÀ XƯỞNG 5 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	92	76	6992

CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG				
STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m ²)
		DÀI 长	RỘNG 宽	
6	NHÀ XƯỞNG 6 HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000
6.1	WC NAM + NỮ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75
7	NHÀ XƯỞNG 7 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000
7.1	NHÀ XƯỞNG 7 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	76x94.8+(15.2x7.2x2)=7423.68m ²		
7.1	NHÀ VÂN PHÒNG XƯỞNG 7 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	30.4	6.95	211.28
7.2	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36
8	NHÀ XƯỞNG 8 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000
8.1	NHÀ XƯỞNG 8 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752
8.1	WC NAM + NỮ (ĐÃ CẤP PHÉP)	22.5	3.5	78.75
8.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36
9	NHÀ XƯỞNG 9 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000
9.1	NHÀ XƯỞNG 9 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752
9.1	WC NAM + NỮ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	18	2	36
10	NHÀ XƯỞNG 10 (ĐÃ CẤP PHÉP)	100	60	6000
10.1	NHÀ XƯỞNG 10 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	102	76	7752

CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG				
STT	HẠNG MỤC 项目	KÍCH THƯỚC 尺寸		DTXD 建筑面积 (m ²)
		DÀI 长	RỘNG 宽	
11	NHÀ KHO HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	120	60	7200
11.1	GÁC SÀN TRONG NHÀ KHO (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	22.5	20.95	471.375
12	NHÀ VÂN PHÒNG (ĐÃ CẤP PHÉP)	50	18	931.5
12.1	NHÀ VÂN PHÒNG (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	28	20	587
13A	NHÀ BẢO VỆ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	5	3	15
13B	NHÀ BẢO VỆ HIỆN HỮU (ĐÃ CẤP PHÉP)	5	3	15
14	BỂ PCCC HIỆN HỮU (35x4x4+560m ³) (ĐÃ CẤP PHÉP)	35	4	140
14.1	BỂ PCCC (35x4x4+560m ³) (ĐÃ CẤP PHÉP)	35	4	140
15	NHÀ ĂN + NHÀ XE, SL: 2 NHÀ (ĐÃ CẤP PHÉP)	60	20	1200
15.1	NHÀ ĂN + NHÀ XE, SL: 1 NHÀ (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	60	20	1200
16	NHÀ PHỤ TRỢ 1 (ĐÃ CẤP PHÉP)	28	5	140
17	NHÀ PHỤ TRỢ 2 (ĐÃ CẤP PHÉP)	28	5	140
18	MÃI CHE LỐI ĐI NỘI XƯỞNG (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	8	14	112
19	BỂ XLNT SL: 2 CÀI (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	15	3	45
20	NHÀ HÚT BỤI 1 (XIN PHÉP ĐIỀU CHỈNH)	17	4.58	77.86

BẢNG THÔNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	LOẠI ĐẤT 地种	DTSD ĐẤT 使用土地 (m ²)	MẬT ĐỘ 覆盖率 (%)
1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	125136	100
2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 建筑面积	80996.1	64.73
3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	25052.23	20.02
4.	DIỆN TÍCH SÂN BÀI 广场 + ĐƯỜNG NỘI BỘ 内部道路	19087.67	15.25

- A CÂY XANH 绿化
- B SÂN LƯNG XIN PHÉP TRONG NHÀ KHO
- C DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG ĐÃ CẤP PHÉP
- D CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ, T. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN THẠNH PHÁT

KTP

KIẾN THẠNH PHÁT CO., LTD

Địa chỉ

Số 7/23 ĐƯỜNG PHÚ LỢI - KHU 1, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THỊNH PHỐ THỦ ĐẦU ĐẤT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

TELL : 0986171394

EMAIL: xdt@thanhphat.com

Giám đốc

Tư vấn xây dựng

Kiến thành phát

Chủ trì thiết kế

Ks. NGUYỄN THANH SANG

Thiết kế

Kis. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

Quản lý kỹ thuật

Kis. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

Ks. NGUYỄN THANH VÕ

Tên công trình

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHÂN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, H. ĐÔNG PHÚ, T. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

Hạng mục công trình

TỔNG THỂ

Tên bản vẽ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ

Loại hồ sơ

XIN PHÉP XÂY DỰNG

Tỷ lệ - Scale 1/100

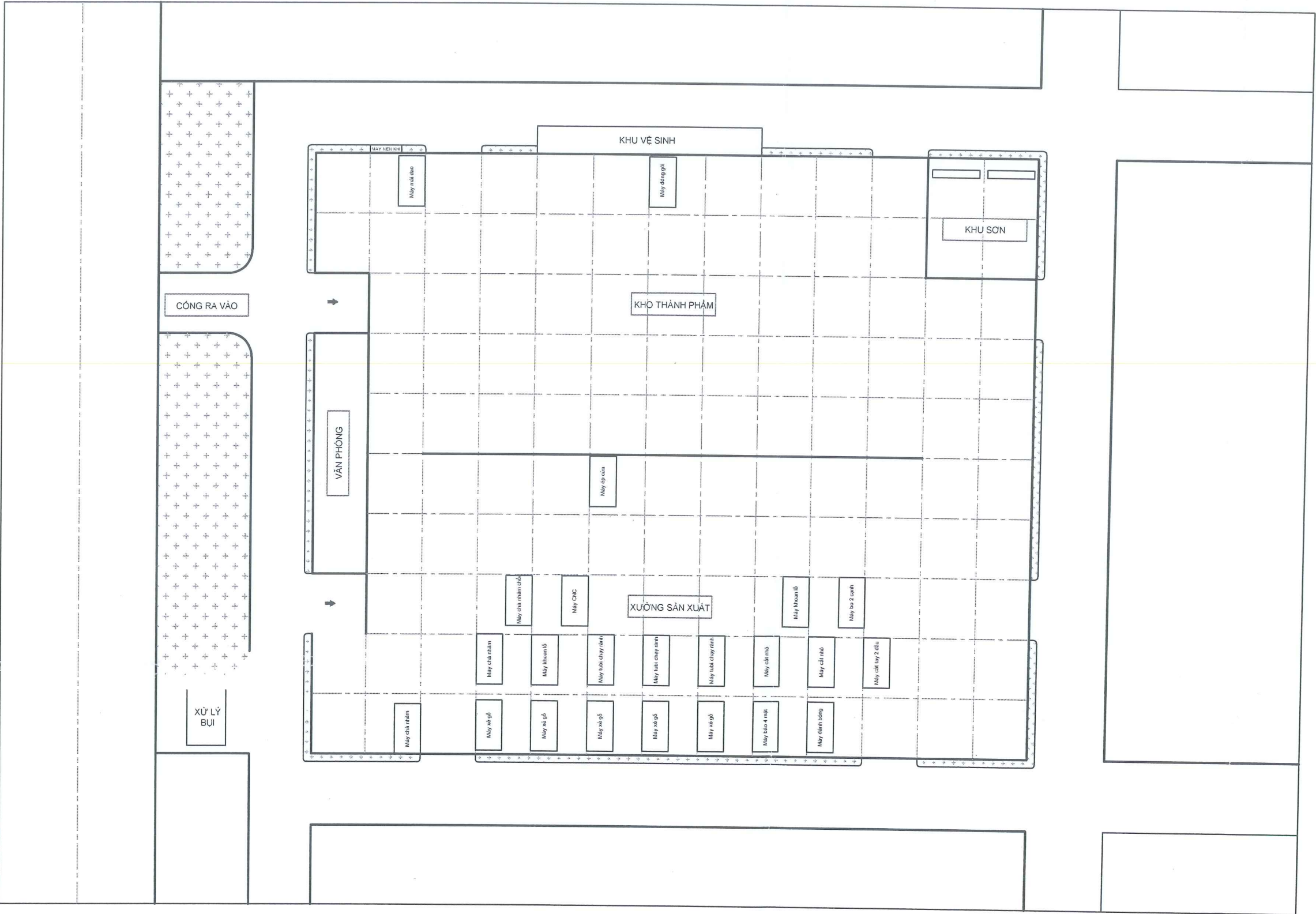
Ngày hoàn thành

02/03/2022

Ký hiệu bản vẽ

KT

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
SƠ ĐỒ BỐ TRÍ MÁY MÓC



LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC**

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

**CÔNG TY
TNHH
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC**
WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN**

ĐỊA CHỈ: 40/4/6 THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: 4278990-CT.T.T.NH TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

**CÔNG TY
TNHH
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN**
Quản Văn Tĩnh

QUẢN LÝ KẾ:
AUDITTED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

THIẾT KẾ:
DESIGNED BY: Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI

VẼ:
DRAWN BY: Ks. NGUYỄN V. PHONG

KIỂM TRA:
CHECKED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:
NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

TỈ LỆ:

SCALE:

NGÀY:

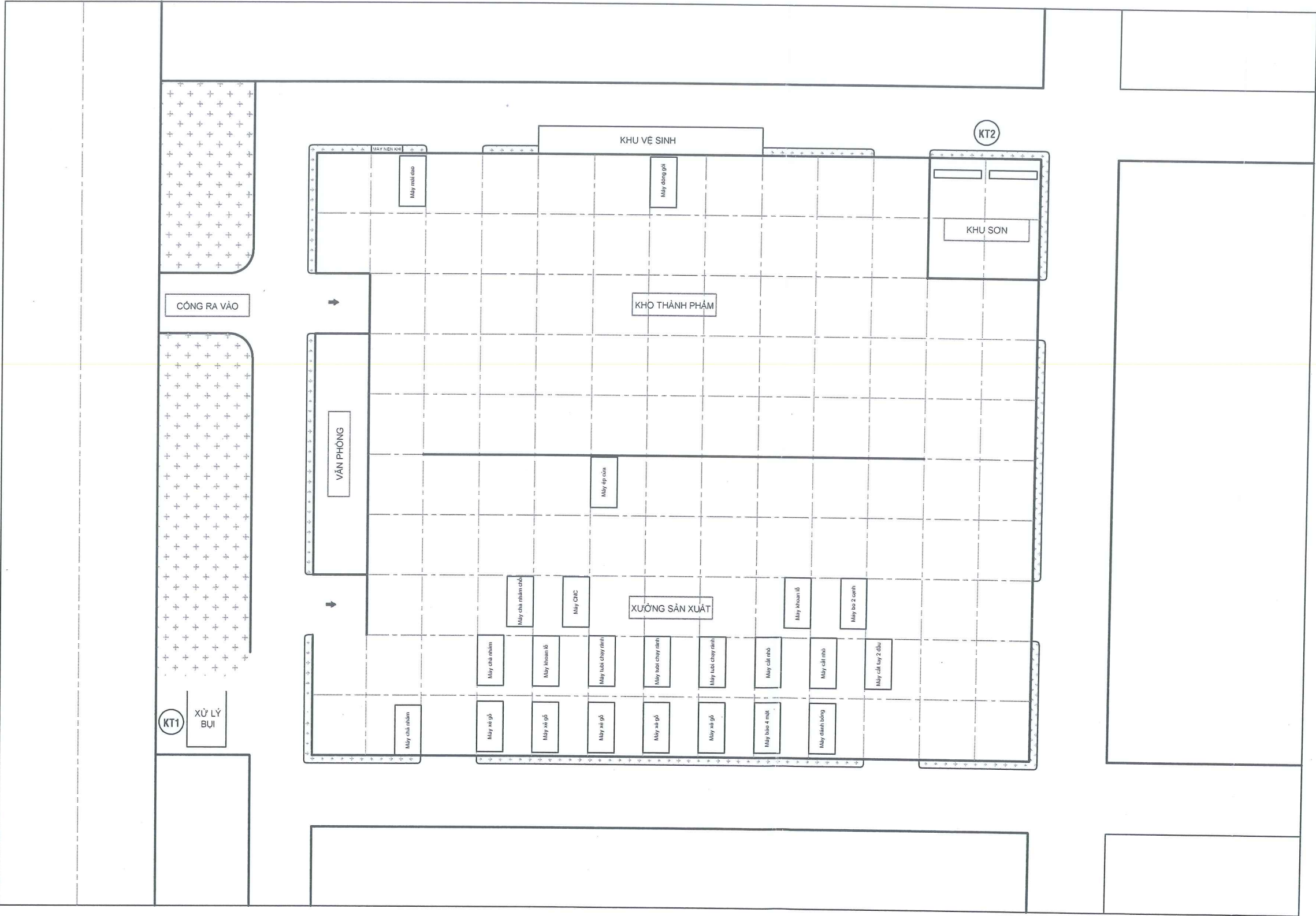
DAY:

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

☐ HOÀN CÔNG
REVISION:

KÝ HIỆU:
DRAWING No:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

KT1 VỊ TRÍ QUAN TRẮC KHÍ THẢI HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

KT2 VỊ TRÍ QUAN TRẮC KHÍ THẢI HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN VÀ HƠI DUNG MÔI

LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

CÔNG TY
TNHH
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN

ĐỊA CHỈ: 40/4/6 THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

CÔNG TY
TNHH
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN

Đoàn Văn Tĩnh

QUẢN LÝ KỸ
AUDITTED BY:

Ks. NGUYỄN TẤN MINH

THIẾT KẾ
DESIGNED BY:

Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI

VẼ
DRAWN BY:

Ks. NGUYỄN V. PHONG

KIỂM TRA
CHECKED BY:

Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ MÁY MÓC

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

☐ HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:

SCALE:

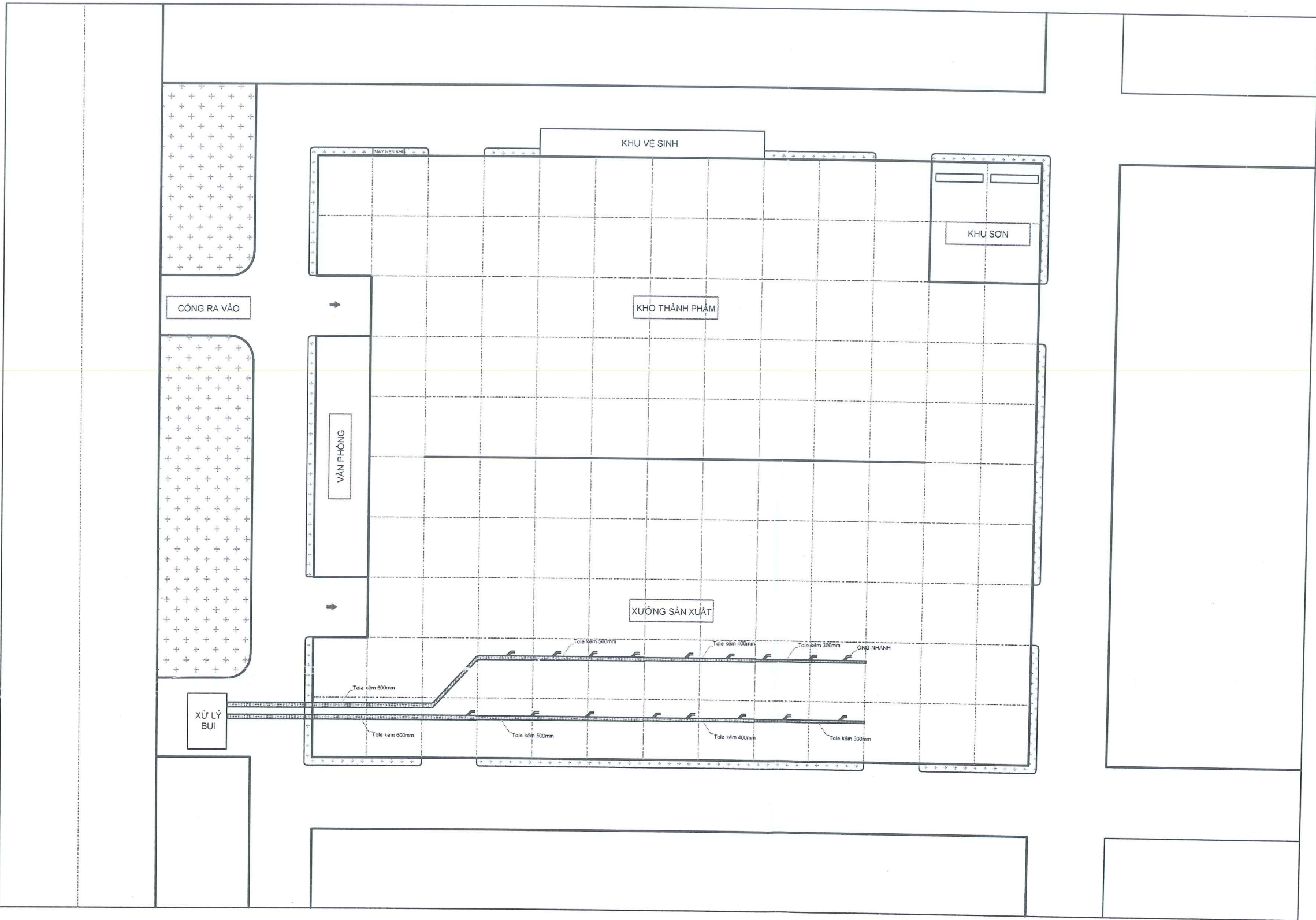
NGÀY:

DAY:

KÝ HIỆU:

DRAWING No:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG THU GOM BỤI GỖ



LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

CÔNG TY
TNHH
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN

ĐỊA CHỈ: 40/4/6, THẠNH XUÂN 40, P. THẠNH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

CÔNG TY
TNHH
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: Văn Tinh

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

THIẾT KẾ
DESIGNED BY: Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI

VẼ
DRAWN BY: Ks. NGUYỄN V. PHONG

KIỂM TRA
CHECKED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

☐ HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:

SCALE:

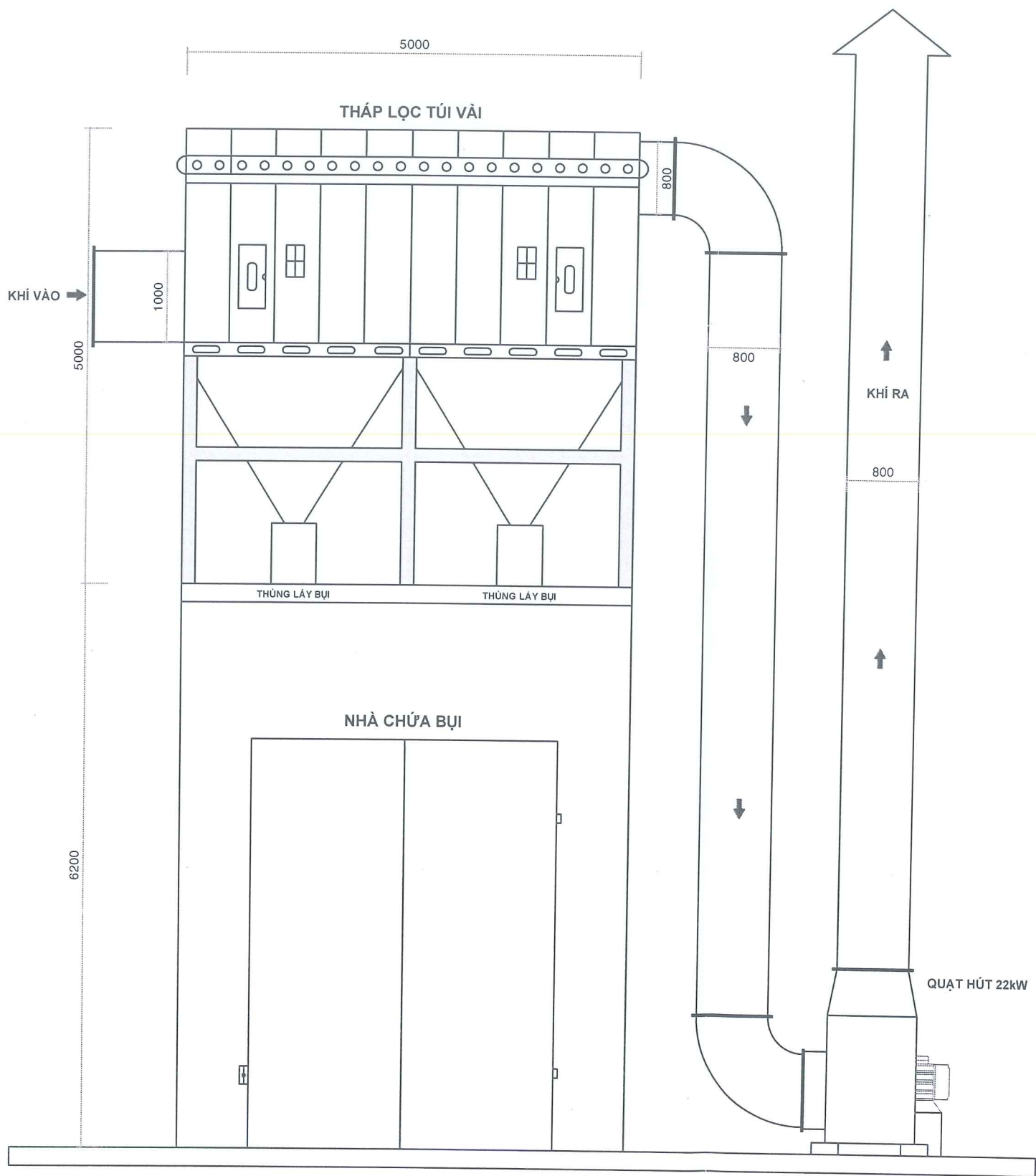
KÝ HIỆU:

DRAWING No:

NGÀY:

DAY:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
MẶT CHIẾU ĐỨNG



LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

CÔNG TY
TNHH
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC

H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN

ĐỊA CHỈ: 40/4/6, THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

CÔNG TY
TNHH
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN

QUẬN 12, TP. HỒ CHÍ MINH

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY:

THIẾT KẾ
DESIGNED BY:

VẼ
DRAWN BY:

KIỂM TRA
CHECKED BY:

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HÀNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:
SCALE:

KÝ HIỆU:
DRAWING No:

NGÀY:
DAY:

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY:

THIẾT KẾ
DESIGNED BY:

VẼ
DRAWN BY:

KIỂM TRA
CHECKED BY:

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HÀNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

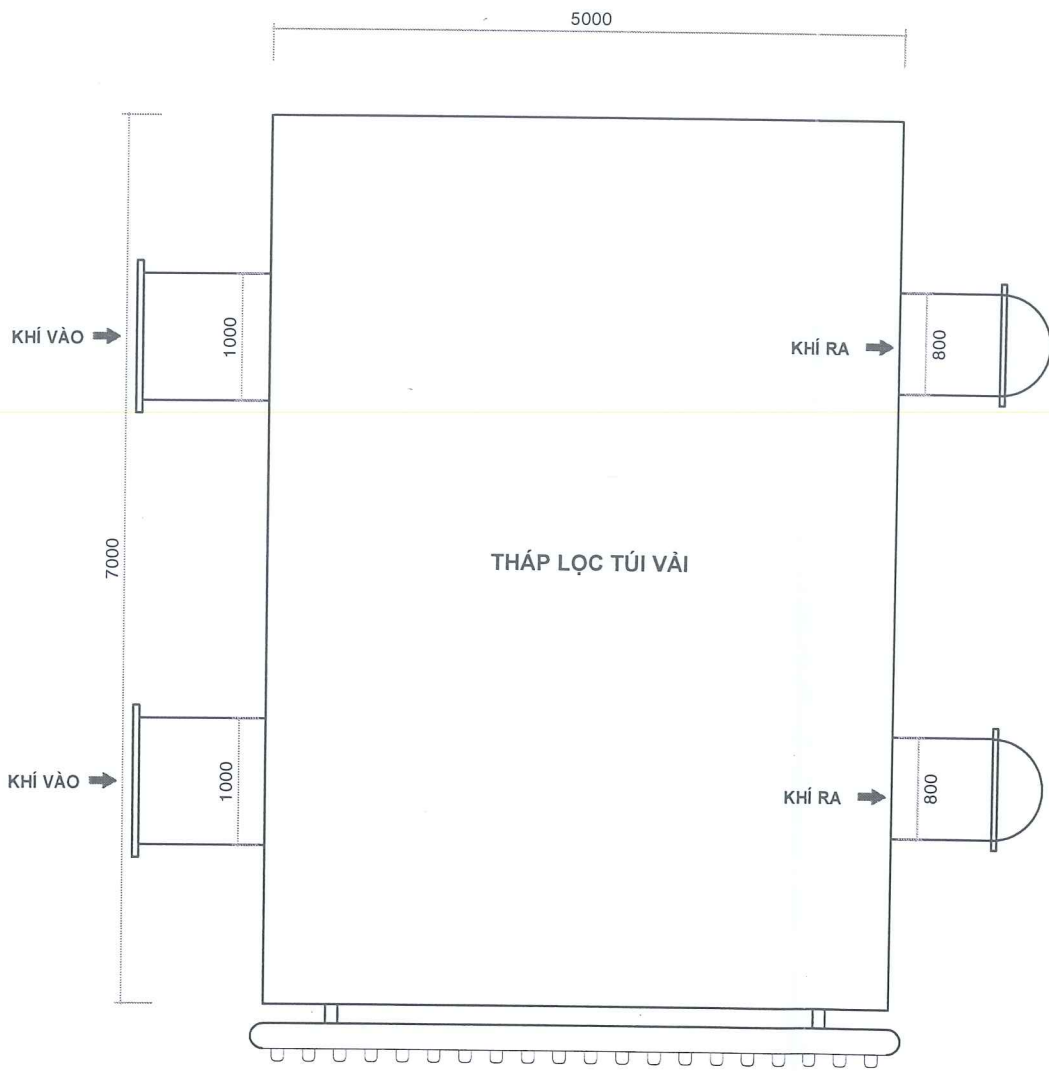
HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:
SCALE:

KÝ HIỆU:
DRAWING No:

NGÀY:
DAY:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
MẶT CHIẾU BẰNG



LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC**

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T. T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

**CÔNG TY
THANH
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC**

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN**

ĐỊA CHỈ: 40/4/6, THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TR. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

**CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN**

Đoàn Văn Tĩnh

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

THIẾT KẾ
DESIGNED BY: Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI

VẼ
DRAWN BY: Ks. NGUYỄN V. PHONG

KIỂM TRA
CHECKED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ MẶT CHIẾU BẰNG

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

☐ HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:

SCALE:

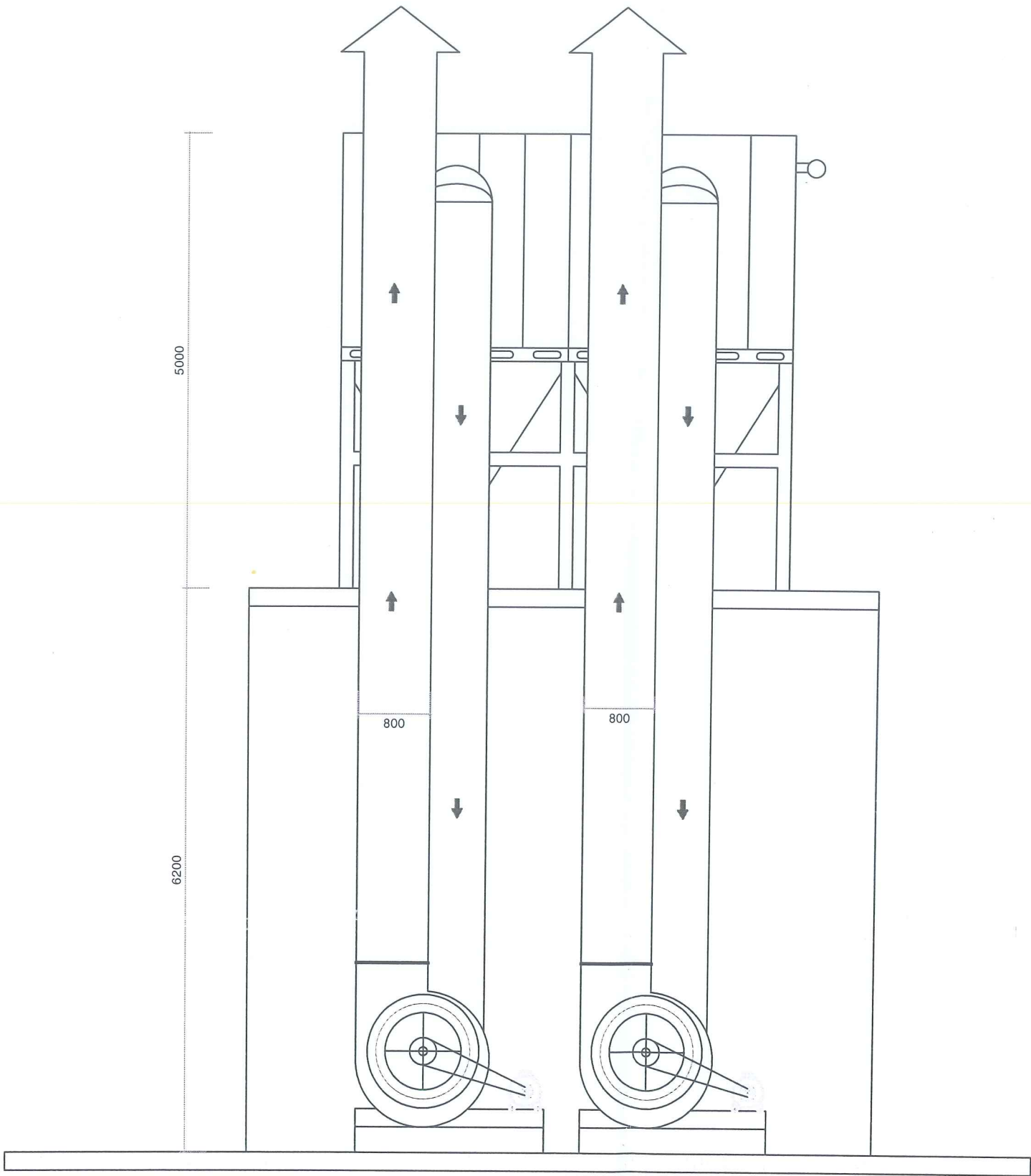
NGÀY:

DAY:

KÝ HIỆU:

DRAWING No:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
MẶT CHIẾU HÔNG PHẢI



LẦN 1	

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC**

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN**

ĐỊA CHỈ: 40/46, THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN

Đoàn Văn Tĩnh

QUẢN LÝ KT AUDITTED BY:	Ks. NGUYỄN TẤN MINH
THIẾT KẾ DESIGNED BY:	Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI
VẼ DRAWN BY:	Ks. NGUYỄN V. PHONG
KIỂM TRA CHECKED BY:	Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ MẶT CHIẾU HÔNG PHẢI

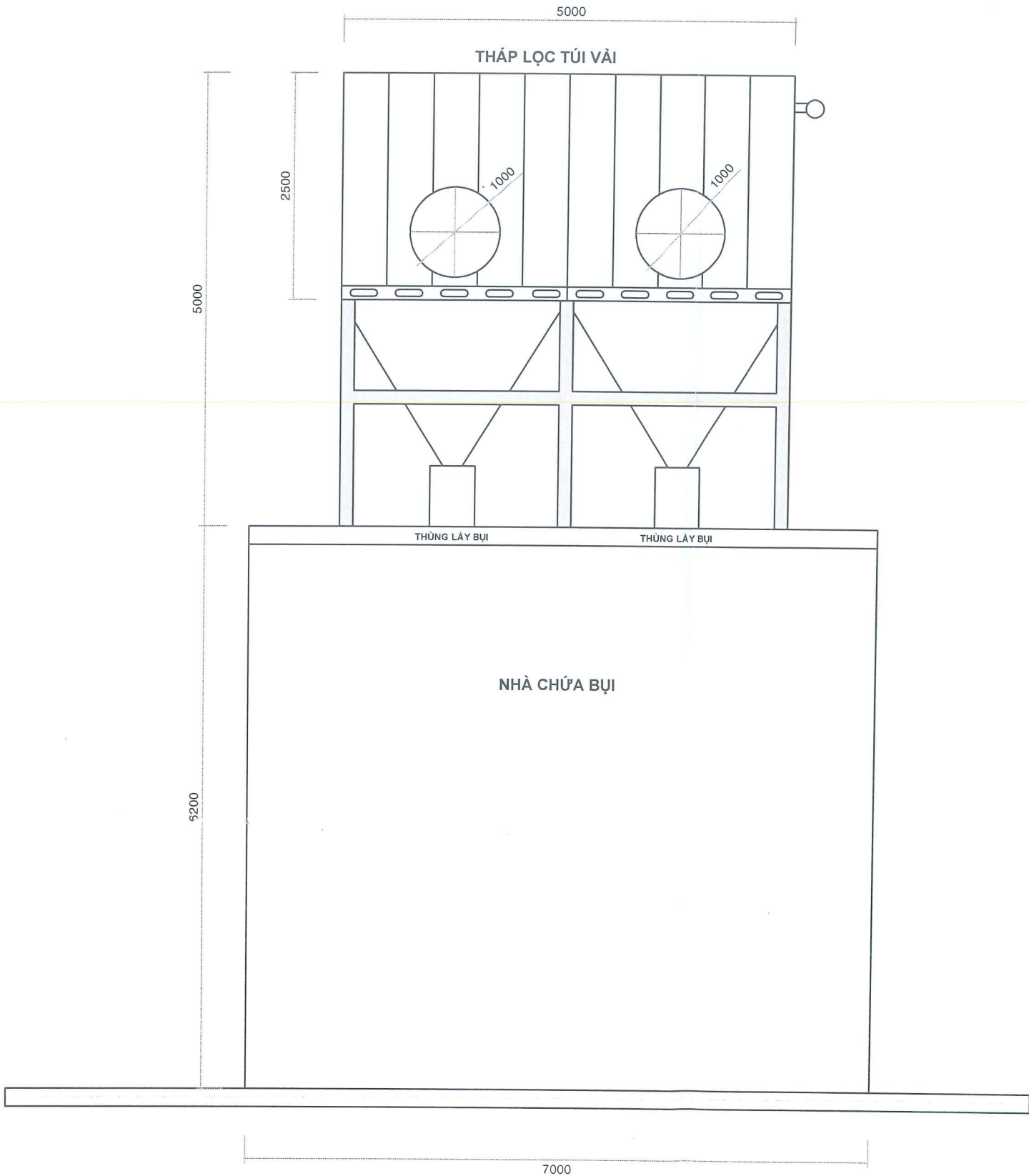
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGN:	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED:
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED:	☐ HOÀN CÔNG REVISION:

TỈ LỆ:
SCALE:

NGÀY:
DAY:

KÝ HIỆU:
DRAWING No:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
MẶT CHIẾU HÔNG TRÁI



LẦN 1	

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC**

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR: **CÔNG TY
TNHH
NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT
BÌNH PHƯỚC**

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN**

ĐỊA CHỈ: 40/4/6, THANH XUÂN 30, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR: **CÔNG TY
TNHH
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
LÂM VIÊN**

Đoàn Văn Tĩnh

QUẢN LÝ KT AUDITTED BY:	Ks. NGUYỄN TẤN MINH	
THIẾT KẾ DESIGNED BY:	Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI	
VẼ DRAWN BY:	Ks. NGUYỄN V. PHONG	
KIỂM TRA CHECKED BY:	Ks. NGUYỄN TẤN MINH	

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

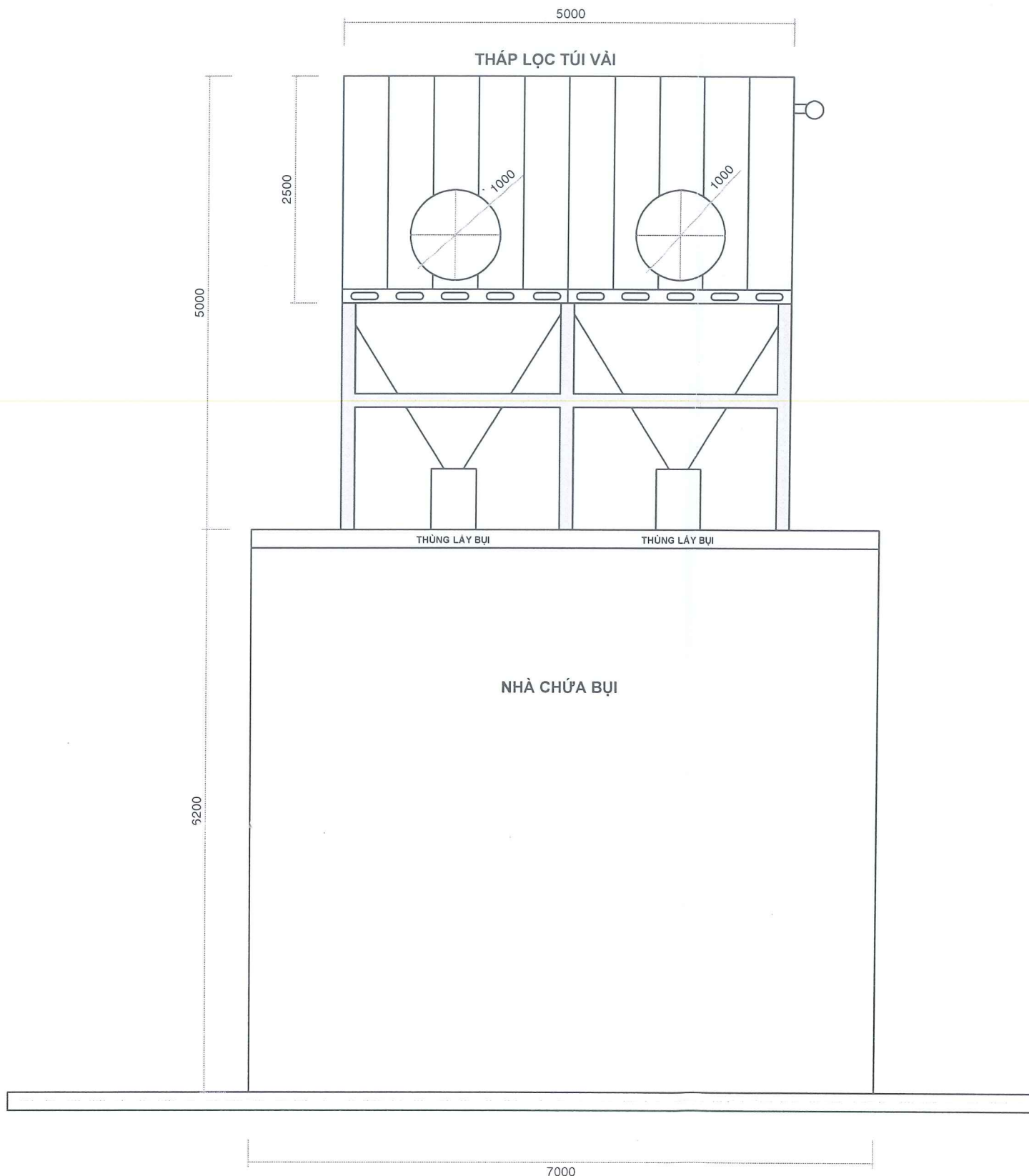
TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ MẶT CHIẾU HÔNG TRÁI

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGN:	☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED:
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED:	☐ HOÀN CÔNG REVISION:

TỈ LỆ: SCALE:	KÝ HIỆU: DRAWING No:
NGÀY: DAY:	

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
MẶT CHIẾU HÔNG TRÁI



LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11,
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR: TNHH

NỘI THẤT

THỊNH ĐẠT

BÌNH PHƯỚC

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN

ĐỊA CHỈ: 40/4/6, THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR: TNHH

CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

LÂM VIÊN

QUẬN 12- TP HỒ CHÍ MINH

Đoàn Văn Tĩnh

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

THIẾT KẾ
DESIGNED BY: Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI

VẼ
DRAWN BY: Ks. NGUYỄN V. PHONG

KIỂM TRA
CHECKED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ MẶT CHIẾU HÔNG TRÁI

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

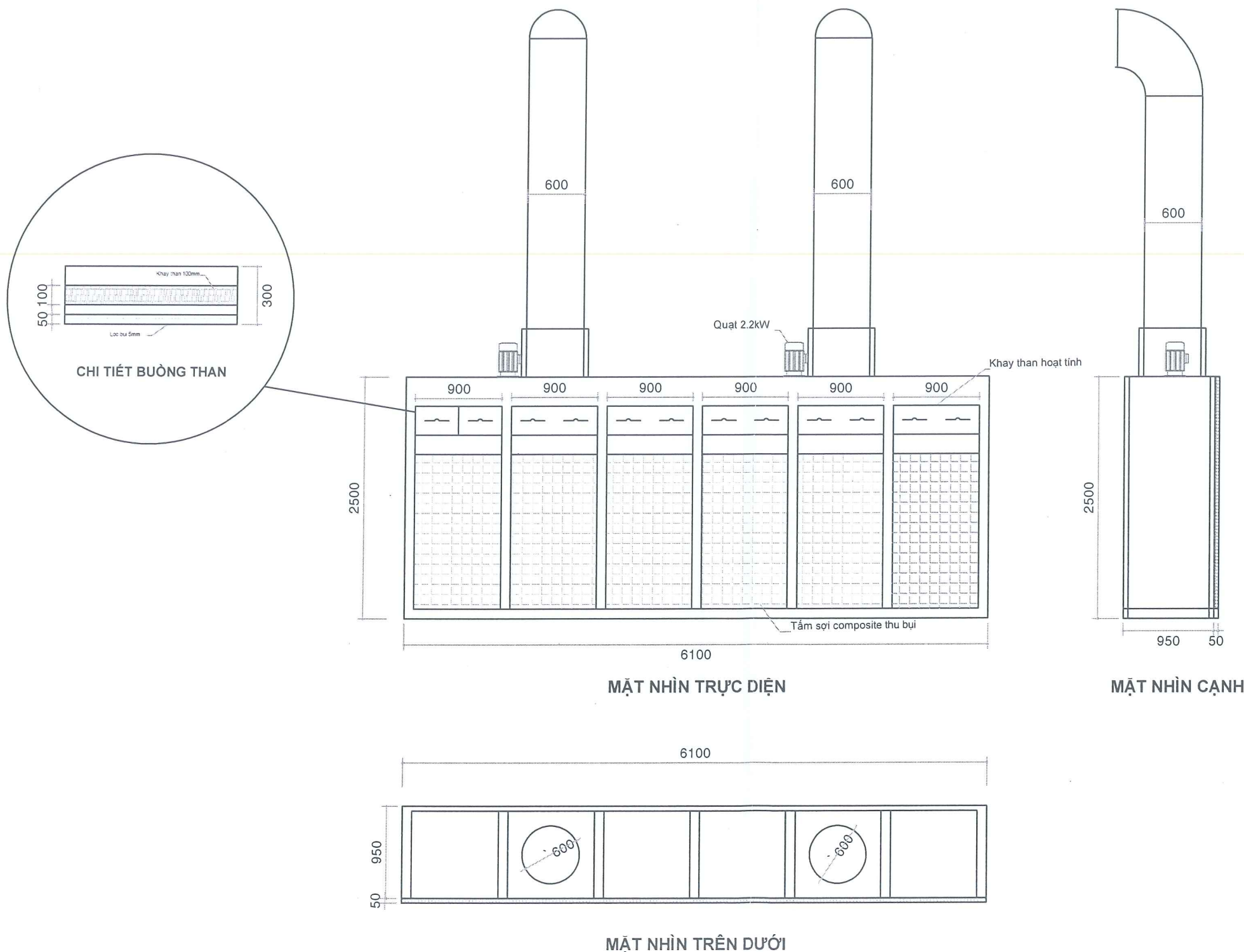
☐ HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:
SCALE:

NGÀY:
DAY:

KÝ HIỆU:
DRAWING No:

BẢN VẼ HỆ THỐNG PHUN SƠN



LẦN 1

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN LÔ K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11
KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, T.T TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

WANG, MAOHUA

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM VIÊN

ĐỊA CHỈ: 40/4/6 THANH XUÂN 40, P. THANH XUÂN, Q12,
ADDRESS: TP. HCM

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

THIẾT KẾ
DESIGNED BY: Ks. TRẦN PHƯƠNG TÀI

VẼ
DRAWN BY: Ks. NGUYỄN V. PHONG

KIỂM TRA
CHECKED BY: Ks. NGUYỄN TẤN MINH

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECTNAME:

NHÀ XƯỞNG NỘI THẤT THỊNH ĐẠT BÌNH PHƯỚC

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

HẠNG MỤC:
ITEM:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN VÀ HƠI DUNG MÔI

THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGN:

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED:

TRÌNH DUYỆT
APPROVED:

HOÀN CÔNG
REVISION:

TỈ LỆ:
SCALE:

KÝ HIỆU:
DRAWING No:

NGÀY:
DAY: